

Loạt phiên dịch SỬ THÁNH NHÂN.

KIỀU TRẦN NHƯ
Và
NHỮNG THÁNH TĂNG KHÁC

Bản dịch :
Tuệ Lạc (Nguyễn Điều
(Pháp quốc 2013)



Lời nói đầu

Năm 1965, khi tôi phát tâm, bắt đầu dịch ra Việt ngữ, tập sách «***Cuộc đời Đức XÁ-LỢI-PHẮT***» (The Life of Venerable Sàriputta), tính đến nay đã 48 năm. Sau đó tôi tiếp tục *dịch soạn* (hay *bổ túc*), và cho ra những tập sách khác, cũng trong khuôn khổ công hiến vào tủ sách ***Phật Học Việt Nam***, sử tích một số ***Đại Đế Tử*** Phật, hầu giúp cho các thế hệ mai sau, rộng đường nghiên cứu.

Đó là những cuốn sách có tên :

«***Lịch Sử Đức Mục Kiền Liên***» (Mahà Moggallàna),
«***Gương Lành Thánh Đại Ca-Điếp***» (Mahà Kassapa),
«***Cuộc Đời Thánh Tăng A-Nan-Đa***» (Ananda),
«***Lịch Sử Ngài A-Nậu-Lâu-Đà***» (hay A-Na-Luật, Anuruddha),
«***Sử tích Đại Thiện Nam Tu-Đà Cấp Cô Độc***» (Ananthapindika),
vị Hộ Pháp nổi tiếng thời đức Phật, và câu chuyện
«***Đại Tín Nữ Visàkhà***» (tạm dịch là «***Nguyệt Trang Đài***»).

Các «*dịch và soạn*» phẩm vừa nêu, đã xuất hiện rải rác suốt thời gian, từ năm 1965 đến nay. Tôi những tưởng duyên lành của mình chỉ có thế. Nào hay trong chiều dài năm tháng trôi qua ấy, tôi đã may mắn thực hiện được hơn 10 cuốn sách Phật học khác. Nếu quý vị muốn biết, mời quý vị vào Website ***tue lac.net***, thì có thể đọc tất cả.

Nay tôi còn may mắn vừa *dịch* vừa *soạn*, làm xong tập «***THẬP NỮ ĐẠI THINH VẤN Đế Tử Phật***», để công hiến thêm vào tủ sách Phật học, chứng tỏ gương sáng của chư ***Đại Đế Tử*** Phật, không phải chỉ có

những **Thánh Tăng** (nam giới), mà còn có cả những **Thánh Ni** (nữ giới), chưa kể **Thánh Cư Sĩ** nữa.

Và vừa hoàn tất tập Thập Nữ **ĐẠI THỊNH VĂN** Đề Tử Phật, thì tôi được một người bạn khuyến khích, làm thêm sử tích một số **THÁNH TĂNG KHÁC** «cần thiết» khác, để nâng con số **gương lành** thánh tăng, từ trước đến nay lên trên 15 vị, hay cao hơn nữa, càng nhiều càng tốt, tùy vào nhân duyên của tôi. Như vậy, tương lai chúng ta sẽ có trong tủ sách, một sưu tập hơn **25 tài liệu**, nói về những **Đại Thịnh Văn Đề Tử Phật**, gồm cả nam lẫn nữ Thánh Nhân trong Phật giáo.

Tôi cố gắng làm việc này với lòng chân thành, và vì nghĩ rằng cuộc đời vẫn vô thường, hiện tại đầu óc tôi còn chút ít khả năng. Nếu tôi lười biếng, việc có thể làm được hôm nay, mà không thực hiện xong, thì ngày mai, tuổi già mệt mỏi, đầu óc chắc chắn sẽ không linh hoạt nữa, chùng đó tôi có hối tiếc cũng đã muộn.

Đây chính là lý do tập «**NHỮNG ĐẠI THÁNH TĂNG KHÁC**» cũng đồng thời ra mắt quý vị. Và «**Lời nói đầu**» này không gì khác hơn, là những giòng chữ «trần tình» của tôi, một Phật tử lúc nào cũng muốn đóng góp trong muôn một, vào kho tàng Phật học VN.

Và để khỏi dài dòng, kính mời quý vị hãy đi vào tập sách.

Cầu mong đạo Phật luôn luôn hưng thịnh, để cứu giúp chúng sanh, bằng cách chỉ đường, soi sáng cho toàn thể tam giới nói chung, và cho nhân loại nói riêng, ở hiện tại cũng như ở tương lai.

Kính chúc quý độc giả bốn phương, ngày đêm hằng an lành, thân tâm thường nhẹ nhàng, hoan hỷ, thanh tịnh, và sáng suốt.

Tuệ Lạc (Paññanando)
(Ivry sur Sene, Pháp quốc 4/2013)



1

Thánh Tăng A-NHÃ KIỀU-TRẦN-NHU. (Aññata Kondañña).

*(Người đứng đầu năm vị tu khổ hạnh
với đạo sĩ Cô-Đàm, trước khi Ngài thành Phật).*

A-Nhã Kiều-Trần-Nhu (Aññata Kondañña) là con trai một gia đình bà-la-môn giàu có ở vùng Donavatthu, gần kinh đô Cà-Tỳ-La-Vệ (Kapilavatthu). Ông ra đời trước Thái Tử Sĩ-Đạt-Ta (sau thành Phật) khá lâu, và được cha mẹ gọi tắt là «Kiều-Trần-Nhu» (Kondañña). Thời còn thanh niên, Ông lão thông kinh sử Vệ-Đà (Veda), cùng nổi tiếng về khoa học tướng số.

Khi thái tử Sĩ-Đạt-Ta (Sidhatta) chào đời, thì Kondañña đã lớn. Ông là một trong 8 nhà đại tiên tri bà-la-môn. Bảy người kia có **biệt danh** là Ràma, Dhaja, Lakkhana, Mantì, Bhoja, Suyàma, Sudatta). Theo sách Milindapañhà («Mi-Lan-Đà vấn đạo» câu số 236), thì ông là nhà tiên tri trẻ tuổi nhất, được gọi bằng cái tên «A-Nhã» (Yañña).

Khi tám vị tiên tri được vua Tịnh Phạn (Suddhodana Ràjà) mời vào cung, tiên đoán vận mạng của hoàng tử, thì mỗi vị đề cao một phương diện. Duy nhất chỉ có một mình Kondañña, đã dứt khoát nói rằng, **«Hoàng tử sơ sinh này về sau sẽ thành Phật»**. Và ông tuyên bố ông mong ngày «hoàng tử xuất gia và thành đạo».

Theo kinh điển ghi lại (refs. J.i.65f; AA.i.78-84; ThagA.ii.1ff), thì sau lần “xem tướng” đó ông đã cùng với 4 trong 7 vị tiên tri kia, *vây đoàn* tìm nơi ẩn cư, hành đạo. Nhưng về sau, bốn vị ấy (lớn tuổi hơn Kondañña nhiều) vì tu khắc khổ mà qua đời. Con trai của họ thấy

“Niên Trưởng” Kiều-Trần-Như (Kondañña) dùng cảm khổ hạnh một cách siêu đẳng, không mệt mỏi, nên kính ngưỡng vô cùng. Họ tình nguyện làm đệ tử, để noi gương tu tập và sẵn sàng hầu hạ. Tên của họ là Bhaddiya, Vappa, Mahànàma, và Assaji.

(Đây chính là lý do, 4 trong 5 đạo sĩ nhóm “Kiều Trần Như” không có tên giống biệt danh của 4 trong 8 vị tiên tri, lúc trước vào cung tiên đoán tương lai của hoàng tử sơ sinh. -Lời dịch soạn giả).

Đạo sĩ Cồ-Đàm (Gotama), sau sáu năm cực kỳ khổ hạnh, vượt thắng tất cả năm vị Kiều Trần Như thuộc thế hệ trẻ kia. Và vì dốc lòng hành đạo tận cùng như thế, ***mà chẳng đạt thành mục đích nào cả***, nên Ngài đã tỉnh ngộ, chọn pháp tu ***trung đạo***. Nhờ đó Ngài đắc quả Chánh Đẳng Chánh Giác (Sammà Sambuddha) dưới tàng cây Bồ Đề (Bodhirukkha), trở thành một đấng “Vô Thượng Pháp Vương” trong ba cõi (Anuttara Dhammaràjà).

Sau khi đắc quả giải thoát, nhớ lại “thầy cũ” và “học trò” (thuở chưa thành đạo), đức Phật với lòng từ bi, đã tuần tự quay lại thăm họ. Trong số đó, có hai giáo chủ Àlàrà Kālāma cùng Uddaka Rāmaputta là đối tượng thứ nhất, và năm người tu khổ hạnh là đối tượng thứ hai. Nhưng hai vị nêu tên trước ấy đã qua đời. Nên năm người tu khổ hạnh là nhóm được nghe Phật *thuyết minh giáo lý giải thoát* đầu tiên.

Đó là kinh “Chuyển Pháp Luân” (Dhmmacakka Pavattana Sutta), Phật thuyết tại rừng Lộc Giả (Isipatanamiadāya). Bài pháp đầu tiên ấy đã làm cho “Trưởng nhóm khổ hạnh” là Kondañña, với 360 vị Phạm thiên (vô hình) từ cõi trời xuống nghe, đã đắc đạo quả nhập lưu (Sotapanna).

Vì “đạo trưởng” Kiều-Trần-Như (Kondañña) là người thứ nhất trên cõi trần, thấm nhuần *pháp bảo mới ban bố*, nhập vào thánh lưu giải thoát, nên đức Phật đã tán dương ông hai lần, bằng câu :

*“Aññasi vata kho Kondañño !
Aññasi vata kho Kondañño !”.*

Nghĩa là :

*“Đây, một Kiều-Trần-Như khác”,
“Đây, một Kiều-Trần-Như khác”.*

Ngụ ý của hai câu ấy nói rằng, *Kiều-Trần-Như này là một Kiêu-Trần-Như khác*, một đạo sĩ đã thấy pháp giải thoát và giác ngộ, chứ không phải là Kiêu-Trần-Như (Kondañña) khổ hạnh một cách mù quáng như trước. (Theo Vin.i.12; Ud.A.324, 371; Mtu.ili.333).

Về phương diện sử liệu, đáng chú ý hơn hết, là chúng ta tìm thấy trong “cổ thư” Miến Điện, một quốc gia nhận ảnh hưởng *đạo Phật nguyên thủy nhất*, có một số tài liệu giá trị, cũng ghi lại cái tên “*Aññasi Kondañña*” nhiều lần. Đặc biệt là nhân vật “*Aññata Kondañña*” còn được tập “*Pativedha Kondañña*” chú thích và xác nhận. Còn sách ThagA. trong Tam Tạng Pàli (Pàli Tipitaka) nước này, thì cũng gọi ông là “*Añña Kondañña*”.

-Riêng nữ học giả Rhys Davids (một nhà biên soạn tự điển Pàli nổi tiếng), trong cuốn sách có tựa là “Cồ-Đàm, một con người” (*Gotama The Man*), trang 102, bà đã viết về một «đệ tử» được nghe Phật thuyết Pháp lần đầu tiên, là *A-Nhã Kiêu-Trần-Như (Añña Kondañña)*.

Quay lại câu chuyện, ba ngày sau khi thuyết pháp lần đầu, hay *Chuyển Pháp Luân*, thì Phật nói tiếp kinh *Vô Ngã Tướng* (Anattalakkhana sutta). Phật vừa thuyết xong kinh thứ hai, thì A-Nhã Kiêu-Trần-Như (Aññata Kondañña) đắc quả thánh A-La-Hán (Arahatta), giải thoát. Còn các đồng đạo cùng tu chung (thuộc thế hệ trẻ) của ông cũng đạt thánh tâm cao hơn. (Theo Vin.i.1.13.14).

Thánh tăng A-Nhã Kiêu-Trần-Như, là vị sa-môn đầu tiên được Phật làm phép xuất gia, bằng tuyên ngôn “*Thiện Lai Tỳ Khuru*”. (Tiếng Phật nói là “*Ehi bhikkhu*”). Ông cũng là người thứ nhất được thọ giới “bậc trên” (Upasampadà) trong đạo Phật.

Đây là lý do sau này, tại Kỳ Viên Tịnh Xá (Jetavana vihàra), một hôm Phật ngồi giữa đông đảo đệ tử, Ngài đã tuyên bố “*A-Nhã Kiêu-Trần-Như là người có duyên lành lớn nhất, nhờ đó ông đã thấm nhuần pháp bảo trước tiên. Ông cũng là vị đệ tử sớm nhất, trong giáo lý Thích-Ca, nên Như lai gọi ông là người đệ tử trưởng lão của đạo Phật, ông là tỳ kheo thâm niên nhất*” (Rattaññunam). (Theo AA.i.84 và A.i23).

Bình thường, trong hội trường thánh pháp, đứng ra Thánh tăng A-Nhã Kiêu-Trần-Như (Añña Kondañña) phải là người ngồi gần Phật nhất. Nhưng ông chọn chỗ phía sau hai vị đại đệ tử Xá-Lợi-Phất và Mục-

Kiên-Liên, là để cho hai vị này “thuận tiện” trong việc giúp bốn sư, hướng dẫn tăng chúng. (Theo AA.i.84 và SA.i.216).

Về sau, vì Thánh tăng A-Nhã Kiều-Trần-Như (Añña Kondañña) là một sa-môn quen sống cô độc, nên Ngài đã xin phép Bốn Sư, đến ẩn tu trong rừng Chaddanta, bên cạnh giòng suối Mandàkini. Nơi đó Thánh tăng đã tịnh cư đến hơn 20 năm. Ngài chỉ rời chốn ấy trong vài trường hợp vô cùng đặc biệt, và rời vĩnh viễn vào cuối đời, khi phải về chùa Kỳ Viên giả từ đức Phật, để nhập vô dư Niết-Bàn (Nibbàna).

Tương truyền rằng, trong rừng này có rất nhiều voi. Chúng đã thay phiên nhau chăm sóc Thánh nhân, bằng cách kiếm hoa quả hay thực phẩm đem cúng dường bậc phạm hạnh. Dĩ nhiên, trước khi xả báo thân, vĩnh biệt đức Phật, Thánh tăng A-Nhã Kiều-Trần-Như đã quay lại rừng Chaddanta, để chờ ngày nhập diệt. (Theo SA.i.218; AA.i.84).

Chúng ta cũng tìm thấy một đoạn kinh thuật rằng, dân chúng nói chung, và Phật tử nói riêng, sống xung quanh vùng rừng núi ấy, đã rất ngưỡng mộ đức hạnh vô song của Ngài. Khi hay tin Thánh tăng A-Nhã Kiều-Trần-Như viên tịch, họ đã thương tiếc, khóc lóc rất nhiều. (Theo SA.i.219).

Sau đó, dân chúng lẫn Phật tử, đã cử hành lễ trà tỳ một cách vô cùng trọng thể, với 8000 thớt voi, đầu đội mào “long vương”, hộ tống nhục thân của Thánh Tăng đến giàn hỏa. Tất cả chư thiên, từ cõi trời thấp nhất đến cõi cao nhất, đều giáng trần tham dự. Mỗi “*thiên nhân*” (Deva) đã tự mình bỏ vào giàn hỏa một thanh gỗ đàn hương. Thánh tăng A-Nậu-Lâu-Đà (Anuruddha) đã dẫn đầu 500 tỳ khưu có mặt.

Xá-Lợi (Sàri) sau đó được đưa về Trúc Lâm tịnh xá (Veluvana), và dâng lên đức Phật. Lạ thay, ***một bảo tháp bằng bạc***, bỗng nhiên từ dưới đất mọc lên, để đức Thế Tôn đích thân an vị “hài cốt” (Sàri) của Thánh tăng vào bên trong.

Giáo sử Ấn-Độ cũng ghi rằng, Thánh tăng Buddhaghosa (“Phật-Âm”), tác giả cuốn Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), sống nhiều thế kỷ sau khi Phật nhập diệt, đã xác nhận vào thời của Ngài, bảo tháp kỳ diệu ấy vẫn còn. (Theo SA.i.219).

Nhiều kệ ngôn, do Thánh tăng A-Nhã Kiều-Trần-Như (Añña Kondañña) thốt ra, được ghi lại trong Theragàthà. Hầu hết nội dung

những kẻ ngôn ấy đều khuyên nhủ chư đồng đạo và người đời, nên tinh tấn giữ thân tâm trong sạch, chớ dễ duôi, vì vô thường không cho phép kẻ lười biếng, có thể tiến hóa. (Theo Theragàthà số 674-688).

Một lần nọ, Thánh tăng A-Nhã Kiều-Trần-Như theo lời yêu cầu, đã thuyết pháp cho vua trời Đế Thích (Sakka) nghe. Khi bài pháp chấm dứt, Đế Thích tỏ ra vui mừng khôn tả, và Đế Thích tán dương rằng, «*Nghe những giáo lý của Ngài nói, tôi có cảm tưởng mình được nghe chính Đức Phật thuyết*».

Trưởng lão Vaṅgisa, một đệ tử ưu tú khác của đức Phật cũng đã từng tán dương đức hạnh của Thánh tăng A-Nhã Kiều-Trần-Như (Añña Kondañña), một cách long trọng, trước sự chứng minh của Thế Tôn, rằng “*Sa-Môn A-Nhã Kiều-Trần-Như tuy là bậc lão thành, lớn tuổi nhất trong giáo hội, nhưng Ngài lại là một Sa-môn giản dị và khiêm nhượng nhất*”. (Theo Thag. V.673; Thag.ii.3).

Tiền kiếp.

Vào thời đức Phật Pudumuttara, tiền thân Kiều-Trần-Như (Kondañña) sinh làm một người giàu có, đầy thiện tâm. Và tương tự như các trường hợp của những đại tông đồ khác, mà chúng ta từng đọc qua, tiền thân Kiều-Trần-Như, khi chứng kiến đức Phật quá khứ giao cho một đệ tử ưu tú, vai trò “**tăng trưởng**”, để hướng dẫn huynh đệ trong cộng đồng phạm hạnh, thì tiền thân “ông” liền cảm thấy ấn tượng, bèn phát nguyện rằng, trong tương lai «*mình sẽ làm sao đóng được vai trò huynh trưởng như thế*».

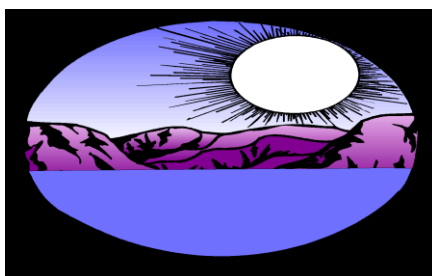
Sau đó tiền thân A-Nhã Kiều-Trần-Như đã bắt đầu làm rất nhiều việc lành, nhất là xây cất tịnh thất cho tăng chúng, hay tạo bảo tháp thờ *xá lợi Thánh nhân*. Khi mạng chung, tiền thân Añña Kondañña đã tái sinh vào thiên cảnh, hưởng phước rất lâu và rất nhiều.

Vào thời đức Phật Tỳ-Bà-Thi (Vipassi), tiền thân A-Nhã Kiều-Trần-Như sinh làm một gia chủ giàu có khác, tên là Mahākāla. Ông đã hoan hỷ cúng dường tứ vật dụng đến đức Phật rất nhiều lần, đặc biệt là những *hoa trái tốt tươi*, mà ông thu hoạch được từ «nông viên» rộng lớn của ông. (Theo ThagA.ii.1; DhA.i.80).

Còn theo kinh Apadāna (i.48f; The Divy 430) ghi, thì một kỳ duyên khác, A-Nhã Kiều-Trần-Như (Añña Kondañña), cũng vào thời đức

Phật Pudumattara, đã cúng dường bữa ăn đầu tiên đến đức Phật, sau khi Ngài vừa chứng đắc quả vị Toàn Giác.

Nói về thân tộc, thì trưởng lão Punna Mantàniputta là cháu kêu Ngài A-Nhã Kiều-Trần-Như bằng cậu, vì mẹ của Punna Mantàniputta là chị của Ngài A-Nhã Kiều-Trần-Như. Và chính Ngài đã làm phép xuất ga, tế độ cho tỳ khuru Punna Mantàniputta.



2

Thánh tăng BHADDIYA.

(Người thứ hai trong nhóm Kiều-Trần-Như).

Đây là vị Thánh tăng đắc quả A-Na-Hàm (Ànàgàmi), sau khi nghe đức Phật thuyết hai bài pháp đầu tiên, là “Chuyển Pháp Luân” (Dhammacakkappavattana) và “Vô Ngã Tướng” (Anattalakkhaṇa), cùng với các huynh đệ, tại vườn Lộc Giả (Isipatana Migadàya).

A-Na-Hàm là “phẩm tính thanh khiết” của một Thánh Nhân. Theo đó, nếu sau khi đắc quả mà thân hoại mạng chung, thì “giác linh” của Thánh Nhân sẽ sinh lên cõi tịnh thiên. Rồi “Ngài” hành đạo tiếp tục trong cảnh ấy, cho đến khi viên tròn Ba-La-Mật (Paramitā), để nhập diệt, và giải thoát, chứ Ngài không tái đọa xuống trần gian, làm người nữa. Danh từ phiên âm “A-Na-Hàm”, vốn đến từ tiếng Pàli “Ànàgàmi” có nghĩa là Bất-Lai, hay không trở lại cõi dưới.

Kinh điển cũng ghi rõ, nếu công phu “Ba-La-Mật” (hay Paramitā) của Thánh A-Na-Hàm (Ànàgàmi) vừa viên tròn, khi kiếp người Ngài chấm dứt, thì Ngài tái sinh lên cõi “Tịnh Thiên Aviha” giờ phút nào,

cũng giờ phút ấy Ngài đắc quả A-La-Hán (Arahatta). Và hết tuổi thọ ở đó, Ngài nhập Niết-Bàn, dứt sinh tử luân hồi trong tam giới. (Theo S.i.35, 60; ThigA.222..etc...)

(Chú ý : Xin đừng lẫn lộn Thánh tăng Bhaddiya này, thuộc nhóm 5 vị Kiều-Trần-Như, với Sa-môn Bhaddiya, anh em thúc bá của Ngài A-Nậu-Lâu-Đà (Anuruddha), sắp thuật trong tập này. Sự trùng tên nhiều khi có thể gây ra lầm lẫn !

Rất tiếc, chúng tôi không tìm được nhiều tài liệu, để trình bày đầy đủ hơn về sử tích Ngài Bhaddiya thuộc nhóm Kiều-Trần-Như.



3

Thánh tăng VAPPA.

Trưởng lão ***Vappa*** (Vappa Thera) cũng là một trong năm vị, thuộc nhóm khổ hạnh Kiều-Trần-Như, trước từng tu khắc khổ, tinh tấn hành xác với đạo sĩ Gotama (Cồ Đàm). Thân sinh Ngài Vappa tên là Vasettha, một người Bà-La-Môn danh tiếng, sống trong vương thành Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavatthu).

Khi nhà tiên tri trứ danh A-Tư-Đà (Asita) báo tin cho những bạn hữu “thông thái” biết rằng, Thái tử Sĩ-Đạt-Ta (Siddhatta) đã ly gia cắt ái, rời khỏi cung điện, sống đời đạo sĩ, và sẽ thành Phật, Vappa cùng bốn giáo sĩ Bà-La-Môn khác, cầm đầu bởi Kiều-Trần-Như (Kondañña), liền noi gương, lên đường tìm nơi ẩn dật.

Sau đó, Vappa đã vầy đoàn, cùng hành đạo khổ hạnh với Bồ-Tát Cồ Đàm, suốt sáu năm trường, không ăn không uống, dù cho chỉ với mức độ cần thiết nhất, để cho tinh thần được minh mẫn, cũng không làm.

Và ông đã hoàn toàn thất vọng, khi thấy Thái tử Sĩ-Đạt-Ta Cồ-Đàm, chấm dứt con đường cực đoan, quay qua trung đạo. Vappa và bốn đạo sĩ khổ hạnh kia liền rời bỏ Bồ-Tát Sĩ-Đạt-Ta, đi về hướng rừng Lộc Giả, để tiếp tục pháp môn khắc khổ bế tắc, nghĩ rằng “*mình chịu nổi hành xác đến kiệt quệ, tức là đạt thánh quả*”. (!?)

Cần biết rằng “*sẵn sàng khổ hạnh là một sự can đảm hiếm có*”, nhưng “*sự can đảm hiếm có ấy còn cao cả hơn nhiều, nơi một người **đầy đủ chí khí Ba-La-Mật**, khi đối diện với bế tắc, dám bình tĩnh hướng về một đạo lộ mới, dứt khoát buông bỏ bao nhiêu công lao mà mình đã làm lạc tạo dựng, do thực tế chỉ thấy hiện tại gắt hái cái hư danh vô địch hành xác, và càng ngày càng cách xa ánh sáng giải thoát. Khi xét lại, hành giả tự biết mình bị bế tắc, nhưng vẫn tiếp tục, là ôm cứng cái vô minh, chủ quan mơ ước, một loại thành kiến nguy hiểm*”.

–Nhưng rất tiếc, nhất thời nhóm khổ hạnh Kiều-Trần-Như (Kondañña) đã không ý thức điều ấy !

Do đó, sự quay lại đề tể độ “cực đồng đạo” của đức Phật Cồ-Đàm (Buddha Gotama), quả thật mang một ý nghĩa từ bi vô lượng ở đây ám chỉ sự không bỏ rơi những con người **có chí khí**, và **can đảm**. Còn **chí khí** và **can đảm** theo Phật giáo chính là Nguyên Lực Ba-La-Mật (Adiṭṭhana pàrami) từ tiền kiếp. –Riêng cái gọi là “duyên lành trong hiện tại” phải chăng cũng chỉ là **đáo lai chu kỳ** phải gặp nhau, của những sinh linh sáng suốt, có trình độ đạo hạnh lẫn nguyên lực tương quan ?

“Đáp số” chứng minh của hai vấn đề nói trên, là những diễn tiến, sau khi gặp lại các “cực đồng đạo” tại rừng Lộc-Giả. Ngày thứ nhất Phật nói kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakka Pavattana Sutta), thì hôm sau, Vappa chứng quả nhập lưu Tu Đà Hườn (Sotàpanna). Và vào ngày thứ ba Phật nói kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhaṇa Sutta), thì khi bài kinh ấy chấm dứt, Vappa và những người bạn khổ hạnh đều đắc quả A-La-Hán (Arahatta), diệt tận tham sân si, phiền não. (Theo AA.i.84). và (Patipadadivase, says ThagA. “loc.infra” and MA.i.390).

Qua một số kinh điển khác, thì trong quá khứ tiền thân Vappa đã tạo rất nhiều thiện nghiệp, và được tái sinh làm vua 16 lần. Trong số đó, một lần tiền thân ông đã có tên là Mahà Dundubhi.

Nghĩa là, kể từ **nguyện lực** đầu tiên, mà tiền thân Vappa dốc lòng thực hiện, vào thời đức Phật Pudumuttara, đến nay đã trải qua không biết bao nhiêu chu kỳ sinh diệt. Và giờ đây nguyện lực đó phải viên tròn.



4

Thánh tăng MAHÀNÀMA.

Thánh tăng Mahànàma Thera cũng là một trong năm vị thuộc nhóm khổ hạnh Kiều-Trần-Như (Pañcavaggiya Kondañña). Sau khi nghe Phật nói kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkapavattanasutta), tại vườn Lộc Giả (Isipatana Migadàya), nơi Mahànàma và các đồng đạo khắc khổ ẩn tu, thì chẳng bao lâu ông đắc quả Tu-Đà-Hườn (Sotàpanna). Và vào ngày thứ ba, khi nghe Phật vừa thuyết xong bài pháp thứ hai, tên là Vô Ngã Tướng (Anattalakkhaṇasutta), thì Mahànàma đắc quả A-La-Hán (Arahatta).(Theo AA .i.84; MA.i.390).

Nhưng đáng tiếc, thuật sự liên quan đến sử tích của Ngài xem ra rất ít. Trong kinh, chúng tôi chỉ tìm thấy một đoạn nói rằng, sau khi chuyển hóa theo Phật, một lần nọ Thánh tăng Mahànàma xuất hiện và khát thực tại vùng Macchikàsanda. Một đệ tử tại gia mới quy y Phật Pháp (tên là Cittagahapati) đã trông thấy Sa-môn Mahànàma. Cư sĩ này liền cung kính cúng dường thực phẩm bậc phạm hạnh. Sau đó, ông được nghe Ngài thuyết một bài pháp, thì vô cùng hoan hỷ. Cittagahapati đã

phát tâm dâng cho Ngài ngôi vườn Ambàtakavana, để làm một đại tu viện của Phật giáo. (Theo DhA.ii.74).



5

Thánh tăng ASSAJI.

Ngài Assaji trước khi giác ngộ, đắc quả giải thoát, là *đạo sĩ trẻ nhất trong nhóm năm vị khổ hạnh Kiều-Trần-Như* (Pañcavaggiya Kondañña), ẩn tu tại rừng Lộc Giả (Isipatana Migadaya).

Sau khi đắc đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác (Anuttaram Sammasambodhim) dưới tàng cây Bồ-Đề, đức Phật đã tìm đến “thăm” hai vị “thầy” đầu tiên, lúc Ngài còn là đạo sĩ, nhưng hai vị này đã qua đời. Phật tiếp theo nghĩ đến những “bạn” đồng tu khổ hạnh, nên Ngài đến rừng Lộc Giả (Isipatana Migadaya), để tế độ họ.

Và khi Phật thuyết xong bài pháp đầu tiên, tên “Chuyên Pháp Luân” (Dhammacakkappavattana Sutta), thì trong số 5 người, Assaji là người được “khai thị” (mở tuệ nhãn) sau cùng, chứng đắc sự thật.

Rồi thời gian Phật lưu lại *Lộc Giả lâm* để nói Pháp, nhóm Kiều Trần Như. đã “noi gương” trung đạo của Phật. Mỗi ngày họ luân phiên đi khát thực, để nuôi mạng chân chánh bình thường, và cúng dường đến đức Phật. Hễ ba vị Kondañña, Bhaddiya, và Vappa mang bát đi hóa độ nhân sinh, thì Mahànàma và Assaji ở nhà làm phạn sự chung tại

chỗ, và nhân tiện nghe đức Phật giảng pháp thêm. Vì hai vị này tương đối chậm hiểu những điều sâu sắc hơn ba vị kia. (Theo Vin.i.13).

Tuy nhiên, Assaji cũng đắc quả Tu Đà Hườn (Sotàpanna, “thất lai”) vào ngày thứ hai, sau khi “thấm nhiễm” bài Pháp “Chuyển Pháp Luân” (Theo AA.i.84). Và ông cũng đắc quả A-La-Hán (Arahatta) cùng với bốn huynh đệ, lúc đức Phật thuyết xong bài pháp tiếp theo, tên là “Vô-Ngã-Tướng” (Anattalakkhanasutta). (Theo Vin.i.14, J.i.82).

Tưởng cũng nên nhắc lại rằng, chính Thánh tăng Assaji là “đầu mối” hướng dẫn đôi bạn lỗi lạc Xá-Lợi-Phất (Sàriputta) và Mục-Kiền-Liên (Mahà Moggallàna) đến với đức Phật. Ngài Assaji đã xuất hiện đúng lúc, khi Xá Lợi Phất, một trong hai người này, (đã ước hẹn cùng đi tìm chân lý giải thoát, rồi thông tin cho nhau), đang “lang thang” trên đường, trong vùng Vương Xá thành (Ràjagaha).

Hôm ấy, Xá-Lợi-Phất có ý định đi tìm những “đạo sĩ du phương giảng thuyết” (Pabbajika), để luận bàn về triết học tâm linh, hy vọng may ra có thể khám phá được những giáo lý mới lạ, thì ngẫu nhiên ông gặp Thánh tăng Assaji chậm rãi, trang nghiêm bước đi....khất thực.

Xá-Lợi-Phất (Sàriputta) liền quan sát, thấy Sa-môn Assaji phong thái vô cùng an vui, thanh tịnh. Ông hoàn toàn kinh cảm, và lập tức theo chân vị Thánh Nhân. Xá-Lợi-Phất chờ cho Ngài Assaji khất thực xong, tìm chỗ độ ngụ. thì ông vội vàng tiến lên ra mắt. Rồi Xá-Lợi-Phất vui vẻ phục vụ Ngài, với cung cách một học trò đối với ông thầy.

Sau khi chào kính, trải chỗ ngồi và chờ Ngài thọ thực xong để dâng nước, lời nói “cầu đạo” đầu tiên, mà Xá-Lợi-Phất (Sàriputta) đã thốt đến Assaji là : *“Thưa Ngài, tư cách của Ngài quả thật rất thanh tịnh. Vậy Ngài đã tu theo pháp môn gì, và bốn sư của Ngài là ai ?”*.

Nhưng Xá-Lợi-Phất (Sàriputta) chỉ nhận lại một lời đáp ngắn gọn : *“Bần tăng mới nhập môn, chưa nắm vững giáo lý cao siêu ấy”*.

Xá Lợi Phất liền chân thành nói tiếp :

“-Cầu Ngài ban cho tôi một vài câu thôi.

Dù ít, nhưng chánh pháp bao giờ cũng vô cùng quý giá !”

Bần tăng xin lập lại những gì bốn sư đã dạy :

“Ye dhammà hetuppabhàva,

*Tesaṃ hetuṃ Tathàgato àha,
Tesañca yo nirodho ca,
Evaṃ vādì mahà samano”.*

Tạm dịch :

***“Mọi pháp hành đều có nhân duyên.
Đức Thế Tôn đã chỉ ra nhân duyên ấy.
Và Ngài cũng dạy phương pháp để hóa giải.
Đó là giáo lý của một Bậc Giải Thoát”.***

Xá-Lợi-Phất chỉ nghe mấy câu đó, thì tâm tư bừng sáng, như cái chụp vừa lấy khỏi ngọn đèn, như vầng mây vừa tan mất giữa bầu trời. Ông chợt giác ngộ chân lý, và đắc quả nhập lưu (tiến tới giải thoát), trước tiên là tiêu trừ những phiền não thô lậu. Tiếp theo, ông liền nhờ Thánh tăng Assaji nói rõ chỗ ngụ của đức Phật, để về thông báo cho bạn mình, là Mục-Kiền-Liên biết, và cùng nhau tìm đến đức Phật. (Theo Vin.i.39ff và DhA.i.75ff). Thế là Xá-Lợi-Phất (Sàriputta) và Đại Mục-Kiền-Liên (Mahà Moggallàna) trở thành đệ tử của Đấng Toàn Giác.

Xem ra sau này, Xá-Lợi-Phất lẫn Mục-Kiền-Liên đã tôn thờ đức Phật làm thượng sư, và trở thành “Đại Tông Đồ” trong Phật giáo, thì “duyên phận cao thượng” ấy, nếu không phải bắt nguồn từ sự gặp gỡ đầu tiên của hai vị với Ngài Assaji, thì không thể qui vào một nguyên do nào khác.

(Mời quý độc giả hãy vào website ***tue lac.net*** xem thêm hai cuốn “Cuộc đời Ngài Xá-Lợi-Phất”, và “Lịch sử Đức Mục-Kiền-Liên”, cùng một soạn giả, để biết các chi tiết khác).

Kinh điển còn ghi rằng, kể từ đó mặc dù đã được Phật ban cho vai trò “Tăng Trưởng”, Xá-Lợi-Phất tuy có ***bổn sư*** là đức Phật, nhưng hằng ngày ông vẫn nhớ lần “gặp gỡ” đầu tiên quý báu ấy, nên trong tâm vẫn xem Thánh Tăng Assaji như thầy. Hằng ngày, hễ ông biết Ngài Assaji ở đâu, thì ông quay về hướng ấy, để lễ bái.

Trường hợp Xá-Lợi-Phất (Sàriputta) không biết rõ Ngài Assaji có mặt chỗ nào, thì ông lễ bái tất cả các phương hướng, với ý nghĩ, để tưởng nhớ ơn Ngài Assaji. (Theo DhA.iv.150-1).

Ngoài ra, tại thành phố Tỳ-Xá-Li (Vaisali), một hôm Thánh tăng Assaji đang đi khát thực, thì Nigantha Saccaka, một “đạo sĩ du

phương”, người luôn luôn đi tìm “đối tượng” để biểu dương tài tranh luận. Ông này biết Sa-môn Assaji thuộc nhóm Lộc Giả Kiều-Trần-Như, đã trở thành Đại-Thanh-Văn (Nàtāññatara Sāvaka) của Phật Cồ-Đàm. Nên ông chờ Ngài đi tới, để chặn đường chất vấn.

Sa-Môn Assaji liền thuyết lại tóm tắt nội dung kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhana Sutta), mà ông đã thấm nhiễm từ đức Phật, đến đối tượng. Đạo sĩ Nigantha Saccaka, sau khi nghe kinh Vô Ngã Tướng ấy, liền làm thinh, tránh ra để Sa-môn Assaji tiếp tục khát thực. Trong thâm tâm, ông quyết định tìm đến, tranh luận thắng với đức Phật.

Sau đó ông dẫn một đoàn tùy tùng khá đông, vốn là người địa phương (Licchavics) “ủng hộ” ông, đến xem ông chất vấn đức Phật. Đây chính là lý do Phật thuyết kinh Cula Saccaka, để **thù thắng những bất bẻ** của Nigantha Saccaka. (Theo M.i.227ff).

Sách chú giải kinh ấy (MA.i.452) ghi lại rằng, Ngài Assaji về sau đã hiểu sâu xa hơn, ngưỡng mộ, bắt chước và áp dụng phương pháp “minh luận” của đức Phật, để hóa giải những cách chất vấn đầy thâm ý tranh đua, của đạo sĩ Nigantha Saccaka, lẫn ngoại đạo.

Tập-Bô-Kinh, số S.iii.124ff, có đoạn thuật lại lần đức Phật đến thăm tỳ khưu Assaji, khi vị đệ tử này đau nặng, nằm liệt trên giường, tại chùa Ca-Diếp (Kassapàrama). gần Vương Xá thành (Rājagaha). Thấy Phật đến thăm, Assaji đã bạch với Phật rằng, ông vì hô hấp rất khó khăn, nên không thể nhập định được. Và do đó, tinh thần của ông không thể thăng bằng, để duy trì thiền pháp. Đức Phật liền an ủi đệ tử, và khuyến khích ông hãy quán tưởng về hai pháp **vô thường** (Anicca) và **vô ngã** (Anatta). Ông liền làm theo lời Phật dạy, và khỏi bệnh.

Chú ý : Trong nhóm “**Lục sư du phương tranh luận**” tiếng Phạn gọi là “Chabbaggiya”, cũng có 2 đạo sĩ, tên là Assaji Punabbasuka, và Assaji Punassasu. Một lần nữa, đó chỉ là hai người trùng tên. Chúng tôi xin ghi ra đây, để quý vị trong khi đọc những sách khác, nếu quý vị thấy 2 tên *Assaji* ấy, thì sẽ không nhầm lẫn.



6

Thánh Tăng BHADDIYA

(Em họ của đức Phật).

Thánh Tăng Bhaddiya là một cựu hoàng thân, anh em chú bác ruột với đức Phật. Ngay sau khi xuất gia, cựu vương tử Bhaddiaya thường được tăng chúng “*gọi thân thiện*” là “Bhaddiya thera”. Chữ “Thera” nghĩa đen là trưởng thượng, hay lão thành. Nhưng ở đây, nó biểu lộ sự “*nể nang*” giai cấp xã hội thuở bấy giờ, hơn là ám chỉ lòng tôn kính do thâm niên trong Phật giáo. Tỳ khuru Bhaddiya là một sa-môn, nguồn gốc xuất thân từ giai cấp quý tộc Uccakulikànam, một nhánh của vương hệ Thích-Ca (Sakya).

Theo kinh sách, thì Tên thật của Bhaddiya là Kàligodhàputta. Ông vốn thuộc “*giòng thứ hai*” gia phả Thích-Ca (Sakya), kế nghiệp ngôi vua, sau nhánh “*đích tôn*” của vua Tịnh Phạn (Suddhodana). Ông là “*tiểu công tước*” có thể lực, trị vì một địa phận sung túc, gần vương thành Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavatthu).

Khi đi tu, Kaligodhàputta xuất gia và thọ giới tại một tu viện, nằm trong vườn xoài Anupiya, cùng lúc với A-Nậu-Lâu-Đà (hay A-Na-Luật, Anuruddha), và một số vương tôn Thích-Ca khác.

Sau một thời gian tinh tấn hành đạo, tỳ khuru Bhaddiya đã đắc quả A-La-Hán (Arahatta). Với thánh tâm luôn luôn tự tại, nhiều lúc “chiêm nghiệm” sự tịnh lạc giải thoát, trong tịnh thất, hoặc dưới một tàng cây, hay tại một nơi thanh vắng, Thánh tăng Bhaddiya thường cảm hứng, ứng khẩu thốt lên rằng :

“*Aho sukham, aho sukham*”.

-Nghĩa là :

“*Hạnh phúc vô thượng, hạnh phúc vô thượng*”.

Chuyện ấy được thuật lại cho đức Phật nghe, Phật bèn gọi Bhaddiya đến và hỏi nguyên do, thì được Sa-môn Bhaddiya trả lời :

“*Khi còn là vương tử, trị vì trên địa phận riêng của mình, đệ tử dù được tùy tùng bảo vệ nghiêm ngặt, nhưng tinh thần đệ tử vẫn luôn luôn bất an, căng thẳng. Và hiện tại làm sa-môn, buông bỏ tất cả, đệ tử cảm thấy thực sự tự do, thực sự an lạc, không còn một chút nhỏ lẫn to lo sợ nào, nên đệ tử đã thốt ra những lời ấy*”.

-Nhân đó, đức Phật liền thuyết Trúc Sinh Truyện “**Sống Trong Hạnh Phúc**” (Sukhavihàri jātaka). (Theo ref. Thag.vss.842-65; UdA.i.10; Vir. i.183f; j.i.140).

Thánh tăng Bhaddiya tuy hiện tại là công tử, con trai của nữ hoàng thân Kàligodhà, vị Niên Trưởng của giòng họ Thích-Ca (Sakyan). Nhưng trong vòng 500 kiếp trước, ông đã từng nhiều lần làm vua, nên kiếp này Bhaddiya dù chỉ là vương tử, ông vẫn tỏ ra nổi bật hơn những người quý tộc khác.

Nguyên vọng ông muốn trở thành bậc “thinh văn độc đáo” như thế, không phải chỉ mới đây, mà nó đã thành hình từ thời đức Phật Pudumuttara trong quá khứ. Thuở ấy, ông sinh vào một gia đình rất giàu có, và cả đời chỉ biết giúp người, làm phước, nhất là thường xuyên cúng dường bốn món vật dụng đến đức Phật, và hộ trì những bậc phạm hạnh.

Còn trong thời gian rất dài, nằm giữa hai giáo lý của Phật Ca-Điếp (Kassapa Buddha) và Phật Thích-Ca Cồ-Đàm (Sakya Gotama Buddha), thì *tiền thân Bhaddiya* đã từng tái sinh làm một **nam cư sĩ**, tu hành tinh tấn tại gia, ở Ba-La-Nại (Varanasi, Benares). Khi nam cư sĩ này biết có một số các vị Độc Giác (Pacceka Buddhas) thường dùng

ngộ (ăn cơm trưa) trên bờ sông Hằng (Gaṅga), ông liền đem đặt những tảng đá bằng phẳng và sạch sẽ cho các Ngài ngồi thọ thực. Do phước báu ấy, kiếp kế tiếp tiền thân Bhaddhiya sinh làm vua, ngai vàng của ông đã rất vững chắc.

Và kiếp chót, lúc Bhaddhiya còn là tiểu vương của một địa phận, như vừa nói trên, viên tướng cận vệ, tên Sona Potiriyaputta, đã rất trung thành, sống chết với ông. Sau này người tâm phúc ấy cũng noi gương chủ nhân, xuất gia tu Phật, và được giải thoát.

Từ bé đến lớn, và trước khi đi tu, Bhaddhiya là bạn rất thân của Anuruddha (A-Nậu-Lâu-Đà, hay A-Na-Luật). Khi Anuruddha xin mẹ cho phép xuất gia, thì bà không tán thành lắm. Bà đã nêu điều kiện, bà sẽ đồng ý nếu công tử Bhaddhiya cũng làm như vậy. Mẫu thân Anuruddha biết rõ vương tử Bhaddhiya khó rời bỏ địa vị của mình. Và với điều kiện khó khăn đó, bà hy vọng giữ Anuruddha lại. Nhưng bà nào ngờ Anuruddha có khả năng thuyết phục được Bhaddhiya !?

Kinh điển thuộc tạng luật có ghi rõ, thời gian Tỳ khưu Bhaddhiya đắc quả A-La-Hán giải thoát, là trong mùa nhập hạ đầu tiên, sau khi xuất gia, sống thanh tịnh giữa hàng tứ chúng. (Theo Vin.ii 182f).



Thánh tăng MAHÀ KACCANA ***(Ma-Ha Ca-Chiên-Diên),***

(Vị Thánh nhân trước từng là Đại Thần Học Sĩ).

Tại thị trấn Ujjena, thuộc kinh đô Avanti (cổ Ấn-Độ), ngày xưa có một đôi vợ chồng bà-la-môn họ Kaccana, tên ông là Tiritavaccha và tên bà là Candima. Vì họ tộc Kaccana là họ tộc lâu đời ở đó, được trọng vọng nhất trong giai cấp bà-la-môn, nên giòng dõi Kaccana đã rất nổi tiếng, và được mọi người tôn kính.

Vợ chồng ấy có một đứa con trai, tên là Kañcana, nghĩa là *người có màu da đẹp như vàng*. Kañcana lão thông kinh sử Vệ-Đà của đạo Bà-La-Môn (Brahma Vedas), nên khi chàng thanh niên đến tuổi trưởng thành, thì được phong tước «Học Sĩ Đại Thần», làm việc trong triều.

Nhà vua có biệt danh là Candapajjota, tạm dịch «Nguyệt Đăng». Vì tính khí của ông tuy sáng suốt, nhiệt thành, nhưng ông rất nóng nảy và cương trực, nên nhà vua mới mang «biệt danh» như thế.

Khi nhà vua hay tin *có đức Phật đã xuất hiện ban bố giáo pháp trên đời*, ông lập tức muốn diện kiến đấng Toàn Giác. Vua liền ra lệnh cho quan «Đại Học Sĩ» đi thỉnh Phật về kinh đô. Quan Đại Học Kañcana bèn tâu với nhà vua rằng, «*Ông tình nguyện thỉnh Phật, nếu hoàng thượng cho phép ông xuất gia làm một nhà sư*».

Vua Candapajjota liền chấp thuận, và cho phép Kañcana lập phái đoàn hoàng gia đi thỉnh Phật. Kañcana bèn mời thêm bảy quan đại thần khác của triều đình, cùng rời kinh đô Avanti, lên đường đến thành Xá-Vệ (Savatthi), nơi đức Phật đang có mặt.

Sau khi đến nơi, được nghe liên tục mấy bài pháp Phật thuyết, cả tám vị đại thần đều thấm nhuần giáo lý. Họ đem ra thực hành ngay, và

chẳng bao lâu, tâm ngưỡng mộ phạm hạnh, đã chuyển tánh, giúp họ giác ngộ, đắc quả A-La-Hán (Arahatta), với trí tuệ «Tứ Phần Vô Ngại Giải» (Catu Paṭisambhidā magga). Đoạn tất cả đều cầu xin Phật cho phép họ được thụ giới Sa-Môn tỳ-khuru (Upasampadā).

Từ đó Kañcana có pháp danh là **Kaccana**. Tỳ-khuru **Kaccana** với trách nhiệm thỉnh Phật đi một chuyến đến quê hương của ông, nên ông đã mô tả phong cảnh thanh tịnh, xinh đẹp của kinh đô Ujjeni cho đức Phật nghe, và thỉnh Ngài đến viếng xứ Avanti. Đức Phật dùng tha tâm thông biết rằng, «Tỳ khuru **Kaccana** có đủ khả năng tiếp độ nhà vua, triều thần, và dân chúng Ujjena», nên Ngài bảo **Kaccana** và các tân đệ tử, là những cự đại thần ấy, hãy trở về Avanti trước....

Trên đường quay về, **tám vị tân tỳ khuru** dừng chân nghỉ đêm tại một thành phố, tên là Talapanali. Ở đó có hai cô gái rất xinh đẹp, một người giàu có, nhưng bị bệnh đặc biệt, đã rụng hết tóc, người kia thì mồ côi, nghèo khổ, nhưng mỹ miều vượt bậc. Thiếu nữ thứ hai này phải nương tựa nơi «bà giáo giữ trẻ», đã nuôi dưỡng nàng từ tấm bé. Cô gái mồ côi, nghèo và xinh đẹp ấy luôn luôn thêm khát đời sống trường giả, và âm thầm ganh tị với cô gái «đầu trọc» nhà giàu. Nên khi cô nhà giàu đề nghị mua mái tóc đẹp của nàng, với một giá rất đắt, để làm bộ tóc giả, thì bị nàng từ chối.

Ngày nọ, cô gái nghèo nhìn thấy tám vị tỳ khuru khát thực, với vẻ mặt vô cùng trang nghiêm thanh tịnh....thì kinh cảm, và lòng cô chợt muốn cúng dường thực phẩm. Nhưng cô không có tiền để thực hiện, nên cô liền nảy ý nghĩ cắt mái tóc đẹp, đem bán cho cô gái nhà giàu.

Có phương tiện rồi, cô liền đi mua những vật liệu tốt, để chế tạo những món ăn ngon, dâng đến tám vị sa-môn. Thiện tâm và ý muốn làm phước của cô gái nghèo rất mạnh, đã chiến thắng tính ích kỷ và ganh tị dễ dàng, khiến cho cô thực hiện được một việc lành quan trọng. Do quả phước ấy, và kỳ diệu thay, sau khi cúng dường thực phẩm đến các thánh nhân xong, tóc cô đã tự nhiên đã mọc dài như cũ.

Khi Kaccana về đến kinh đô Avanti, thuật lên nhà vua câu chuyện kỳ lạ đó. Nhà vua rất ngạc nhiên và cảm kích, rồi nhà vua ra lệnh cho triều thần, rước ngay cô gái «có phúc đức nhãn tiền» ấy về cung, để phong làm hoàng hậu. Từ đó, đức vua Candapajjota đã rất tin tưởng quốc sư Kaccana. Và xứ Avanti đã trải qua một thời gian dài, cả vua

chúa lẫn triều thần, và dân chúng đều ái mộ Phật giáo. Nhiều người cũng đã xuất gia tu hành, sống đời sống phạm hạnh cao thượng.

Riêng hoàng hậu là người trong tâm luôn luôn tri ân tám vị sa môn trưởng lão, vì nhờ cúng dường thực phẩm đến họ, mà bà đã được «đổi đời», từ một cô gái nghèo nàn, trở thành một hoàng hậu đầy quyền thế và có nhiều của cải. Hoàng hậu đã cho lập ra một «*Đại Công Viên trồng toàn trúc vàng xinh đẹp*», trong đó xây nhiều tu viện và tịnh cốc, dâng đến đức Phật và cộng đồng Tăng Chúng (Saṅgha).

Theo kinh điển ghi lại, thì đức Phật ngày xưa đã dùng hai phương pháp để hướng đạo chư đệ tử. Phật thường khởi đầu bằng một câu kệ ngắn. Tiếp theo, Ngài khai triển đề tài ấy, một cách rộng rãi, với những ví dụ cụ thể, hay những câu chuyện chứng minh, để đưa thính giả vào phần nội dung, cốt lõi của đề tài. Sau cùng Ngài đúc kết nội dung một cách gọn gàng, trong sáng, và làm bộc lộ ý nghĩa sâu xa, hay «*pháp chỉ nam*» của thông điệp giải thoát.

Mặt khác, cũng có nhiều lần, Phật nêu ra một lời dạy ngắn, chứa đầy những nghĩa lý sâu xa, nhưng Ngài không giảng giải. Ngài cứ để yên như vậy cho thính chúng phải suy xét, và tìm ra cốt lõi lời Phật dạy. Mỗi đệ tử phải tự mình xác định ý nghĩa then chốt của nó. Nhất là xác định xuyên qua suy nghiệm, trong chánh kiến.

Đệ tử nào có trình độ tâm linh sâu sắc, sẽ là người đối phó với sự «thách thức» đó một cách hăng hái. Vì nó làm cho kẻ ấy được vận dụng trí óc và giúp cho họ thăng tiến tinh thần. Nhưng cũng nhiều khi, người nghe là những Sa-Di (Samaṇera, hay tu sĩ mới nhập môn), không hiểu thấu ý nghĩa lời Phật dạy, thì những người ấy tất nhiên phải tìm Trưởng lão Kaccana, để nhờ giảng giải.

Lúc bấy giờ Sa Môn Kaccana là người có thể làm việc ấy. Ngài khai triển những Phật ngôn, bằng cách trình bày làm sao, cho những «đối tượng» kém Phật học, trong cộng đồng tu sĩ, hiểu được giáo lý một cách dễ dàng, mà không phát sinh nghi ngờ, hoang mang, hay bế tắc.

Khi đức Phật nghe thuật lại cách giảng pháp của Sa-Môn Kaccana, Ngài liền tán dương khả năng phân tích và cung cách «*sư phạm*» của vị đại đệ tử, bằng câu xác nhận rằng, «*Nếu Như Lai đứng trước yêu cầu như thế, thì Như Lai cũng trả lời giống như Kaccana vậy!*».

Phật còn tiếp «*Bởi vì Kaccana đã đắc Tứ Phần Tuệ Phân Tích, nên ông luôn luôn nắm vững yếu pháp, để có thể xếp đặt, và đơn giản hóa cách trả lời như thế nào, cho người nghe, dù vì nghiệp lực kém thông minh đi nữa, cũng dễ hiểu*». (Tứ Phần Tuệ Phân Tích có sách gọi là Vô Ngại Giải, Paṭisambhidāmagga).

Sau cùng Phật tuyên bố, «*Như Lai xác nhận tỳ khuru Kaccana là vị huynh trưởng của tăng chúng, có khả năng thuyết minh Phật ngôn (ngắn hay dài), một cách rõ ràng đến thính giả. Cách nói pháp của Kaccana khác hẳn và nổi bật, so với những đại đệ tử khác. Khả năng của ông quả đúng như danh hiệu mà người đời đã tặng cho ông*».

Tiền kiếp KACCANA.

Trong tất cả những ***nỗi khổ***, hay sự ***chịu đựng*** (Dukkha), của toàn thể chúng sinh, thì nỗi khổ «***luân hồi, thăng đoạ***» (hay ***chịu đựng sinh tử***) là nỗi khổ ***khắc nghiệt nhất***. Và dựa trên những vòng luân hồi tái sinh ấy (tức là căn cứ vào tiền và hiện kiếp), mà giáo lý nhà Phật có thể mô tả tình trạng ***tiền hóa*** hay ***sa đoạ*** của một sinh linh.

Đó là lý do trong sử tích, của bất cứ một thánh nhân nào, theo Phật học, đều luôn luôn có một phần nói về ***ngiệp sống trước*** cho ***tình trạng bây giờ***. Và dựa vào «ba yếu tố» ***nhân-duyên-quả*** của mỗi tiền kiếp đã qua, «nói liền» ***quá khứ vào hiện tại***, mà chúng ta mới có thể «thông giải» được những thắc mắc, rằng tại sao Phật tổ Thích-Ca Mâu-Ni (Buddha Sakya Muni), đã «ban bố» một số phẩm vị chuyên biệt nào đó, đến một số đại đệ tử này, mà Ngài không ban bố như thế đến một số những đại đệ tử kia.

Nếu chúng ta không tin vào kết quả của những nguyên lực kiếp quá khứ ấy, chúng ta chắc chắn sẽ nghĩ lầm rằng, đức Phật vẫn còn sự «thiên vị», lúc tuyên bố «ban phẩm quyền» cho một số đệ tử. –Do đó, dù muốn viết tóm tắt sử tích của Thánh tăng Mahā Kaccana đi nữa, chúng tôi cũng không tránh khỏi cái phần nói về tiền kiếp.

Theo một số tài liệu, liên quan đến những kiếp quá khứ, thì đã rất nhiều «đại chu ký trái đất» trôi qua, vào thời Đức Phật Pūṇnappasādiya, tiền thân Kaccana một lần đã ***phát nguyện*** trở thành «***trưởng tông đồ***» của đức Phật Toàn Giác (Sammāsambuddha) trong tương lai.

Kiếp ấy, tiền thân Kaccana sinh vào một gia đình rất giàu có. «Ông» hội đủ duyên lành được chứng kiến đức Phật Pudumuttara, ban phẩm vị «*Sư Trưởng*» cho một nam tỳ-khưu, bằng những ***kệ ngôn ngắn***, rất có ý nghĩa. Khi nghe Phật nói kệ, tán dương các khả năng và đức hạnh của vị tỳ khưu đó, tiền thân Kaccana liền vô cùng kinh cảm, và phát nguyện muốn trở thành người đủ đức hạnh như thế.

Từ đó về sau, tiền thân Kaccana đã không ngừng tinh tấn, sống đời cư sĩ phạm hạnh, tích cực làm sao cho viên tròn ba-la-mật (Pàramitā), để trở thành vị đại tông đồ, trong giáo pháp của đức Phật tương lai.

Tiền thân Kaccana cũng từng thỉnh Phật Pudumuttara và tăng đoàn về quê quán của mình, để làm phước cúng dường. Tiếp theo, «ông» còn xây dựng nhiều tịnh cốc, để làm chỗ cư ngụ cho tăng đoàn, sống đúng theo giáo lý giải thoát của Phật Pudumuttara. Ngoài ra, ông cũng xây nhiều bảo tháp để an trí, tôn thờ Xá-Lợi nữa.

Trong lễ hiến dâng các «thiện vật» nói trên, tiền thân Kaccana đã quì mọp trước chân đức Thế Tôn Pudumuttara, và Tăng Chúng, phát nguyện rằng, «*Xin cho kiếp chót, gặp bậc Toàn Giác trong tương lai, đệ tử sẽ trở thành **tông đồ rường cột** của Ngài*».

Phật Pudumuttara nghe thế, liền thọ ký và xác nhận : «*Trong 100.000 đại kiếp sau, con sẽ sinh vào một gia đình ba-la-môn giàu sang quyền quý, có tên là Kañcana. Và con sẽ là đại đệ tử uyên bác, lẫn hùng biện của đức Phật Cồ-Đàm tương lai ấy*».

Đức Phật Pudumuttara cũng tiên đoán tiếp, «*quả phúc xây tịnh thất, bảo tháp, tự viện, và thường xuyên cúng dường bốn món vật dụng đến Thánh Nhân và phàm tăng kiếp này, khi mãn tuổi thọ, Kaccana sẽ được sinh làm chúa trời, hưởng phúc dài 30 «vũ trụ kiếp», trước khi giáng trần làm một vị vua hiền, tên là Pabhassara. Rồi để viên tròn ba-la-mật, con sẽ phải luân hồi hành thiện thêm một thời gian dài nữa, cho đến kiếp chót tái sinh vào gia đình Kañcana*».

Một số bản kinh cũng nói đến lý do tại sao Mahà Kaccana có màu da đẹp như vàng. Đó là vào thời đức Phật Kassapa (Ca Diếp), tức là vị Phật quá khứ tiếp cận với Phật Thích-Ca Mâu-Ni, tiền thân Kaccana đã sinh làm một người giàu sang, có nhiều đức hạnh. Sau khi Đức Toàn Giác Kassapa (Ca-Diếp) nhập Niết Bàn, người đức hạnh kia đã dâng một viên gạch bằng vàng, xây vào bảo tháp thờ xá-lợi Phật.

Người thiện tâm ấy đã phát nguyện «*Xin cho tôi những kiếp sau được tái sinh vào bất cứ cảnh nào, màu da của tôi cũng xinh đẹp như viên gạch vàng ròng này*».

Riêng nghệ thuật nói Pháp của Mahà Kaccana là một đóng góp vô giá cho sự bảo tồn đạo Phật. Cách trình bày vừa trong sáng vừa sâu sắc của ông đã được diễn tả cẩn thận trong kinh điển, xếp đặt thành thư liệu chuyên biệt, không những đã giúp cho người đương thời hiểu rõ giáo lý giải thoát, mà còn hướng dẫn nhiều thế hệ theo Phật sau này, có thể duy trì chánh Pháp một cách «nguyên thủy», không bị lệch lạc.

Nhiều chỗ trong kinh điển đã đề cao Mahà Kaccana là một «Đại Giảng Sư». Hay nói đúng hơn, vai trò của Mahà Kaccana là làm sáng tỏ những lời Phật dạy, nhất là những Phật ngôn hàm chứa nghĩa lý quá thâm mật, sâu xa, trừu tượng, mà một người học Phật mới nghe qua, khó có thể lãnh hội dễ dàng.

Nếu so sánh khung cảnh giảng đạo của Mahà Kaccana với những Đại Thỉnh Văn khác, thì chúng ta thấy hiếm khi ông nói Pháp cho một cá nhân, mà hầu hết là những bài giảng trước đại chúng. Và đa số ấy là những bài Pháp của Kaccana, có khả năng vừa đánh tan nhiều mối nghi ngờ, vừa kích thích được «tuệ phân tích» của người nghe, mà ông không cần nêu ra những thí dụ dài dòng, hay căn cứ vào các câu chuyện cụ thể. -Sự độc đáo chính là ở điểm ấy !

Chúng ta có thể nói rằng, ngoài Trưởng lão Xá-Lợi-Phất (Sàriputta) ra, chỉ có Đại Sư Kaccana là vị đại tông đồ thành công như thế !

Chẳng hạn như, mở đầu một bài Pháp, Mahà Kaccana thường nhắc lại một câu kệ ngắn của đức Phật. Sau đó ông đi vào nội dung và giảng giải từng nghĩa lý ẩn dụ. Người ta đã tìm thấy 8 bài Pháp trong Trường Bộ kinh (Dìgha Nikàya), 3 bài trong Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikàya), 3 bài trong Tập Bộ Kinh (Samyutta Nikàya), và 2 bài trong Tăng-Chi-Bộ Kinh (Anguttara Nikàya). Tất cả đều là những «nghệ thuật» thuyết giảng rất đặc biệt.

Ngoài ra, những Bộ Kinh (Nikàyas) ấy cũng chứa nhiều bài Pháp do chính Mahà Kaccana *tự nêu đề tài* để thuyết giảng, chứ không phải nhắc lại Phật ngôn. Các bài «*Pháp Kaccana này*» rất có «*hương vị*», vì đã phản ánh sâu sắc về các cuộc sống quá khứ, tức là phát nguồn từ trí nhớ của ông, thuộc các kiếp trước (Túc mạng minh). Bối cảnh của

mỗi bài pháp ấy rất quân bình, căn kẽ và mạch lạc. Và để cho dễ nhớ, phần kết luận còn đã được Mahà Kaccana, khéo léo cô đọng thành một câu ngắn đặc biệt, dễ hiểu và dễ nhớ.

Vài đoạn trích về nghệ thuật nói pháp của Mahà Kaccana, làm bộc lộ hết ý nghĩa sâu xa trong giáo lý giải thoát, đã được đức Phật khen ngợi, xin nêu ra sau đây, để chứng minh điều đó.

Ngày nọ, đức Thế Tôn đang tọa thiền trong công viên Nigrodha, gần kinh đô Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavatthu), thì một người rất ngạo mạn, thuộc giòng họ Thích-Ca (Sakyan), tên là Dandapani, đã đến gần và hát hàm hỏi Phật bằng một giọng bất lịch sự, rằng «*Này đạo sĩ, ông chứng được cái gì, và sẽ công bố điều gì ?*».

Đức Phật biết rõ chủ ý kiểm chuyện, và tính tình tự cao tự đại của ông, liền thanh tịnh trả lời :

«Này người bạn họ Thích, Như Lai đã chứng pháp giải thoát, và công bố một loại hạnh phúc, gọi là hạnh phúc sống hòa bình với người khác, hay sống an lành với bất cứ ai trong tam thế này, kể cả chư thiên, ma vương, và bà-la-môn. Giáo lý của Như Lai sẽ xuyên qua giòng thời gian, xuyên qua nhiều thế hệ, sản xuất ra những sa-môn, ẩn sĩ, quý tộc lẫn dân dã đầy đức độ, đủ phạm hạnh để xa lìa các thứ vương mắc ngã mạn, chế ngự hưởng thụ nhục dục, vệt sạch vô minh, hết hoang mang, dứt tham vọng, dứt lo âu, phá bỏ xiềng xích sinh tử».
(Theo Majjhima Nikàya : Trung Bộ Kinh).

Trước câu trả lời của đức Phật, Dandapani vì thiếu thiện căn, chẳng hiểu gì cả. Y cảm thấy mình lúng túng, chưa đủ trình độ để đặt câu hỏi, khoan nói đến việc biện luận phản bác, y liền chịu thua và lẳng lặng bỏ đi. Một tỳ khưu có mặt gần đó, cũng trong tình trạng như thế, liền nói với những đồng đạo xung quanh, rằng Phật ngôn thì nghe như vậy, nhưng nghĩa lý đích thật (hay pháp môn để thực hành chứa trong đó) của đức Phật là những gì. Nhất là nhờ nghĩa lý ấy (hay pháp môn đó), mà một người bất chước Phật, có thể tránh được tranh luận, và đồng thời thoát khỏi bị chạm tự ái.

Đức Phật biết có một số đệ tử chưa hiểu, sau đó Ngài dạy :

«Này chư tỳ khưu, đó là khi xuyên qua năm giác quan, tiếp xúc với ngoại cảnh (người hay vật), phàm nhân thường có một số khái niệm,

phản ảnh về đối tượng (vốn luôn luôn sai lạc), và bị các khái niệm ấy nảy nở trong tư duy, bao vây, ảnh hưởng, dày vò tâm thức. Nếu thuận thì người ấy cảm thấy «hân hạnh», và phát khởi tham lam, muốn có nhiều hơn nữa. Và sự tham lam ấy cũng nảy nở trong tư duy, bao vây, ảnh hưởng, dày vò tâm thức, làm phát khởi các ác pháp đối nghịch, như thèm khát, sân si, chủ quan, nghi ngờ, do mắc dính chặt vào hài lòng và bất mãn. Nếu nghịch thì người ấy phải chịu đựng thường xuyên. Nghĩa là cả hai trạng thái thuận và nghịch đều đưa đến khổ khổ tâm tấn thân (Dukkha).

Nhưng bậc đã giác ngộ, dứt tham sân si, thì không vướng mắc bởi cảm giác, khái niệm, và chẳng chịu đựng trạng thái nào cả, mà chỉ nhận thấy ngũ trần tiếp xúc với ngũ căn, qua kinh nghiệm cũ trong thức uẩn là như thế. Vì trong một con người, hay ngũ uẩn, chỉ có tập ấm và mâu thuẫn, xung đột, không có cái gì khác, gọi là «ta», là chân tâm, thanh tịnh, bình an cả. Ý thức như thế là có pháp môn giải trừ nghiệp bất thiện từ khởi đầu nơi ý thức, đủ năng lực dẹp bỏ, không cho dư sót, các «phương tiện tư duy» của những kẻ thích gây gổ, khiêu chiến, tạo bất hòa cho mình và cho người». (Theo Trung Bộ Kinh, Majjhima Nikàya).

Tuy nhiên một số tỳ khuru vẫn chưa hiểu lời Phật dạy. Nhưng lúc ấy đức Thế Tôn đã lui vào tịnh thất nghĩ ngợi. Các đệ tử này lại không dám quấy rầy bốn sư, nên họ kéo nhau đến gặp huynh trưởng Mahà Kaccana, để nhờ ông giải thích.

Mahà Kaccana trước tiên xác nhận rằng, đức Phật mới chính là bậc sẽ ban bố cho những giải đáp xứng đáng nhất. Ông cũng khuyên chư tỳ khuru nên nhân lúc Phật đang pháp đàm với chư đệ tử, hay ngồi trước các hàng tứ chúng, mà hỏi đạo. Nghe được những lời Phật dạy ví như người tìm củi mà nhặt được cả thân cây đại thọ, chứ không phải chỉ bắt buộc chọn lựa giữa cành và lá.

Nhưng chư tỳ khuru đã hỏi, thì Mahà Kaccana phải giúp đỡ các đồng đạo. Ông nhắc lại ý nghĩa Phật ngôn, dưới dạng những pháp «**nhân duyên liên hoàn**», hay điều kiện tương quan phát sinh lẫn điều kiện tương quan chấm dứt, -Xin diễn dịch như sau :

-Tùy theo nhân căn, hay những *căn khác*, mà phát sinh **nhân thức** hay phát sinh những *thức khác*. (-Nói theo nhà Phật). Sự tập hợp của «**bộ**

ba» trần, căn, và thức tạo ra vô số cảm giác, qua *mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân*. Một người cảm giác cái gì thì người ấy có *ý riêng* về cái ấy.

Từ *ý riêng*, người ấy sẽ tự *suy nghĩ* (hay tư duy, khái niệm), rồi người ấy có *tâm thức bị «truyền nhiễm»* bởi *«tư duy, khái niệm»*. Và *tâm thức bị truyền nhiễm* bởi *tư duy, khái niệm* ấy chính là nguồn gốc của *«tánh khí»* và *ý kiến cá nhân*. *Tánh khí* hay *ý kiến* cá nhân này chính là *điều kiện dẫn đầu* trong *sự vận chuyển hành vi* của thân, khẩu và ý mỗi con người, xuyên suốt cuộc đời.

Như vậy, tinh thần người ấy tất nhiên phải bị bao vây bởi toàn bộ những *duyên hê tương lập xoay chiều*, xuyên qua mỗi giác quan. Tức là hiệu lực *«bộ ba nói trên»* (trần-căn-thức), hợp thành qua thị giác như thế nào, thì hiệu lực đó cũng xuyên qua các giác quan còn lại như thế ấy. Và kết toán không sao tránh được là *«tập ám»*, là cô đọng toàn bộ những nhiễm nhập ở nội tâm. Phật giáo gọi toàn bộ tích tụ nội tâm đó là *thức uẩn* (Viññanakhandha), hay *«căn thứ sáu, ý căn»*....

Đến đây, Trưởng Lão Mahà Kaccana chỉ cần nêu lại *Pháp Thập Nhị Nhân duyên* (Paticca Samuppàda), *tương sinh tương diệt* (*cái này có, cái kia có. Cái này không, cái kia không*), mà đức Phật đã từng thuyết qua. Tiếp theo, ông khéo léo dẫn giải đến các đồng đạo sự *liên quan tùy thuộc*, để sau cùng kết luận :

«Nếu tiến trình có cái này thì có cái kia, là tiến trình thuận chiều cho luân hồi, thì tiến trình không có cái này sẽ không có cái kia, là tiến trình nghịch, để chấm dứt luân hồi. Sự giải thoát tối thượng, chấm dứt tử sinh, Niết Bàn, là một pháp môn để thực hành, một chân lý khả thi, chứ không phải là lý thuyết, hay một đề pháp tưởng tượng».

Theo Kaccana Bhaddekaratta Sutta, tìm thấy trong Majjhima Nikàya (Trung Bộ kinh), thì một lần nọ, tỳ khưu Samiddhi đã đến đánh lễ đức Thế Tôn, yêu cầu Phật từ bi nói Pháp. Phật liền thuyết một bài giáo huấn bằng kệ ngôn, tựa là Bhaddakarattasutta, liên quan đến hệ trình suy tư trong sự sống.

Nghe xong bài giáo huấn này, hầu như tất cả tỳ khưu đều nhớ rõ. Và nhắc lại bằng kệ ngôn của Phật, rằng :

*Đừng sống với quá khứ.
Đừng xây hy vọng tương lai*

*Vì quá khứ đã trôi qua
Và tương lai thì chưa đến
Hãy sáng suốt nhìn vào hiện hữu
Nhân ra từng thực tại sanh diệt
Chỉ cảnh giác biết rõ điều đó
Một cách không hoang mang nghi ngờ.*

Và rằng :

*Nếu không tỉnh tấn hôm nay
Ngày mai chắc gì ta vẫn như thế ?
Không thể thương thuyết với cái chết.
Đừng đùa cợt với tử tính trong thân mình.
Mà phải luôn luôn chánh niệm
Ngày đêm không buông trôi
Đó là lời khuyên của bậc giác ngộ
Người thiện trí chỉ nhớ như vậy !*

Nói kệ xong, Phật vào ngay tịnh thất. Tỳ khuru Samiddhi chưa hiểu thấu mục tiêu trong kệ giáo huấn, nhưng ông không dám quấy rầy đức Phật. Samiddhi lại tìm đến Trưởng Lão Mahà Kaccana, rồi yêu cầu vị Tôn Túc này giảng giải nội dung.

Mahà Kaccana liền nhắc Samiddhi rằng, đức Phật có mặt nơi đây, mà Samiddhi đi hỏi giáo lý từ một người khác, là một điều không thích hợp. Tuy nhiên Trưởng lão cũng lập lại 2 câu đầu của bài kệ :

*«Đừng nên sống với quá khứ.
Đừng xây hy vọng trong tương lai....»*

Và ông diễn giảng, dưới dạng lục căn (hay «sáu» giác quan), khởi đầu bằng nhãn căn (hay đôi mắt), như sau :

«Khi một người xuyên qua nhãn căn (thị giác), mà hồi tưởng, mắc dính vào đối tượng, người, vật, hay những hình ảnh, đã nhìn thấy trong quá khứ, rồi phát sinh phản ứng thuận nghịch, thèm khát hay dị ứng ở hiện tại, và nếu hiện tại không hội đủ điều kiện để thủ đắc, hay khứ trừ, thì họ hy vọng vào tương lai sẽ được như thế. Người ấy cũng biết rằng, cái gì đã qua chắc chắn không kéo lại được, còn cái gì chưa đến thì chỉ là tưởng tượng, nên «hy vọng» vào tương lai, là hy vọng

vào một cái không thật. Đó là người sống với bề tặc, không căn bản tiến hóa.

Ngược lại, nếu một người không nuôi tiếc trần cảnh quá khứ, họ cũng chẳng tưởng tượng «sẽ hưởng» những gì trong tương lai, thì người ấy gọi là biết sống thanh thoi, tiến hóa, đúng theo lời Phật dạy.

Chư Phật hằng chê trách hạng người thứ nhất, và khen ngợi hạng người thứ hai là kẻ biết chiến thắng nội tâm, và vô địch trước sự cám dỗ không ngừng của ngũ trần lục dục».

Lời giảng này ghi rõ trong Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikàya), là một món **quà pháp bảo** của Trưởng Lão Mahà Kaccana đến tỳ khuru Samiddhi nói riêng, và để lại cho nền Phật học sau này, gồm toàn thể chúng ta nói chung.

Cứ thế, Trưởng Lão Mahà Kaccana (Ca-Chiên-Diên) tuần tự giảng giải, hết **nhãn căn** (thị giác) đến **nhĩ căn** (thính giác), rồi **tỷ căn** (khứu giác), **thiệt căn** (vị giác), **thân căn** (xúc giác), sau cùng là **ý căn** (cảm giác nội tâm) xuyên qua những pháp hành với **ngoại cảnh**, đưa đến **các thức** bị dục vọng ô nhiễm, kích thích, để Ngài khuyên nhủ các đồng đạo không nên mắc dính với quá khứ, tương lai, và ngay cả hiện tại nữa.

Ngài nhấn mạnh, thay vì thế, họ nên tinh tấn, dùng tuệ giác **quan sát** mọi nhịp sống trong thân tâm, để chứng đắc VÔ THƯỜNG (Aniccà), **tỉnh thức** biết rằng **sinh tử có thể xảy ra bất cứ lúc nào**. Nghĩa là một người không thể «thương thuyết» với cái chết. Và thời gian thì không ngừng trôi, không thể bảo nó quay lại, để ta tháo gỡ những nghiệp xấu cũ để sửa chữa. -Không nên để sự sống trở thành «vô ích», dẫn đến phiêu lưu, sa đọa.

Sau đó, khi đức Phật nghe chư tỳ khuru tăng thuật lại, Ngài đã khen ngợi Trưởng Lão Mahà Kaccana. Phật nói rằng «**Nếu một đệ tử hỏi Như Lai về đề tài pháp ấy, Như Lai cũng giảng giải tương tự**».

Trưởng Lão Mahà Kaccana đã luôn luôn dùng khả năng phân tích, và nghệ thuật qui nạp của mình, để thuyết pháp. Trong Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikàya), có một đoạn đối thoại khá hấp dẫn, giữa Trưởng Lão Kaccana và vương tử Avantiputta, cai quản vùng Madhura. Người này là cháu nội của vua Candrappajjoti xứ Avanti.

Lần nọ, khi Trưởng lão Mahà Kaccana tịnh cư tại Madhura, vương tử Avantiputta, vì nghe danh trưởng lão từ lâu, đã tìm đến Ngài để luận đạo. Đề tài của vương tử nêu ra, tuy không mới mẻ, phức tạp gì, nhưng đó lại là triết lý thần học quan trọng, hằng đề nặng trong tâm tư con người, rằng *«Chúa Trời Phạm Thiên (hay thượng đế «tạo hóa»), đã chọn giai cấp bà-la-môn là giai cấp lãnh đạo»*. Giai cấp này tự cho mình là con cái ưu tú duy nhất của «phạm thiên». Họ sinh ra là đương nhiên quý tộc, có tâm hồn công bằng, và tinh khiết. Nên họ trọn quyền đóng vai cao cả, bất khả lý luận, trên khắp nước Ấn-Độ, để họ cha truyền con nối, thờ phượng «Phạm Thiên», và cai trị mọi người.

Trái lại, đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni (Sakya Muni Buddha) thì công bố pháp tiến hóa, có thể phát triển trong tất cả các loài sinh-vật, và vạch trần sự **thực tế** thiếu phẩm giá của giai cấp này. Phật xác nhận **«đức hạnh không phải do máu mủ sinh ra, mà là do thực hành»**. Hai chữ «*phạm hạnh*» (*Brahmin*) ám chỉ bất cứ ai có thân tâm cao thượng, thanh tịnh, đạo đức, chứ không ám chỉ một tầng lớp xã hội, hay nòi giống đặc biệt nào cả.

Vương tử Avantiputta đặt vấn đề này ra cho Mahà Kaccana, vì ông biết Trưởng Lão xuất thân từ một gia đình bà-la-môn «cao cấp», được mọi người trọng vọng, thì sự giải đáp sẽ mang ý nghĩa vô cùng quan trọng. Vương tử Avantiputta cũng nhân dịp đó, mượn lời người khác chứng minh thẩm quyền của giai cấp bà-la-môn, dựa trên «*niềm tin*» vào tạo hóa thượng đế, và sự «*mặc nhận*» của dân gian, vốn *chưa ai biết rõ «phạm thiên thượng đế là gì»*.

Nêu thẳng một câu hỏi như thế với một người có «phổ hệ» bà-la-môn truyền đời như Mahà Kaccana, nổi tiếng là uyên bác, để vừa xem Trưởng Lão thuyết minh như thế nào, vừa giải tỏa được những bế tắc trong tư duy đương thời nơi lòng Avantiputta.

Nhưng Trưởng Lão Mahà Kaccana đã thẳng thắn sửa lại cái quan niệm sai lầm của vương tử Avantiputta, bằng cách nói rằng *«Sự tuyên bố đề cao mình của giai cấp bà-la-môn, là một sang đoạt quyền lực giai cấp, vốn là một bản tánh không thánh thiện. Bản tánh ấy không xứng đáng để lãnh đạo, hay phán quyết ai cả»*.

Tiếp theo, Trưởng Lão Mahà Kaccana chứng minh lời nói của mình, bằng cách biện luận dựa trên thực tế, rằng *«Không phải bất cứ ai trở*

nên giàu có, đóng vai chỉ huy, cũng do cha mẹ sinh ra. Công trình của người này không phải là công trình của người khác. Giữa xã hội, ai cũng thấy, trong số những người hằng ngày lao dịch chân tay, chịu đựng sự khinh bỉ và sai khiến của cấp trên, thiếu chi là những cá nhân đến từ gia đình gốc bà-la-môn ?

Người của bất cứ giai cấp nào mà làm nhiều nghiệp ác, thì hiện tại bị thế gian cười chê, và sau khi chết, vẫn bị tái sinh xuống địa ngục như thường. Điển hình là đệ tử phản Phật, Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta) và vua A-Xà-Thế (Ajātasattu).

Trái lại, bất cứ ai sống trong giới hạnh, rộng lượng, có tâm hồn thanh tịnh, cao thượng, khi hết tuổi thọ, đều tái sinh vào nhân cảnh (Laja). Còn hiện tiền, tại thế gian, thì giai cấp nào phạm tội cũng đều bị luật pháp trừng trị. Còn bất cứ cá nhân nào xuất gia, sống đời sống thanh tịnh, cũng được người đời kính trọng, tán dương, dâng cúng. Chẳng hạn như Sunita và Upālī (Ưu-Bà-Li), trước khi đi tu đã thuộc «hạng người» mà giai cấp ba-la-môn giáo cho là nô lệ.

-Cứ thế, Trưởng Lão Mahā Kaccana tiếp tục nêu ra thực tế, và kết luận rằng : Bốn giai cấp dương thời (bà-la-môn, chiến sĩ, nông thương, và hạ tiện), tất cả đều như nhau. Không có sự phân biệt nào về «nguồn gốc» thánh thiện hay thấp hèn, để bày ra việc ấn định giai cấp hầu độc quyền cai trị «phán xét».

Vào cuối buổi luận đạo, Vương tử Avantiputta với nét mặt vô cùng rạng rỡ, ông hoan hỷ tuyên bố «*sẵn sàng qui-y với đại sư Mahā Kaccana, với pháp bảo, và với tăng chúng*». Nhưng Trưởng Lão Mahā Kaccana đã điều chỉnh lại ngay. Ngài bảo «*Đừng qui y với bản tăng. Hãy đến qui y với đức Phật, vì chính bản tăng cũng đang nương nhờ nơi đáng Toàn giác (Sammā Sambuddha) ấy*».

Khi vương tử Avantiputta hỏi Trưởng Lão Mahā Kaccana hiện đức Thế Tôn ở đâu, thì được trưởng lão trả lời «*Phật đã viên tịch*».

Điều này chứng tỏ rằng giai thoại luận đạo ấy phải xảy ra sau khi Phật nhập Niết Bàn. Và lời khuyên của Trưởng Lão Mahā Kaccana, bảo Vương tử Avantiputta «*hãy qui Y Phật*» cũng gián tiếp nói lên rằng Ngài là một Thánh Nhân, luôn luôn bảo tồn Tam Bảo, không vì danh vị riêng, mà lập ra một giáo lý Kaccana ! -Lành thay !

Ngoài ra, tưởng cũng nên nhắc lại rằng, Trưởng Lão Mahà Kaccana đã không những được kính trọng bởi tăng chúng, hay cộng đồng tu Phật tại gia, mà Ngài còn được toàn thể chư thiên tôn thờ.

Tỷ như khi đức Phật còn tại tiền, mỗi năm cứ đến mùa an cư kiết hạ, thì chư đệ tử bốn phương hằng quay về thăm Phật. Trong những cuộc tái hợp đông đảo, rất đạo vị ấy, Trưởng Lão Mahà Kaccana luôn luôn có mặt và thường an tọa chỗ nào, thì sau khi Phật viên tịch, hằng năm chư tỷ-khưu-tăng cũng tìm về các nơi lúc sinh tiền đức Phật đã ngự, để tưởng nhớ Bốn Sư, thì Trưởng Lão Mahà Kaccana cũng có mặt, ngồi đứng vào chỗ ấy.

Dù cho Trưởng Lão có đi hoằng pháp phương xa, Ngài cũng không quên, và sắp xếp thời gian, để quay về tưởng niệm đức Phật «đúng hẹn». Đây chính là lý do, mà chư tỷ-khưu-tăng ngụ tại địa điểm cu hội, đã luôn luôn chuẩn bị tọa cụ sẵn cho Ngài.

Một lần nọ, lúc đức Phật còn tại tiền, trong dịp Đế Thích (Sakka), vua trời tầng thứ 33 (Tàvatimsa), cùng với thiên chúng tùy tùng, giáng trần thăm chư Thánh Văn đệ tử Phật. Đế Thích thấy Trưởng Lão Mahà Kaccana không hiện diện, bèn nghĩ rằng *«Phải chi có Sa-Môn Mahà Kaccana ở đây, để ta đến đảnh lễ Ngài, thì vui biết mấy»*.

Chợt Đế Thích thấy Trưởng Lão Mahà Kaccana xuất hiện, bước vào hội chúng, và ngồi vào chỗ chuẩn bị sẵn. Đế Thích liền tràn đầy hân hoan, ông khom lưng quì mọp trước chân Trưởng Lão để tỏ lòng tôn kính. Tiếp theo Đế Thích còn «biến hóa» trong bàn tay có nhiều tràng hoa và trầm hương, để cúng dường.....

Những tăng nhân phạm tục, mới tập tu, cảm thấy mình bị coi thường, vì Đế Thích không chú ý đến họ. Ngoài đức Phật ra, Đế Thích chỉ biết tôn kính Mahà Kaccana mà thôi. Đức Phật biết ý nghĩ ấy, liền sau đó quở trách và xác nhận với các phạm tăng rằng, *«Một sa-môn như Mahà Kaccana là người đã luôn luôn bảo vệ các căn, không cho những tác ý hay hành động bất thiện phát sinh, nên được trời và người yêu thích»*. Đoạn Phật nói kệ ngôn :

**«Chư thiên quý trọng sa môn ấy,
Vì các căn đã thanh tịnh hoàn toàn.
Như tuần mã được luyện tập đầy đủ
Không còn tự cao, hay dính mắc lợi danh !»**

(Theo Dhammapada 94)

Cùng một cách như vậy, đức Phật đã thường xuyên nhắc nhở các hàng đệ tử, không nên dễ dãi rồi tùy thuộc vào ngoại cảnh, hay cầu xin tha lực cứu rỗi, mà trái lại phải tự mình hành đạo để được giải thoát. Chư thiên ở bất cứ cảnh giới nào cũng rất hoan hỷ và tìm cách «hộ trì» những bậc đầy đủ phạm hạnh, viên tròn giới đức.

Dù vậy, nhưng trưởng Lão Mahà Kaccana đã giúp đỡ rất nhiều nhà sư mới nhập môn, hay các hàng tại gia tu Phật, giúp họ hiểu thấu những giáo lý thâm sâu và phức tạp. Thánh tuệ kỳ diệu và biệt tài phân tích cũng như qui nạp của Trưởng Lão Mahà Kaccana, đã làm cho những ai, vì nghiệp lực mà trí óc kém minh mẫn, vẫn được soi sáng đầy đủ, để họ có thể lãnh hội lời Phật dạy một cách «thông suốt».

Nói tóm lại, Đức Thế Tôn đã nhiều lần «tuyên dương» Trưởng Lão Mahà Kaccana, như một trong những Đại Thánh Văn hàng đầu, có thể hiểu giáo lý của Phật một cách rõ ràng, và đủ tư cách truyền bá giáo lý ấy một cách đầy đủ.



8

Thánh Tăng BAKKULA

(Vị này lúc bé từng thoát chết một cách kỳ diệu,
và đắc quả A-La-Hán sau 80 tuổi).

Thuở Phật Thích-Ca Mâu-Ni (Sakya Muni) còn trụ thế, tại thành phố Kosabha (cổ Ấn-Độ), có một cặp vợ chồng thương gia giàu có, thuộc giai cấp trưởng giả.....

Đôi vợ chồng này, sau khi kết hôn và sống hạnh phúc một thời gian, người vợ mang thai rồi sinh một bé trai rất đẹp. Hai vợ chồng vô cùng sung sướng, hạnh diện, và yêu thương con hết mực. Ngôi nhà của họ tọa lạc gần một giòng sông, tên là Yamuna, nên đứa bé được người vú hăng ngày đem nó ra đó tắm.

Đây là một giòng sông khá lớn, sâu và rộng. Tuy bãi tắm hai bên thoai thoải, nước trong nhưng chảy mạnh. Lúc người vú đang kỳ cọ cho đứa bé, thì một con kinh ngư (cá thật lớn) bất thần xuất hiện. Nó hướng thẳng về phía người đàn bà và đứa bé tiến tới.....

Người vú hoảng hốt, vội ẵm đứa bé chạy lên bờ, nhưng vì hấp tấp, chân lỉnh quỳnh, bà sẩy tay, đánh rơi đứa bé. Và nó bị giòng nước cuốn phăng, trôi ra giữa sông.....

-Người vú tuy sợ, cũng đánh bạo lội ra cứu đứa bé, nhưng bà thấy nó mỗi lúc một đến gần «quái vật» hơn, nên bà không dám. Sức bà vú có hạn, không thể làm gì được. Bà đành đứng khóc la trong giòng nước, la lối, cầu cứu những người xung quanh, nhưng chẳng ai dám mạo hiểm lội ra vớt đứa bé cho bà. Sau cùng bà chỉ biết về nhà nói thiệt, và chịu tội với chủ nhân.

Xuôi giòng sông, cách chỗ tắm khoảng hơn trăm dặm, có một làng đánh cá. Hôm ấy, các ngư dân vẫn làm việc như thường lệ. Họ đang cùng nhau bủa lưới, bỗng lòng tò mò của họ bị kích thích, bởi sự vùng

vẩy của một con vật rất to lớn, trong giòng nước. Và tiếp theo, họ kéo lưới lên, thu hoạch được một mẻ cá khá quan trọng, trong đó có 1 con kinh ngư, cái bụng thật to, dường như nó đã nuốt một cục mồi rất lớn.

«Mẻ cá» được bán sỉ cho một gia đình trong vùng, chuyên nghề mua đi bán lại. Và lẽ dĩ nhiên con cá to ấy cũng là món hàng đặc giá nhất, nên nó chỉ bán được, đến người khách nào trả tiền cao nhất. Cuối cùng, một đại phú gia nọ đã mua được. Cặp vợ chồng đại phú này tuy khỏe mạnh, mà không có con. Tuy họ đã làm nhiều việc phước thiện, để cầu tự, mong sự nối giòng, nhưng vẫn chưa kết quả linh ứng.

Khi vợ chồng phú gia mua được con cá, giao cho thợ nấu, thì anh đầu bếp bỗng nảy ra một ý nghĩ ngộ nghĩnh. Với óc «mỹ thuật», anh không muốn làm chín con cá hiếm có ấy, một cách thông thường. Anh nghĩ phải tỏ tài khéo léo, để sau khi nấu xong, trình bày lên bàn ăn, hình thức con cá vẫn còn nguyên vẹn, để cho chủ nhân trông đẹp mắt, mà hài lòng. Đó là lý do anh chỉ cạo vẩy, không cắt vây và không làm trầy da, rồi anh rửa cá thật sạch. Toàn thân con cá anh để nguyên, chẳng chặt đầu hay đoạn từng khúc, như những lần khác. Anh chỉ cẩn thận mổ bụng con cá một cách khéo léo, lấy hết phần ruột dơ ra. Còn những phần nào bên trong có thể ăn được anh giữ lại.

Trong khi làm vậy, người đầu bếp vô cùng ngạc nhiên, phát giác một đứa bé, còn sống trong bụng con cá. Nó mở mắt ngơ ngác ngó anh, mà không khóc. Anh tuy sửng sốt, nhưng vẫn bình tĩnh đem đứa bé ra khỏi bụng cá, và vội vàng chạy đi, báo tin cho bà chủ biết. Người nữ chủ nhân vốn đang cầu con, nên tin vừa mừng vừa sợ.

Trong trường hợp này, dĩ nhiên là bà cho là linh ứng, lập tức chạy xuống nhà bếp xem, và đón nhận đứa bé xinh đẹp như một vật quý. Sau đó, bà nhận nó làm con. Bà tin rằng «trời Phật đã ban con quý cho bà». Tiếp theo bà thành tâm đích thân nuôi dưỡng «quý tử», chứ không giao cho gia nhân làm việc đó.

Câu chuyện lạ lùng về một đứa bé nằm trong bụng cá, loang ra khắp vùng, rồi thấu đến tai cha mẹ ruột của đứa nhỏ. Đôi vợ chồng bất hạnh, kể từ khi mất con đến giờ, đã không nguôi buồn khổ. Ngày đêm họ luôn luôn nghe ngóng tin tức khắp nơi, hy vọng tìm được xác đứa con yêu quý, đem về mà chiêu hồn, chôn cất cho tử tế. Nay nghe chuyện lạ, họ lập tức đến nơi đứa bé có mặt.

Sau khi nhận ra con mình, họ liền trưng nhiều bằng cớ, năn nỉ cặp cha mẹ nuôi của đứa nhỏ, để «chuộc» nó về. Nhưng người mẹ nuôi vì rất thương «đứa bé trời cho», nên nhất định từ chối. Bà tuyên bố chính tay bà dưỡng dục nó, chứ không giao lại cho bất cứ một ai khác, dù cho đó là cha mẹ ruột, hay để đổi lấy một số tiền rất lớn.

Các cuộc thương thuyết giành con, càng kéo dài càng gay gắt, và càng không có điểm chung. Vì cả hai bên, chẳng bên nào chịu nhượng bộ. Cuối cùng nội vụ phải lên đến nhà vua. Sau khi vua nghe toàn thể câu chuyện, vua cũng chẳng biết phải giải quyết thế nào cho ổn. Nhà vua bèn ra lệnh *cả hai phía cha mẹ phải đồng ý thay phiên «nuôi dưỡng» đứa con chung này.*

Thế là đứa bé được đặt tên là « BAKKULA », có nghĩa là thằng «Nhị Tộc» (hay «Cậu Bé Hai Họ»). Khi Bakkula lớn lên, nó có một ưu quyền độc đáo, là thừa hưởng một cách chánh thống cả hai gia tài bà-la-môn cao cấp.

Thời gian lặng lẽ trôi qua, Bakkula mỗi ngày một lớn khôn, trong sự giàu sang tốt bụng, của cả hai gia đình cha mẹ đại trưởng giả. Thiếu niên Bakkula được cho theo học với nhiều danh sư tăm tiếng hạng nhất đương thời. Và nó chia thời gian, thay phiên đến sống với cha mẹ bên này, lẫn cha mẹ bên kia, một cách vui vẻ, không trở ngại.

Đến tuổi trưởng thành, chàng thanh niên Bakkula ấy còn được cha mẹ đôi bên, tổ chức linh đình, cưới cho một cô vợ giàu sang, tên Yasodara rất xinh đẹp, và chia cho một phần gia tài rất lớn.

Nhờ tiền duyên đã gieo trồng trong vô số kiếp trước, nên Bakkula đã không chung thân vướng mắc hưởng thụ trần tục, đến suốt cuộc đời. Nghĩa là khi tuổi về chiều, Bakkula tự nhiên cảm hứng, và hướng về giáo lý nhà Phật. Ông tìm đến Đức Thích-Ca Mâu-Ni, để học hỏi giáo lý (Buddha Sakya Muni). Rồi Bakkula quyết định xuất gia. Và sau khi xuất gia, chăm chỉ sống đời sống phạm hạnh. Tỳ khưu Bakkula đã rất tinh tấn trong pháp hành. Chỉ tám ngày sau khi thọ giới sa-môn bậc cao, ông đắc quả A-La-Hán (Arahatta) giải thoát.

Thuở ấy, chư tỳ khưu đồng đạo hằng ngày vẫn đề ý đến một hiện tượng lạ thường, nơi Sa-Môn lão niên xuất gia Bakkula. Ông tỏ ra không những có kiến thức uyên bác, như một nhà **vật lý học** và **y khoa** đại tài, mà ông còn là một người có thân thể rất khoẻ mạnh. Ông

không bao giờ ngã bệnh, mặc dù hằng ngày Bakkula thường xuyên, hết lòng chăm sóc những nhà sư bệnh hoạn.

Một điểm đặc biệt khác là Bakkula tuy già, nhưng có một bộ óc phi thường. Trí nhớ của ông có thể đem so sánh với trí nhớ của Xá-Lợi-Phất (Sàriputta) hay Mục-Kiền-Liên (Mahà Moggallāna), hai đại đệ tử ưu tú hàng đầu của đức Phật. Trí nhớ ấy còn vượt hẳn trí nhớ của Yasodarā, người vợ cũ của ông. Lúc Phật còn tại tiền, ông là một trong những đệ tử có thể nhớ lại rất nhiều kiếp trước.

Chính đức Phật đã xác nhận Sa-Môn già Bakkula là người có sức khỏe phi thường và có tuổi thọ cao nhất. Ông đã sống đời sống cư sĩ đến 80 năm mới xuất gia.

Và để biết lý do tại sao Sa Môn Bakkula có trí nhớ độc đáo và tuổi thọ vô địch như thế, chúng ta cần tìm hiểu nhân duyên thuộc quá khứ.

Tiền kiếp của BAKKULA

Một 100.000 kiếp trái đất đã qua, vào thời thịnh hành giáo lý của đức Phật Anomadassi, trên cõi Diêm-Phù-Đề này. Sau khi ban bố chánh pháp Tứ Diệu Đế (Catu Ariyasacca), và Thập Nhị Nhân Duyên (Dvādaśa Paṭicca Samuppāda Dhammā), đức Phật Anomadassi và hai thượng đệ tử thuở ấy là Nisabha và Anoma, đã rất tích cực trong việc truyền bá *giáo pháp giải thoát* đến chư thiên và nhân loại. Ngày lại ngày qua, đức Phật Anomadassi không ngừng bốn ba gieo rắc chánh pháp, từ thành thị đến thôn quê.....

Một hôm Phật thấm mệt, dừng chân nghỉ tại một tu viện, nơi có trúc xanh và hoa đẹp, gọi là Sobitha, thì nhục thân Ngài ngã bệnh, đau đớn trầm trọng. Phật vượt qua sự dày vò thể xác một cách thanh tịnh, với sức mạnh của thiền pháp.

Lúc đó, có một thanh niên, là người rất thông bác nhiều lãnh vực, nhưng anh không hài lòng với cái học đương thời, bèn quay qua nghiên cứu chân lý tôn giáo. Sau đó, anh buông bỏ nếp sống trần tục, đi tu thành một đạo sĩ. Đạo sĩ hành đạo chẳng bao lâu, thì đắc được các bậc thiền. Và tiếp theo thuận nhân duyên đạo sĩ gặp Phật giáo. Ông lập tức ái mộ đức Toàn Giác Anomadassi, nên phát tâm xuất gia theo Phật, để sống đời phạm hạnh. Khi đã trở thành tỳ khưu, ông hành đạo tinh tấn vô cùng, nhưng vẫn không đạt đến đạo quả.

Khi tỳ-khuru tiền thân Bakkula thấy đức Phật Anomadassi, thân thọ bệnh nặng, bèn xin phép chữa trị cho Ngài, và được Phật nhận lời. Vị tỳ-khuru ấy bèn phát nguyện đem hết kiến thức của mình, để chẩn bệnh và kiếm thuốc cho Phật. Ông lặn lội khắp vùng Sobitha, tìm cho ra những lá cây, những rễ thuốc, để bào chế **được thủy** dâng Phật dùng. Ông làm như vậy với tất cả lòng từ bi và tôn kính đức Phật. Mục đích duy nhất của ông là phục hồi sức khỏe cho Ngài.

Khi thuốc bắt đầu có hiệu quả, và sức khỏe đức Phật Anomadassi dần dần bình phục, thì «tỳ khuru y sĩ» liền phát nguyện rằng, *«Xin cho tôi trong những kiếp sau này, hằng khỏe mạnh và sống lâu»*. Phát nguyện xong, ông xét lại mình, và nhận thấy công đức Ba-La-Mật (Pàrami), chưa đủ, nên vui vẻ, và sẵn sàng tinh tấn làm hoài những thiện nghiệp.

Đức Phật Anomadassi dùng tuệ nhãn nhìn vào tương lai, và tiên đoán rằng, *«Tỳ-khuru này khi hết tuổi thọ, sẽ sinh vào cõi Phạm Thiên, và hưởng phước rất lâu, bằng nhiều chu kỳ đại kiếp vũ trụ. Sau đó «ông» sẽ tái sinh nhiều lần làm người cao quý, là những minh quân. Và trong suốt vô số kiếp luân hồi ấy, dù sanh làm trời hay làm người, «ông» luôn luôn khỏe mạnh và sống lâu»*.

Về đối tượng gây cảm hứng, một tiền kiếp khác của Bakkula, là vào thời Phật Pudumuttara, tiền thân Bakkula đã sinh làm người phúc hậu, được một Tỳ Khuru đệ tử ưu tú của Phật Pudumuttara tiếp độ. Vị thầy này cũng là một sa-môn có thân thể rất khỏe mạnh và có tuổi thọ rất dài. Tiền thân Bakkula cảm hứng trước sức khỏe và tuổi thọ của thầy, mà tự nguyện sẽ làm tất cả việc lành, để được như vậy.

Đức Phật Pudumuttara cũng tiên đoán, là vô số vòng luân hồi đại kiếp sẽ trôi qua, đến thời kỳ giáo lý của đức Toàn Giác Thích-Ca Mâu-Ni Cồ-Đàm (Sammà Sambuddha Sakya Muni Gotama), «thiện sĩ» này sẽ sinh vào một gia đình bà-la-môn giàu có, mạnh khỏe phi thường, sống đến 80 tuổi mới xuất gia theo Phật, trở thành đại đệ tử ưu tú, đắc quả giải thoát tối thượng, rồi sống thêm đến 150 tuổi mới viên tịch. (Khi viên tịch ông được 70 hạ, nghĩa là ông làm tỳ-khuru được 70 năm. Thật là hiếm có !

Trong giáo sử nói về đức Phật quá khứ Tỳ-Bà-Thi (Vipassì), chúng ta cũng thấy nhắc đến tiền thân Bakkula. Kiếp ấy, tiền thân Bakkula sinh tại thành phố Bandumatti. Khi trưởng thành, và vừa học hành xong,

thì tiền thân ông bỏ đi tu, xuất gia Tỳ-Khuru theo đức Phật, và hành đạo đắc tất cả các bậc thiền, đạt nhiều thần thông.

Nhằm lúc có bệnh truyền nhiễm trong tăng đoàn (Sangha) của đức Phật Tỳ-Bà-Thi (Buddha Vipassī). «Tỳ khuru» ấy đã dùng thần thông của mình tìm được thuốc và chữa khỏi bệnh cho cả tăng đoàn. Lại một lần nữa, khi tăng đoàn hết bệnh, «*tỳ khuru thấy thuốc*» cũng phát nguyện, «*Xin cho tôi kiếp nào còn luân hồi cũng khỏe mạnh, và sống lâu*». Khi hết tuổi thọ, «tỳ khuru» ấy đã sinh lên cõi phạm thiên, hưởng phước tuổi trời rất dài.

Sau thời Phật Tỳ-Bà-Thi (Vipassī), đến thời Phật Ca-Diếp (Kassapa Buddha), tiền thân Bakkula thấy một tu viện bị bỏ hoang, đổ nát, không ai chăm sóc, «ông» liền sửa chữa lại, rồi dâng đến chư Tăng (Sangha). Tiếp theo, tiền thân Bakkula đã đi tu, gia nhập tăng đoàn của Phật Ca-Diếp, đồng thời hành đạo rất tích cực để giải thoát, nhưng Ba-La-Mật (Pàramitā=công hạnh) của ông vẫn chưa đủ. Hết tuổi thọ, tiền thân Bakkula lại tái sinh lên các cõi trời.

Do những lời chân thành phát nguyện, được «làm chứng» và «thọ ký», bởi ba vị Toàn Giác (Sammā Sambuddhā), kể từ thời Phật Anomadassi, rồi Phật Pudumuttara, cũng như Phật Kassapa (Ca Diếp). Đến kiếp cuối cùng Bakkula sinh vào thời giáo pháp của Phật tổ Thích-Ca Mâu-Ni (Sakya Muni Buddha), nên ông có trí nhớ phi thường. Đặc biệt Trưởng Lão Bakkula là một trong 500 thánh nhân còn sống, sau khi Phật nhập Niết-Bàn, để tham dự cuộc Kết Tập Tam Tạng lần thứ nhất (Paṭhama Saṅgīti), tại «Động Heo», gần Vương Xá thành, để bảo tồn Phật giáo.



9

Thánh Tăng SIVALI

(Vị Sa-Môn đại phúc, ai thân cận được hưởng phúc lây).

Lúc Phật Thích-Ca Mâu-Ni (Sakya Muni Buddha) còn trụ thế, vương quốc Kosala một thời được trị vì bởi một vị vua anh minh, tên là Koliya Mahàli, và hoàng hậu nhân đức, tên là Suppavasa, nên toàn dân vô cùng an cư lạc nghiệp. Khi Hoàng hậu vừa thọ thai, thì lạ một điều là «nguồn lợi» của hoàng gia cũng bắt đầu gia tăng, sung túc.

Tương truyền rằng, hoàng hậu Suppavasa kể từ khi cần thai thì dung nhan trở thành tươi nhuận, sinh lực dồi dào. Mỗi khi bà đặt chân ra ngoại thành, hoàng hậu thường bảo tùy tùng, đưa bà đến những nơi có dân chúng làm việc, để thưởng thức quang cảnh sinh hoạt.

Một hôm hoàng hậu thấy nông dân đem lúa ra gieo, bà liền bước lại xem, và đưa tay sờ những hạt giống. Lạ thay, những hạt giống ấy tất cả đều tự nhiên có màu vàng rất đẹp và no tròn, không thấy một hạt nào xấu lép cả. Rồi người ta đem gieo, thì chúng mọc rất nhanh, rồi lúa non cũng xanh tươi, mập mạp vô cùng.

Một lần khác, cũng trong dịp ngắm cảnh, hoàng hậu sờ vào bất cứ hạt giống trái cây, hay ngũ cốc nào, thì hạt giống ấy liền trở nên xinh tốt. Và kết quả sau khi gieo trồng, người dân đã gặt hái lượng trái, hay hoa màu rất dồi dào, có thể nói là gấp mười, gấp trăm lần những năm và cả canh nông trước.

Tin đồn loang ra khắp hướng, khiến thần dân vô cùng sung sướng, Họ thi nhau tìm đủ mọi cách để được hoàng hậu, sờ vào gia súc, hay vật liệu hành nghề của họ. Kết quả cũng giống như đối với cây trái hay ngũ cốc vậy. Sinh vật nào được đụng vào bàn tay của hoàng hậu, là sinh vật ấy trở nên sung mãn, sinh sản đầy đàn. Rồi trang trại hay công xưởng của những người dân ấy, mỗi ngày một thịnh vượng.

Còn hoàng hậu và nhà vua thì hằng ngày tiếp nhận không biết bao nhiêu hiến vật, do lân bang, bạn hữu, thân nhân, hay thần dân thành tâm tặng biếu. Về phía quần chúng thì mọi sinh hoạt đều thu hoạch dồi dào, đại đa số người dân, đều được dư giả cơm ăn áo mặc, sức khỏe đầy đủ, đời sống thanh bình. Chúng tôi không diễn tả dài dòng, quý độc giả cũng thừa biết là vương quốc Koliya thời gian ấy, hưởng thanh bình thịnh trị.

Hoàng hậu tuy mang thai nhưng mỗi ngày một khỏe mạnh. Bà chờ giờ phút lâm bồn. Nhưng đã qua chín tháng mười ngày, mà chẳng thấy dấu hiệu gì sinh nở cả, và hoàng gia bắt đầu lo ngại. Hoàng hậu liền yêu cầu nhà vua thỉnh Phật và chư tăng vào hoàng cung để làm phước, cúng dường thực phẩm.

Nhân dịp ấy, hoàng gia chẳng những đã hộ trì Tam Bảo dồi dào, mà nhà vua còn ra lệnh mở kho lấy tiền phát cho dân «nghèo», hay tổ chức những buổi «đãi cơm quần chúng», với những thức ăn mà thường dân hiếm khi được thưởng thức.

Trong thời gian làm việc phúc đức, có lần, hoàng hậu tuy mang thai, nhưng bà tình nguyện đứng mức các thức ăn cho dân chúng. Lại thay, món ăn trong cái nồi nào mà bà đang mức, thì thấy không lung, mức đến bao nhiêu lần, nó vẫn còn đầy như cũ.

Tin đồn thấu đến tu viện. Một tỷ-khưu liền ra mắt bốn sư, và hỏi duyên cớ với đức Thế Tôn, thì được Phật cho biết rằng *«Phép lạ dồi dào đó là do phúc đức của cái thai trong bụng hoàng hậu»*.

Như trên vừa nói, hoàng hậu mang thai đã hơn chín tháng mười ngày, mà việc sinh nở vẫn chưa biểu lộ dấu hiệu. Nhưng nhờ sức khỏe của hoàng hậu vẫn bình thường, và hài nhi trong bụng cũng chẳng có cử động gì làm cho bà khó chịu hay mệt mỏi, nên nhà vua cũng yên tâm. Mặt khác, hoàng hậu vốn là người thuần thực đạo đức, nên việc thường xuyên làm những phước thiện cũng khiến cho bà thỉnh thoảng quên đi tình trạng mang thai dai dẳng của mình.....

Ngày tháng trôi nhanh, hoàng hậu mang thai đã bảy năm, bảy tháng, và bảy ngày, mà bà vẫn trong tình trạng chờ đợi. Hoàng hậu có thói quen, cứ đúng thời kỳ cúng dường đức Phật và Thánh chúng, thì bà nhắc nhở nhà vua.

Hôm nay như thường lệ, bà lại nhắc chồng. Vương gia liền hoan hỷ dùng xe giá đi thỉnh Phật và chư tăng. Nhân tiện vương gia cũng yêu cầu Phật ban ân, chúc phúc để hoàng hậu được sinh nở, chấm dứt sự âm thầm lo ngại của mình, và của thần dân.

Sau khi thọ trai xong, đức Phật liền dùng «thần nhãn» soi sâu vào quá khứ. Ngài biết rõ dư quả không tốt, từ một kiếp xa xưa của hoàng hậu và tiểu hoàng tử trong bụng bà, đã mãn, Phật liền chúc lành Hoàng hậu, bằng kệ ngôn như sau :

*«Sukhinì vata hotu Suppavasa,
Koliyadhità sukhinì arogà,
Arogam puttam vayatu».*

Nghĩa là :

«Do phước báu này, xin cho hoàng hậu Suppavasa, ái nữ của vương tộc Koliya hãy được hạnh phúc, mạnh giỏi, và sinh một hoàng nam khỏe mạnh, xinh đẹp».

Lành thay, thọ thực xong, Phật và tăng đoàn vừa rời hoàng cung về chùa, thì Hoàng hậu Suppavasa hạ sinh một hoàng nam vuông tròn, khỏe mạnh và tuần tú. Sự lâm bồn đã dễ dàng như một người «*rót nước từ trong bình ra chậu*». Để tỏ lòng tri ân lẫn kính ngưỡng, trước lời chúc lành của đức Phật, hoàng gia đã tái thỉnh Ngài cùng chư tăng vào hoàng cung thọ trai liên tiếp trong bảy ngày sau. Kinh Phật gọi cuộc trai tăng bảy ngày này, là «*Và Yamangala*» («*Mừng sinh con*»).

Trong lễ đặt tên, hoàng tử được mệnh danh là **Sivali**, nghĩa là «**phúc đức tròn đầy**» hay «**phú túc**», đúng như hiện tượng xảy ra, bắt đầu từ lúc hoàng hậu cần thai, *cả nước bỗng trở nên hưng thịnh, no đủ*. Tức là việc làm của mọi tầng lớp dân chúng, từ nhà nông cho đến công, thương, trí thức...ngày xưa thì vất vả, nhưng lúc ấy lại không khó khăn nữa, mà thu hoạch rất nhiều, đời sống trở thành «*lao động bình thường, mà gặt hái dồi dào, mỹ mãn*».

Một hôm, Trưởng Lão Xá-Lợi-Phất (Sàriputta Thera), trên đường đi khát thực, ghé thăm hoàng tử Sivali, và nhân dịp kể lại cho hoàng tử nghe câu chuyện *hoàng hậu mang thai ông rất lâu, và sinh muộn*. Thấy hoàng tử có vẻ ngạc nhiên, Trưởng Lão liền giảng giải do nghiệp gì mà hoàng hậu có quả mang thai lâu như thế.

Tiền kiếp SIVALI.

Một lần trong quá khứ, tiền thân Sivali sinh làm vua, trị vì tại thành Ba-La-nại (Vàranasi, Bénares, Ấn-Độ ngày nay). Vua đã ỷ mình hùng mạnh, đem quân gây chiến với lân bang, bắt nhiều tù binh, và bao vây thành trì nước bên cạnh. Vua xâm lăng còn ra lệnh cho toàn dân nước bị chiếm phải đầu hàng, nếu không chiến tranh sẽ tàn khốc hơn nữa. Nhưng dân nước bị bao vây nhất định không chịu phục, vì sợ phải nằm dưới sự cai trị khắc nghiệt của một ông vua ngạo mạng.

Kết quả, qua một thời gian dài, đời sống dân chúng tại nước bị trị vô cùng cơ cực, cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc. Nhiều người bệnh hoạn và kẻ già phải bỏ mạng. Vua cai trị và hoàng hậu bên «thắng trận» chẳng đoái hoài gì đến nỗi khổ của họ. (Hoàng hậu kiếp trước ấy bây giờ chính là Suppavasa, mẹ Sivali).

Lúc ấy, có một vị Độc Giác (Pacceka Buddha) ngụ tại chùa Migadaya, nằm trên biên giới hai nước. Phật Độc Giác không nói pháp gì nhiều, Ngài chỉ chúc lành và khuyên dân chúng hai bên đừng thù hằn, gây oan trái lẫn nhau. Và nhấn mạnh, ai làm cho kẻ khác đau khổ, thì quả xấu chắc chắn sẽ đến với người ấy, không thể nào tránh được. Lời dạy ấy thấu đến tai hoàng hậu và nhà vua xâm lăng, khiến cho cả hai bắt đầu suy nghĩ....

Hơn nữa, sự bao vây thành trì ở một nước khác, càng kéo dài càng tốn kém. Nếu tinh thần dân chúng nước bị chiếm ấy mà rất cao, họ nhất định chịu chết chứ không chịu nhục, thì tình hình cai trị lại phức tạp hơn. Chưa kể ngày lụn tháng qua, quan quân phe thắng trận có thể trở thành kiêu binh, chềnh mễng, để lộ nhiều sơ hở, thì biến cố bất ngờ sẽ có thể xảy ra.

Biết đâu đám dân khổ cực kia, bị dồn vô chân tường, họ có thể trở thành liều mạng, tìm cách thích khách nhà vua tàn bạo hay thân thuộc hoàng gia, thì cuộc diện chính nước ông sẽ hỗn loạn, các hoàng thân nhân dịp ấy tranh giành ngôi báu, nguy hiểm cho một ông vua có sức mạnh quân sự bị «cầm chân» ở nước ngoài. Cuối cùng, vua «thắng trận» cảm thấy thượng sách là phải rút quân, và thả tù binh.

Nhưng như vậy không có nghĩa là vua xâm lăng sẽ không nhận **quả xấu** của những nghiệp bất thiện, mà ông đã tạo, gây khổ cho bao

nhiều người khác. Kiếp đó, khi hết tuổi thọ, vua dữ sinh vào địa ngục Avichi (vô minh), để chịu khổ trong một thời gian rất dài....

Mặc dù sau khi mãn địa ngục Avichi, trong các vòng luân hồi tiếp theo, tiền thân Sivali đã thức tỉnh, tạo rất nhiều phúc đức, nhưng đư quả lưu lại của sự bao vây ấy vẫn còn. Và kiếp này Sivali và mẫu hậu đã chịu như thế.

Sau khi nhắc lại tiền kiếp, Trưởng Lão Xá-Lợi-Phát (Sàriputta) đã hỏi hoàng tử Sivali (lúc đó mới 13 tuổi), xem «cậu» muốn chấm dứt sự luân hồi, ngay kiếp này hay không. Nếu hoàng tử muốn, thì hãy xuất gia, sống phạm hạnh trong cộng đồng tăng chúng của Phật, để tận trừ nguồn gốc luân hồi (sinh tử), hay nguồn gốc của khổ đau. Sivali vô cùng vui mừng, trước «lời mời» của Trưởng lão. Hoàng tử liền xin phép phụ vương và mẫu hậu cho «cậu» đi tu, và được chấp thuận.

Hoàng hậu Suppavasa là một tín đồ thuần thành của đức Phật. Bà vui vẻ tổ chức cuộc lễ tiễn đưa hoàng tử Sivali đi xuất gia. Đoàn người diễn hành rất đông, hộ tống Sivali đến tận tu viện, và dự lễ thọ giới của hoàng tử một cách trọng thể.

Trong khi xuống tóc, thọ giới Sa-Di (Sàmaṇera vinaya), trưởng lão Sàriputta khuyên «giới tử» Sivali nên lấy tóc làm đề mục, quán tưởng, về sự bất tịnh và vô thường của xác thân này. Sivali vốn có căn cơ trí tuệ từ kiếp trước. «Cậu» liền *định tâm quán chiếu*, theo lời khuyên của trưởng Lão. Tóc trên đầu «giới tử» vừa cạo xong (do Trưởng lão Đại Mục-Kiên-Liên, Mahà Moggallàna), thì Sivali đã đắc quả giải thoát, A-La-Hán (Arahatta). Đây là một Sa-Di A-La-Hán.

Một hiện tượng kỳ diệu, là từ đó về sau, chư tỳ khưu để ý thấy Thánh Nhân Sivali luôn luôn có đầy đủ thực phẩm, vừa thơm ngon vừa quý giá, và các thứ cần dùng hằng ngày. Đồng đạo nào sống gần ông cũng được hưởng phước lây. Thánh nhân Sivali có mặt ở đâu, là ở đó người ta phát tâm cúng dường thực phẩm, hay mọi vật dụng dồi dào.

Hiện tượng sung túc ấy luôn luôn xảy ra cho Sa-Môn Sivali, không có trường hợp *tùy điều kiện nào cả*. Riết rồi nó trở thành một thông lệ, đến độ ai cũng tin rằng, «Ngài» Sa-Di Sivali không bao giờ thiếu thốn bất cứ món gì. Hễ ông có ý định đi đến nơi nào, là ở đó tự nhiên có cái xui khiến người ta cùng nhau chuẩn bị một cách chu đáo, những vật

dụng tươi tốt hằng ngày, để cung cấp cho những buổi trai tăng hay làm phước theo Phật giáo.

Đến năm 20 tuổi, «Sa Di» Sivali thọ cụ túc giới, thì bốn món vật dụng lại càng phát sinh dồi dào hơn nữa. Ân đức và phúc lộc của vị tân tỳ-khưu Sivali nhiều như nước biển, không ai có thể làm cạn được.

Lần nọ, khi Thánh Tăng Sivali cùng đoàn tùy tùng, gồm 500 tỳ khưu, đã du hành xuyên qua một vùng rừng hoang, không có người cư ngụ. Chuyến đi kéo dài suốt bảy ngày. Nhưng một điều kỳ lạ, là cũng trong thời gian ấy lại có những đoàn thương nhân nhiều thiện tâm, chở đủ thứ dụng cụ, phẩm vật, cùng đồng hành, và họ rất cách biết hộ độ, cúng dường đến các hàng đạo sĩ du phương, nên tất cả tăng chúng đều không thiếu thốn vật thực, và các thứ vật dụng khác.

(Một nguồn kinh điển khác ghi, những đoàn thương nhân nhiều thiện tâm ấy vốn là chư thiên, hiện ra để làm phước. «Họ» không những cúng dường thực phẩm, nước uống, mà còn dùng thần thông biến hóa thành nhiều nhà cửa, tịnh thất đủ tiện nghi (Gandhakuti), dành cho Phật và chư sa-môn, hay thánh nhân nghỉ ngơi ban đêm nữa).

Nhưng «soạn dịch giả» của tập sách nhỏ này vẫn hy vọng rằng, *những đoàn thương nhân hảo tâm* ấy là người thật. Nhờ phước đức của Thánh tăng Sivali đã tạo trong kiếp trước, mà họ *ngẫu nhiên* đồng hành, để giúp đỡ đức Phật và các bậc phạm hạnh về phương diện vật chất. -Tránh đi cho Phật giáo những chuyện hoang đường càng nhiều càng tốt.

Tương tự như thế, một lần khác Thánh Tăng Sivali và tăng đoàn phải đi ngang một sa mạc mênh mông, mà tất cả vẫn không bị thiếu thốn. Đức Phật biết rõ tiền kiếp Sivali đã làm quá nhiều thiện nghiệp, nhất là ***cung cấp sự sống*** với tâm không giới hạn, cho những ai cần đến. Do đó, kiếp này, ông không thể nào gặp cảnh khó khăn trong bốn món vật dụng, là ***thực phẩm, y phục, chỗ ngụ, và thuốc men***.

Đức Phật đã thường nói «*Sa-Môn Sivali là người nhiều phúc lộc nhất, trong số những sa-môn có phúc đức vô song*». Phật tiết lộ như vậy, để làm an lòng nhiều phạm tăng, trước khi khởi hành một chuyến đi, vừa xa xôi vừa vất vả, dễ gây ra buồn chán.

Có lần, nhân nghe tăng chúng, bàn luận về phúc lộc vô biên của Thánh tăng Sivali, đức Phật đã nói :

*«Etadaggaṃ bhikkhave mama
sāvakānaṃ labhināṃ yadidaṃ Sivali».*

Nghĩa là :

*«Này chư tỳ khuru, Thanh Văn Sivali
là đại đệ tử nhiều phúc lộc nhất của Như Lai»*

Nhiều khi một chuyến hành trình như vậy, lại xuyên qua những vùng rộng lớn, hoang vu. Phật thường làm phấn chấn tinh thần các đệ tử, bằng một câu : *«Có Sa-Môn Sivali bên cạnh, thì chư tỳ-khuru tăng đừng lo thiếu thốn»*. Và kết quả, lời nói của đức Phật đã nghiệm đúng.

Độc đáo hơn hết, là khi ấy có Phật đồng hành, với con số 30.000 tỳ-khuru tăng, để lặn lội đến thăm một Sa-Môn, tên là Khadhiravaniya Revata, em ruột của Trưởng tông đồ Xá-Lợi-Phất (Sàriputta). Cả đoàn phải đi xuyên qua một vùng rừng rộng mênh mông và hoang vắng.

Đệ tử thị giả hầu Phật là A-Nan-Đa (Ananda) đã tỏ ra lo ngại, ông sợ không thể tìm được thực phẩm giữa rừng, cho một số quá đông tăng chúng như thế. A-Nan-Đa (Ānanda) liền thỉnh ý Phật, để bốn sư hướng dẫn ông phải làm sao, giải quyết vấn đề thực phẩm đó.

Đức Phật chỉ nói câu sau đây, là A-Nan-Đa liền an lòng : *«Đệ tử đừng lo, đã có Sivali cùng đi, thì những vật cần dùng hằng ngày sẽ không thành vấn đề nữa !»*. Phật còn dạy thêm, *«Ngay cả chư thiên ham vui nhất trên cõi trời, cũng không quên việc hộ độ Sivali, và những ai trong đoàn hành trình của ông»*.

Theo Phật giáo, quả lành hay quả xấu của ai đã gieo trồng, thì chỉ người ấy sẽ gặt hái. Nhưng trường hợp của Thánh Tăng Sivali thì những người khác cũng được hưởng lây. Hiện tượng đó có thể cắt nghĩa bởi hai lý do sau đây : Thứ nhất, người gieo trồng (ám chỉ tiền kiếp Ngài Sivali) đã làm quá nhiều thiện nghiệp trong vô số quá khứ, vượt khỏi mức tròn đủ Ba-La-Mật bồ thí cúng dường. Lý do thứ hai, những **người hưởng lây** cũng là những hàng tu sĩ, có nhiều hay ít phạm hạnh, giữ tròn giới luật, tâm thức hướng về thanh tịnh. Chứ không phải là những người hằng ngày say sưa trong ngũ dục.

Tiếng Phật gọi ***quả lành có thể chia sớt*** đó là «*Nisandha pàla*» (Thoát dịch là sự tràn trề của Nghiệp). Nếu «*quả thường*» của nghiệp xấu hay tốt (*Vipàka pàla*) chỉ được gặt hái bởi người gieo trồng, thì «*Sự tràn trề*» của nghiệp xấu hay tốt ấy (*Nissandha pàla*), có thể «tràn» qua người khác, sống đầy đủ giới hạnh, hay kém giới hạnh hơn.

Quả tốt «tràn» qua người khác, như trường hợp Ngài Sivali trên đây, thì chúng ta vừa đọc. Còn ***quả xấu*** «tràn» qua người khác, thì chắc quý độc giả cũng thường chứng kiến, và biết. Đó là chuyện «*giao du với người ác, sẽ bị vạ lây*». Hiện tượng này cũng nhắc đến một Thánh Nhân nổi tiếng, như Trưởng Lão Xá-Lợi-Phất (Sàriputta) mà sự «tràn trề» quả xấu trong một tiền kiếp vô cùng xa xôi (Túc Sinh Truyện tên Losaka) đã làm cho Ngài (Xá-Lợi Phất, Sàriputta) trong kiếp chót, có lần đã khát thực không đủ ăn.

Theo Phật giáo, tìm kiếm nguyên nhân của một hiện tượng bất thường (hay kỳ lạ), là phải quay lại vô số chu kỳ luân hồi trong quá khứ. Trường hợp của Ngài Sivali, thì vào thời đức Phật Pudumuttara, tiền thân Sivali đã sinh làm một người nghèo, nhưng may mắn là được chứng kiến cảnh Phật ban cho một đệ tử tên ***Sudassana***, cái vinh dự đảm trách việc chu toàn các vật dụng cho cộng đồng phạm hạnh, vì vị đệ tử đó là người có ***khả năng và phúc đức nhiều nhất***.

Được kinh cảm và thích thú, nếu làm được vai trò đó, tiền thân Sivali đã phát nguyện hành thiện trên mọi phương diện, để có đủ phước đức chu toàn phạm hạnh ấy, nhất là trong những kiếp tái sinh sau này. Còn ngay trong kiếp hiện tại, cùng thời với đức Phật Pudumuttara, thì «ông» luôn luôn cố gắng mở toang tấm lòng, làm thật nhiều thiện nghiệp, cúng dường đức Phật và Thánh chúng, càng thường xuyên càng tốt. Và mỗi lần làm phước, tiền thân Ngài Sivali, đều phát nguyện «*kiếp sau được dồi dào ân đức, để chia sớt đến xung quanh*».

Đức Phật Pudumuttara biết rõ ước vọng của người phát nguyện sẽ được thành tựu mỹ mãn, nên Ngài dùng phép Anàgatamsañàna (thần túc nhìn về tương lai), tiên đoán rằng «*Vào thời Đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni Cổ-Đàm (Buddha Sakya Muni Gotama, trải qua 100.000 kiếp trái đất (Bhaddakappa), hậu thân của người này sẽ trở thành đệ tử ưu tú, trong số những Sa-Môn có nhiều phúc đức nhất của Phật*». Từ đó, tiền thân Sivali không ngừng tinh tấn hành thiện, để sớm chu toàn

nguyện vọng. Và sau khi hết tuổi thọ, tiền thân Sivali đã tái sinh lên các cõi trời, rồi hưởng phước rất nhiều.

Một chuyện tiền kiếp làm phước nổi bật khác nữa, là vào thời đức Phật Tỳ-Bà-Thi (Vipassī Buddha), cách Phật Thích-Ca Mâu-Ni Cồ-Đàm, khoảng 91 chu kỳ vũ trụ, tiền thân Sivali sinh làm một thương gia giàu có, tại thành phố Bandhumati. Lúc ấy, cả thành phố đang chuẩn bị một đại lễ cúng dường thực phẩm, đến đức Phật Tỳ-Bà-Thi và thánh chúng. Những thí chủ bỗng hay rằng họ thiếu sữa chua và mật ong, là hai món đặc biệt, thường dùng sau bữa ăn trưa.

Nhóm người thí chủ ấy lập tức thông báo với nhau khắp thành phố, để tìm hai món thiếu đó. Nhưng số lượng cần dùng không được đáp ứng, vì tay chân bộ hạ của nhà vua đã thu mua tất cả, làm tăng giá hai thực phẩm ấy, từ một đồng vàng cho một đơn vị, lên đến 100 đồng vàng. Lý do, nhà vua đồng thời cũng thi đua làm phước với cuộc «trao tặng hội» của dân chúng.

Tiền thân Sivali khi ấy làm chủ một hiệu buôn lớn. Cửa hàng của ông không thiếu bất cứ một phẩm vật nào. Ông rất ngạc nhiên khi thấy một khách hàng chịu mua với giá 200 đồng vàng cho một đơn vị mật ong, cộng với một đơn vị sữa chua. Chủ tiệm (tiền thân Sivali) liền ngạc nhiên hỏi duyên cớ, tại sao khách chịu mua giá cao như vậy. Người khách trả lời là *«đắc mấy tôi cũng mua, vì để cúng dường đức Phật Tỳ-Bà-Thi và tăng chúng»*.

Nghe thế đại thương gia (tiền thân Sivali) liền cảm thấy ấn tượng, ông phát sinh hảo tâm, muốn làm việc thiện, cúng dường đến đức Phật, bèn nói rằng, *«Cho tôi hùn phước với được không?»*. Người khách hàng hoan hỷ đáp *«Hướng dẫn kẻ khác cúng dường đức Phật, thì người hướng dẫn cũng có phước lây, vậy xin mời ông tham gia!»*. Thế là sau đó chủ tiệm (tiền thân Sivali) đã hăng hái hiến dâng dồi dào số lượng sữa chua và mật ong, cần dùng cho suốt cuộc lễ.

Trong khi cúng dường và trước mặt đức Phật Tỳ-Bà-Thi (Vipassī Buddha), tiền thân Sivali đã lập lại nhiều lần lời phát nguyện, là *«Xin cho tôi tái sinh kiếp nào cũng được đầy đủ phúc đức, để chia xẻ vật dụng đến người khác»*. Đức Phật Tỳ-Bà-Thi (Buddha Vipassī) biết nguyện vọng của người này sẽ thành tựu trong tương lai, bèn thọ ký

rằng, «*Thí chủ sẽ được như ý. Và phước báu này sẽ kéo dài đến 6 triệu 8 trăm ngàn năm*».

Kể từ ngày ấy, tiền thân Sivali là đệ tử thuần thành của đức Phật Tỳ-Bà-Thi, và ông tu tập rất tinh tấn.

Kết quả cuối cùng, là «*thiện tâm ba-la-mật chín muồi*», đã đẩy tiền thân ông tái sinh vào thời đức Phật Thích-Ca Mâu-Ni Cồ-Đàm (Buddha Sakya Muni Gotama), làm hoàng tử, tên là Sivali. Rồi hoàng tử xuất gia trở thành Sa-Di Sivali, rồi Tỳ-khưu Sivali. Và nhờ tinh tấn hành đạo, mà Sa-Môn Sivali trở thành vị Thánh Bất Lai A-La-Hán Sivali, ngay lúc mới thọ giới sa Di.

Thánh nhân này lại có phúc đức vô biên, để làm phát sinh vật dụng, chu toàn cho bất cứ cộng đồng phạm hạnh nào đang sống bên cạnh ông. Ngay cả với con số tỳ-khưu, lên đến 30.000 vị, giữa một nơi hoang dã, không người cư ngụ. Thánh Tăng Sivali thật là một nhân vật phúc đức phi thường !

Ngày nay, tại những nước Phật Giáo Nguyên Thủy (Nam Tông), hình ảnh của Thánh Tăng Sivali tượng trưng cho sự sung túc, không nghèo đói. Kinh nói về Thánh Tăng Sivali còn gọi là Kinh Paritta, nghĩa là kinh cứu nạn, nhất là ai thành tâm đọc kinh ấy, thì sẽ tránh được sự nghèo khó, hay đói rách.

Vài đoạn kinh liên quan đến Thánh Tăng Sivali.

I-Nghiệp quả :

«Yadisam vāpate bijam.
Tādisam harate phalam
Kalyanakari kalyanam
Papakari ca papakam».

Tạm dịch,
“Người gieo hạt giống nào thì gặt quả ấy,
Người hành thiện thì được quả thiện.
Người hành ác thì nhận quả ác”

II-Kệ ngôn cầu tài lộc.

1

***“Sivali ca mahànàmaṃ,
Sabbalabhaṃ bhavissati.
Therassa anubhàvena
Sabbe hontu piyaṃ mama”.***

Nghĩa

*“Đại Thánh Sivali, danh đầy phúc đức,
Cầu xin mọi tài lộc sẽ phát sinh.
Nhờ oai lực của Ngài, tất cả chư thiên và nhân loại
Đều có thiện tâm với con”.*

2

***“Sivali ca mahàlabhaṃ,
Sabbalabhaṃ bhavissati.
Therassa anubhàvena,
Sadà hontu piyaṃ mama”.***

Nghĩa

*Đại Thánh Sivali, bậc đầy phúc đức,
Cầu xin mọi tài lộc sẽ phát sinh.
Nhờ oai lực của Ngài, tất cả chư thiên và nhân loại,
Đều có thiện tâm với con”.*

3

***“Sivali ca mahàthero,
mama sise thapetvāna.
Mantitena jàyomantaṃ,
Ahaṃ vandāmi sabbadā».***

Nghĩa

*Đại Thánh Sivali, bậc cao thượng,
Xin cung kính quì dưới chân Ngài.
Con thành tâm tán dương ân đức,
Và luôn luôn đánh lễ Ngài”.*



10

Thánh Tăng ANGULIMALA (Vô Nã)

(Vị Thánh nhân trước từng là một sát thủ, vì cuồng tín)

Một cận thần rất trung thành của vua Ba-Tư-Nặc (Pasenadi), nước Kosala, tên Bhaggava Gagga, thuộc giai cấp Bà-La-Môn, nổi tiếng là bác học, đã phục vụ trong triều, như một quan giáo thụ. Bhaggava và phu nhân tên là Mantani sinh được một đứa con trai.

Và theo phong tục thời bấy giờ, người cha phải lập *bản tử vi* cho đứa con mới sinh ra. Ông đã thất vọng, vì căn cứ theo đó thì con ông chào đời dưới một ngôi sao xấu. Đó là «Đạo Tinh» hay «sao ăn cướp». Nó cầm bốn mạng cho một người mang tên *tướng cướp giết người*.

Sáng hôm ấy, khi quan giáo thụ vào yết kiến vua Ba-Tư-Nặc (Pasenadi), và hỏi thăm xem «*đêm qua hoàng thượng ngủ ngon không?*», thì được nhà vua trả lời vua đã trải qua một đêm mộng mị kinh hoàng. Nhà vua nói «*Trẫm đã thức giấc vào nửa đêm, sau một ác*

mộn thấy những vô khí sắc bén của trâm nằm ngón ngang cạnh giường. Chúng loé lên những tia sáng rùng rợn. Và phải chăng đây làm điềm chẳng lành, báo hiệu một sự đe dọa nguy hiểm cho trâm, hay cho vương quốc chúng ta ?».

Đại thần Bhaggava cũng thuật lại cho nhà vua biết rằng, nhiều hiện tượng kỳ lạ đã xảy ra trong kinh đô, có lẽ là do nguyên nhân vợ ông vừa hạ sinh một đực con trai, mà lá số tử vi của nó, là lá số tử vi của một *đại đạo tặc*. Nhà vua liền hỏi Bhaggava coi lá số tử vi ấy có nói rõ thằng bé sẽ trở thành đại đạo tặc một mình, hay nó sẽ lập đảng với những tay hung bạo khác. Đại thần Bhaggava thành thật tâu rằng, nó sẽ trở thành đại đạo tặc đơn độc.

Tiếp theo, đại thần Bhaggava cũng thỉnh ý nhà vua xem ông có nên giết đứa bé ngay bây giờ, để ngừa trước sự nuôi dưỡng tội lỗi trong tương lai. Vì là một đệ tử thuần thành của đức Phật, vua Ba-Tư-Nặc (Pasenadi) liền sáng suốt phân tích rằng, tuy thằng nhỏ có lá số tử vi xấu như thế, nhưng nếu ngay từ bé, chúng ta để tâm giáo dục nó một cách cẩn thận, thì nó sẽ có thể không trở thành đạo tặc. Đoạn nhà vua ra lệnh cho Bhaggava bảo vệ và dạy dỗ thật tốt cho con mình, hầu tránh sự báo trước của lá số tử vi.

Sau đó, vợ chồng Bhaggava và Mantani quyết định đặt tên con là «Ahimsaka», nghĩa là «Người Vô Hại», hy vọng danh tánh và sự nuôi dưỡng trong thiện pháp sẽ thay đổi «căn xấu» ẩn nơ tâm khảm của đứa con. Ahimsaka lớn lên vừa đẹp trai khỏe mạnh vừa thông minh, và có hạnh kiểm rất tốt. Vì con học giỏi, nên cha mẹ Bhaggava-Mantali phải gọi lên trường Takkasila, một đại học nổi danh thuở bấy giờ ở Ấn-Độ, để hoàn tất sự học.

Ahimsaka (Vô Hại) đã tỏ ra là một sinh viên xuất sắc. Chẳng bao lâu anh được xếp hạng nhất, trên tất cả những sinh viên học giỏi khác, và càng ngày anh càng được giáo sư Viện Trưởng thương mến. Giáo sư này đã đối xử với Ahimsaka một cách đặc biệt, và thường mời chàng về tư gia ăn cơm.

Đó là lý do làm cho hầu hết những sinh viên khác phát sinh lòng ganh tị. Vì ganh tị, những sinh viên ấy xem Ahimsaka như kẻ thù. Họ lập kế chia rẽ bằng cách đầu độc tinh thần giáo sư Viện Trưởng để phá hủy «mối quan hệ» giữa hai người.

Những sinh viên ác ý ấy đã làm việc một cách có thứ tự. Trước tiên, họ đặt những câu chuyện nói xấu Ahimsaka. Thoạt đầu, giáo sư Viện Trưởng đã không tin. Ông chẳng những đã không quan tâm, mà còn rầy la họ nữa. Nhưng họ tiếp theo tìm cách xúi dục những sinh viên gọi là «độc lập, không thiên vị», cũng đến gặp giáo sư Viện Trưởng, kể lại những việc xấu tương tự, để kết tội nặng nề Ahimsaka.

Phương pháp đó đã làm cho lòng tin của giáo sư Viện Trưởng đối với người học trò tốt bị lung lay. Dần dần một mầm móng nghi ngờ tự nhiên hiện ra trong tâm vị giáo sư Viện Trưởng. Rồi hằng lô những thắc mắc, những câu hỏi phát sinh trong đầu óc ông. -Nào là «*Phải chăng Ahimsaka âm mưu chống lại mình ?*». -Nào là «*Ahimsaka ý học giỏi, dám qua mặt, dụ tất cả học trò bỏ rơi ông ?*»...v...v...

Vì sợ bị giảm uy thế và tên tuổi, cuối cùng, giáo sư Viện Trưởng quyết định «trừ khử» Ahimsaka, bằng cách «*ra tay trước khi ông bị đối thủ làm hại*». Nhưng Ahimsaka là một thanh niên to lớn, khỏe mạnh. Hạ thủ một người như thế không phải là chuyện dễ. Hơn nữa, danh tiếng của ông, một Viện Trưởng lớn, nếu liên quan đến cái chết của Ahimsaka, thì sẽ tiêu tan hết. Là một giáo sư dồi dào kinh nghiệm và «thông minh», ông phải nghĩ cách nào hãm hại Ahimsaka một cách «an toàn» hơn.

Nhân khi đó, Ahimsaka cũng vừa mãn khóa. Theo phong tục cổ Ấn-Độ, học trò trước khi rời trường, đến từ giả thầy, phải tìm một **tặng vật** đặc biệt, để biếu cho thầy dạy dỗ mình. Thế là giáo sư Viện Trưởng khai thác phong tục ấy. Ông liền cố ý nhắc lại, và bảo Ahimsaka hãy kiếm cho ông một món quà «đặc biệt». Đó là một xâu chuỗi đeo cổ, với *1000 đốt xương ngón tay tươi*, được phơi khô, của 1000 người khác nhau. Ông nhấn mạnh, ấy là món quà duy nhất ông muốn. Vì chỉ có nó mới đủ hiệu lực làm cho những «bí quyết» mà ông đã dạy cho Ahimsaka, sau này trở thành linh nghiệm.

Dĩ nhiên là giáo sư Viện Trưởng cũng đã bí mật chăm sóc tử vi của Ahimsaka. Ông biết rõ người học trò này không sợ những việc làm sắc máu, rùng rợn, và có «khả năng» giết người. Sau đó, ông sẽ nhờ bàn tay của đức vua, hằng trị tội những kẻ sát nhân, mà tiêu diệt đối thủ. Toan tính xong, ông quyết định thực hiện kế hoạch ác độc có vẻ «hoàn hảo» đó.

Nhưng khi Viện Trưởng yêu cầu Ahimsaka tặng ông món quà kỷ lục ấy, thì thấy người học trò có vẻ do dự. Ông liền vừa nài nỉ vừa hăm dọa, nói ra sự mất linh thiêng những gì ông đã dạy, nếu Ahimsaka không làm đúng theo ý ông, và kích thích *lòng biết ơn trong vô minh* của Ahimsaka....

Ahimsaka xuất thân từ một gia đình đạo đức, luôn luôn chủ trương bất bạo động. Anh tuy còn nhớ những giá trị gia giáo đó. Nhưng «ân sư» của anh nhất quyết đòi cho được món quà đền ơn ấy. Nếu anh không đáp ứng thì tình thầy trò sẽ không còn, và những pháp thuật mà giáo sư Viện Trưởng đã dạy cho anh sẽ hết linh nghiệm, nhất là sẽ không hiệu lực để đưa linh hồn người chết lên thiện đàng. Chưa kể khi học xong, chia tay mà học trò không được thầy chúc lành, thì về sau sẽ gặp nhiều tai họa. Cuối cùng Ahimsaka bắt buộc phải nhận lời.

Bất hạnh thay, cũng ngay lúc đó, *ác quả* của nghiệp xấu thuộc quá khứ, như *tiền thân anh* đã có lần từng ăn thịt người, và cho là mùi vị thơm ngon, trong một kiếp xa xưa, *đuổi bắt kịp*. Chúng từ coi thường sự giết chết sinh vật, nằm sâu trong tiềm thức, của một người lực lưỡng như Ahimsaka, từ một kiếp xa xưa bỗng nổi dậy. «Nó» lấn áp và chiếm hảnh chỗ đứng, của ảnh hưởng giáo dục, và đạo đức từ gia đình anh. Nên «nhất thời» Ahimsaka chợt cảm thấy thích thú trước sự nguy hiểm, và không ngại mọi phiêu lưu.

Đầu óc anh lúc đó trở nên tối tăm (vô minh, avijjā). Thay vì anh có thể tìm 1000 ngón tay của 1000 xác chết chưa chôn trong nghĩa địa, rồi phơi khô, thì anh liền vào cánh rừng Jalini (thuộc biên cương lãnh thổ vương quốc Kosala), để làm nơi ẩn thân, giết người sống, thực hiện «món quà» ký quái cho thầy.

«Sào huyệt» bí mật của Ahimsaka nằm trên đỉnh cao của một vách núi, sát vách con sơn quan độc đạo, rất ghê rợn và vắng vẻ, nơi thỉnh thoảng có khách bộ hành bạo gan đi qua. Mỗi khi rình thấy những «mục tiêu» di động, thì Ahimsaka mới xuất hiện, như một con chim ưng phóng xuống giết người nhanh như chớp, rồi vắt xác, và chặt mỗi nạn nhân một ngón tay.

Đoạn Ahimsaka đem những ngón tay ấy treo lên cành cây, chỗ không ai từng đến, chờ cho chim ưng và ong kiến ăn hết thịt, phơi nắng thật khô, rồi anh xỏ chúng thành một xâu chuỗi, đem lủng lẳng ở cổ. Từ đó

Ahimsaka trở nên khét tiếng, và được mọi người gọi là *tướng cướp Angulimala*, hay ***tên sát nhân mang râu chuỗi xương khô ngón tay***.

Hung tin loan ra, cả thành đô kinh hoàng, rằng sức mạnh của tướng cướp Angulimala như thiên thần vô địch. Nhiều võ sĩ nổi danh đã được lệnh, cùng nhau mai phục, để tiêu diệt tên sát nhân. Nhưng tất cả đều bỏ mạng.....

Và Angulimala đã bắt đầu tự tin, về sự bất khả xâm phạm của sào huyệt mình. Hằng ngày, không ai dám đến gần khu rừng núi ấy, chứ đừng nói là cả gan tiến vào sào huyệt của anh. Riết rồi, Angulimala phải đi xa hơn, ra ngoài vùng ẩn núp, để tìm mục tiêu, hay bèn mãng đến những xóm làng ngoại ô thành phố...kiếm «mồi».

Đối tượng của Angulimala là giết người chặt ngón tay, chứ không phải cướp của, thành thử anh không cần đến những nơi trường giả, kín cổng cao tường. Còn quan chức địa phương thì thói thường chỉ bảo vệ những nhà giàu sang, hay có nhiều của báu mà thôi. Ít ai chịu hy sinh tánh mạng để bảo vệ dân đen. Đây cũng là lý do, giúp cho Angulimala ít đi sự kháng cự, ngoại trừ nhà vua.

Và cũng nhờ một ít người chạy thoát, thấy được Angulimala, rồi tả lại tướng mạo của tay sát nhân, nên dân chúng đã đồng tình bảo nhau, mỗi khi ai nhận ra Angulimala xuất hiện, thì phải lập tức báo động, để mọi người truyền tin, cùng rút lui vào nhà, đóng cửa ẩn trốn....

Kết quả, hễ lối đi nào Angulimala từng đặt chân đến, là nơi đó không thấy một bóng người. Vì «tướng cướp» cần đủ số ngón tay, nên nhiều khi phải phá cửa hay vách, xông vào nhà, để tìm người giết.

Trước hoàn cảnh nguy cấp ấy, dân quê đã vô cùng hoảng sợ. Họ cùng nhau bỏ làng bỏ xóm, chạy vào kinh đô Sàvatthi (Xá Vệ), tránh tử thần. Dân chúng tị nạn che lều, cắm trại ngoài vòng đai, xung quanh thành vua, và dâng hàng loạt biểu chương, cầu cứu lên nhà vua. Rồi báo động hơn nữa, là rất nhiều người sống tại kinh thành, cũng bất thần bị giết một cách đột ngột. Thế là không khí tại kinh đô cũng vô cùng căng thẳng, và đức vua Ba-Tư-Nặc (Pasenadi) phải quyết định tự mình đứng ra dẹp «loạn». Nhà vua quyết tâm phải bắt cho được tướng cướp.

Lúc ấy Aṅgulimala đã giết đến 999 người, chặt được 999 ngón tay. Anh chỉ cần giết thêm một người nữa, là sẽ có đủ số 1000 ngón tay phơi khô cho xâu chuỗi, làm quà «trả ơn thầy tổ».

Nhìn lại thực trạng tướng cướp. Đó không phải là thân thể của chàng thanh niên anh tuấn, có tên Ahimsaka ngày xưa. Hiện tại, anh đã hoàn toàn khác hẳn. Và hiện tượng dân làng nào, từng thấy tướng cướp, rồi kể lại hình dáng của tên sát nhân Aṅgulimala, cho mọi người nghe để tránh, thì chính kẻ ấy, sau đó bị giết, nên dân tị nạn không ai dám hở môi mô tả tướng mạo của Aṅgulimala như thế nào.

Vả lại, râu tóc của Ahimsaka ngày xưa, hiện tại đã quá dài, rối nùi, bờm xờm, và đóng đanh, quấn xung quanh đầu cổ, như những con rắn. Toàn thân anh ta là một khối dơ dáy, màu da đen đúa, áo quần rách rưới, khắp người dính đầy đất cát, và máu khô, hôi thúi...

Ngoại dạng của «tướng cướp khét tiếng» mới nhìn qua, người ta thấy tồi tệ hơn một kẻ ăn mày bất hạnh. Thế còn ai có thể nhận ra đó là một tướng cướp «oai phong», hay một cựu công tử con nhà Bhaggava, tên là Ahimsaka (người vô hại) ngày xưa ?

Hung tin về tên sát nhân Aṅgulimala truyền ra khắp nơi trong kinh đô, sau cùng thấu tai cha mẹ Ahimsaka. Ông bà đã nghi rằng Aṅgulimala chắc chắn là con mình. Vì từ ngày Ahimsaka nhập học trường Takkasila đến nay chưa bao giờ trở lại. Mẹ của Ahimsaka van nài chồng đi tìm con mang về. Nhưng ông Bhaggava đã thất vọng bảo rằng «-*Một đứa con như thế đem về nhà để làm gì ? -Tốt hơn hãy giáo tánh mạng nó cho nhà vua !*».

Bà Bhaggava Mantani (mẹ Aṅgulimala) không còn cách nào hơn, liền quyết định một mình, phiêu lưu vào rừng núi cứu con. Với tình yêu vô biên của một người mẹ, bà nghĩ có thể thuyết phục được con quay về nẻo chánh. Bà sẽ từ bi báo cho con biết rằng, nếu không qui hàng, bị nhà vua bắt được, thì sẽ bị hành quyết. Bà lẳng lặng ra đi giữa cảnh khắp nơi vắng ngắt, ngoài đường không thấy một bóng người

Trong khi đó thì Aṅgulimala đang tìm kiếm một cách tuyệt vọng người cuối cùng, hay nạn nhân thứ 1000, để «hoàn tất công việc». Tên học trò cuồng tín Ahimsaka cũng đã mệt mỏi quá rồi, với đời sống hằng ngày phải tìm người để giết, cho tròn nhiệm vụ đối với «sư môn». Tuy y nhất định phải giết đến người thứ 1000, để chặt được

ngón tay sau cùng, với bất cứ giá nào. Nhưng vì mệt mỏi Angulimala tạm quay về sào huyết. Và y cũng biết rằng nhà vua đang bí mật ra lệnh cho hùng binh, tìm kiếm mình khắp nơi để trị tội.

Nhất thời Angulimala đang ẩn thân nơi sào huyết, để nghĩ cách đối phó với nhà vua, đồng thời làm sao tìm người cuối cùng để giết. Chợt Angulimala nhìn thấy từ xa, một bóng người đàn bà hướng tới cánh rừng Jalani. Y vội vàng ẩn thân sau những mỏm đá cao để quan sát, vì sợ hình dáng bà kia có thể là «cái mối» của nhà vua «nhử» mình xuất hiện, để vây bắt. Nhưng người đàn bà mỗi lúc một đến gần, và tỏ ra hành trình đơn độc, không dấu hiệu có nhiều người theo chân yểm trợ.

Angulimala lập tức nhảy ra như một con báo, phóng ngay về hướng người đàn bà. Khi chạy được một khoảng, y thấy rõ thì người ấy không ai khác hơn chính là mẹ mình. Angulimala cảm thấy hồi ôi, nhưng anh lại nghĩ rằng, *«Mình làm tròn bổn đối với thầy, thì pháp thuật sẽ linh thiêng. Rồi mình sẽ đưa linh hồn mẹ mình lên thiên đàng và tạ tội»*. Suy nghĩ như thế, Angulimala tiếp tục xông tới....

Lúc ấy đức Phật đang ngự tại Kỳ Viên Tịnh Xá (Jetavana Vihàra). Ngài dùng thần nhãn với lòng từ bi quan sát, để xem trong nhân gian có ai hữu duyên, hay cần Ngài tiếp độ. Phật thấy Angulimala đang chạy về phía mẹ, để thực hiện lần giết người cuối cùng. Ngài cũng thấy thêm, trong tâm Angulimala còn chứa hạt giống thiện. Hiện tại nếu gặp Phật, duyên lành của anh cũng đang trở, để tỉnh ngộ. Và trong kiếp này Angulimala có thể đắc quả giải thoát.

Phật biết, đây vốn không phải là lần thứ nhất, Phật «đối diện» trước vấn đề nhân duyên của Angulimala, mà trong một số kiếp quá khứ, tiền thân Phật và tiền thân Angulimala đã từng gặp nhau. Hai bên từng đối địch với nhau, một bên dùng sức mạnh thể xác, bên kia dùng sức mạnh tinh thần.

-Lời thêm của dịch giả : -Chúng ta nên gọi tiền thân Phật là Bồ-Tát (Bodhisatva). -Còn theo Jataka 513 (Túc Sinh Truyện số 513) thì lần đối địch tiền kiếp ấy, tiền thân Angulimala là chú của đức Bồ Tát.

Đức Phật liền tuyên bố cho các đệ tử biết Ngài muốn đến rừng Jalini, để ngăn chặn một sự phạm tội tối quan trọng. Đó là con giết mẹ. Khi mọi người nghe Phật nói vậy, tất cả đều khuyên can Ngài, viện dẫn rằng ở đó có tên sát nhân Angulimala, vô cùng nguy hiểm....

Nhưng đức Phật đã dùng thần thông biến mất. Mọi người thấy dường như Ngài đã vào tịnh thất. Rồi Ngài hiện ra, đi bộ lững thững gần rừng Jalini, trong khoảng giữa Aṅgulimāla và người mẹ.....Ngài cố ý hiện rõ, làm cho tên sát nhân chú ý.

Khi Aṅgulimāla nhìn thấy Phật về mặt tự nhiên, hoàn toàn tỏ ra không biết đây là nơi nào, y liền xoay chuyển ý nghĩ *«Tại sao ta lại giết mẹ ? Có người đạo sĩ kia thay thế, là «ngón tay» cuối cùng ta sẽ có. Như vậy quá tốt rồi !»*.

Đoạn Aṅgulimāla đổi hẳn mục tiêu, hướng thẳng về phía đức Phật. Y rút nhanh gươm ra, và chặt mạnh tất cả cây lá, ló ra hai bên đường, để dễ dàng phóng tới, với mục đích bắt kịp đức Phật. Đôi chân của Aṅgulimāla tự nhiên gia tốc....

Mặc dù Aṅgulimāla có sức mạnh phi thường, hai chân chạy như bay, nhưng y vẫn không đuổi kịp đức Phật. Rồi y dốc toàn lực lao tới, mà vẫn không rút ngắn được khoảng cách, Còn đức Phật thì y thấy Ngài rõ ràng Ngài đang ung dung chậm rãi bước đi.....

Vừa mệt vừa ngạc nhiên, Aṅgulimāla hướng về đối tượng, gọi lớn :

«Đạo sĩ, ngừng lại. Đạo sĩ, ngừng lại !».

Đức Phật thản nhiên trả lời :

«Ta đã dừng bước rồi, Aṅgulimāla. Người nên dừng chân đi !».

Nghe tiếng đáp hiền từ của đức Phật, Aṅgulimāla kinh ngạc và hoang mang vô cùng. Kinh ngạc vì đạo sĩ thông thả bước đi mà y không bắt kịp. Hoang mang, vì không hiểu tại sao Aṅgulimāla không muông giết đạo sĩ nữa.

Aṅgulimāla buột miệng hỏi Phật :

«Ông nói cái gì tôi hoàn toàn không hiểu ?».

Phật bèn đáp lại bằng câu kệ :

***« Này Aṅgulimāla, Như Lai đã vĩnh viễn dừng chân.
Và dứt hẳn bạo hành đối với sinh mạng chúng sanh,
Như lai bình đẳng trước mọi vật sống nhờ hô hấp.
Nên Như Lai có thể đến gần người.
Còn người thì không !».***

Khi Aṅgulīmala nghe hết mấy lời này, thì một «phép lạ» đã bắt đầu xảy ra. Những nghiệp lành từ vô số kiếp quá khứ chợt trở về, trong tiềm thức tướng cướp. Ý tự nhiên trở thành bình tĩnh, và cảm động hiểu rằng «Đạo sĩ» kia vì lòng từ bi vô biên, mà đến rừng Jalini, duy nhất để cứu vớt linh hồn y, ra khỏi tăm tối.

Sự cảm động đập thẳng vào trung tâm ý thức, kích thích lòng hướng thiện, Aṅgulīmala liền vận thần lực, quăng lưới gươm thật xa. Lúc bấy giờ tự nhiên y có thể đến gần Phật và quì mọp xuống đất. Lạ thay, y thấy đầu y cách hai bàn chân «đạo sĩ» chỉ một tấc. Rồi Aṅgulīmala nức nở khóc ròng. Tiếng khóc phục thiện của y giống như tiếng khóc của một trẻ thơ trước bà mẹ. Ý tự động gọi «vị đạo sĩ» là Phật, và tình nguyện từ giờ phút này quay lại nẻo chánh, bằng những lời lẽ thành thực như sau :

*«Ôi Đáng trợn lành, ngày nào Ngài còn sống,
Xin Ngài hãy cứu vớt con khỏi ngôi rừng đen tối này.
Nghe lời dạy đầy chân lý của Ngài,
Con bừng tỉnh, nguyện bỏ hết những điều ác !».*

Đức Phật biết Aṅgulīmala đã cải tà qui chánh, bèn làm phép xuất gia, và truyền giới cho Aṅgulīmala tại chỗ, rồi Ngài dùng thần thông dẫn người tân đệ tử này, quay về Kỳ Viên Tịnh Xá, trong thành Xá Vệ (Sàvatthi).

Nhắc qua dân chúng chưa hay tin Phật đã thu phục được tướng cướp, lẫn sự «hồi chánh» của Aṅgulīmala. Họ tiếp tục dâng biểu lên nhà vua, yêu cầu «đẹp họa». Còn nhà vua thì cũng đang tuyển chọn những binh sĩ tinh nhuệ nhất, để vào rừng Jalini bắt sống tướng cướp Aṅgulīmala. Khi đoàn quân đi bắt cướp kéo ngang chùa Kỳ Viên (Jeatavana Vihàra), vua Ba-Tur-Nặc (Pasenadi) vốn là một đệ tử thuần thành của đức Phật, ông không thể không ghé thăm, và nhờ đức Phật chúc lành.

Đức Phật thấy nhà vua nai nịt chiến bào, có quân binh lực lưỡng xung quanh, liền hỏi, *phải chăng vương gia đang trên đường chinh phục một lân bang.* Vua Ba-Tur-Nặc bạch rằng, *ông không phải đi khai chiến với nước nào cả, mà là đi bắt một tướng cướp khét tiếng, tên là Aṅgulīmala.* Nhà vua còn tỏ ra lo ngại, *mặc dù đã tuyển chọn những quân lính thiện chiến, vua cũng không chắc sẽ nắm được phần thắng.*

Đức Phật liền hỏi nhà vua xem ông sẽ đối xử như thế nào, nếu tướng cướp đã cải tà qui chánh, và xuất gia tu hành (?). Vua Ba-Tur-Nặc không ngần ngại trả lời, ông sẽ kính trọng và lễ bái, như bao nhiêu tỳ-khưu (khất sĩ) khác. Đức Phật nghe vậy, liền gọi người tân đệ tử bước ra trình diện. Nhà vua thấy một tỳ khưu râu tóc đã cạo, y phục chỉnh tề, và nét mặt ôn hòa, trang nghiêm trước mọi người.

Tuy nhiên, ánh mắt của vua Ba-Tur-Nặc vừa chạm phải ánh mắt của tỳ khưu Āṅgulimala, hình ảnh của một tướng cướp sát nhân liền hiện ra trong đầu óc vua. Ông không ngăn được sự rúng động, và lòng bỗng nhiên lo lắng. Vương gia cảm thấy dù tướng cướp đã mặc y vàng, và đứng bên cạnh Phật, nhưng y vẫn là một đối tượng đáng sợ. Nhà vua dậm bước muốn bỏ đi.

Đức Phật liền khuyên vua Ba-Tur-Nặc rằng, vương gia không còn gì phải ngại, Āṅgulimala đã từ bỏ con đường sát nhân, hoàn toàn quay về nẻo chánh. Chính Như Lai đã đích thân đi tiếp độ. Người này bây giờ là tỳ-khưu Āṅgulimala, chứ không phải tướng cướp. Còn tên sát nhân, thì Như Lai đã «khử trừ» rồi. Nhà vua liền bình tĩnh trở lại, và lập tức chất vấn về cha mẹ và giòng họ của vị tỳ khưu đối diện. Āṅgulimala với giọng ôn hòa, cung kính trả lời, ông là con trai của học sĩ Bhaggava và mẹ là Mantali...v....v.....

Nhà vua không cưỡng được việc nhớ lại cái ngày Āṅgulimala ra đời, và cái đêm có điềm bất thường, mộng mị kinh hoàng xảy ra trong cung. Nhưng vua tin tưởng vào đức Phật, đã nhận một người cựu sát nhân làm đệ tử, nên ông nghĩ tiếp theo rằng, *«Muốn cho tân tỳ khưu này quên hẳn chuyện quá khứ, ta phải đối xử và nói chuyện với ông bằng cái tên Bhagga Mantaliputta»*. (-Nghĩa là đưa con ngoan của bà Mantali).

Sau đó nhà vua hỏi han thêm Tỳ-khưu Āṅgulimala vài câu, gọi tên ông là «Bhagga Mantaliputta», trước khi quay qua nói chuyện với đức Phật. Sau đó vua còn tỏ ra bình thường trước Āṅgulimala, và hứa sẽ xá tội, và bảo trợ cũng như cung cấp các vật dụng cho một nhà tu hành. Tuy nhiên, tân tỳ-khưu Mantaliputta đã phát nguyện sám hối, bằng thực hành khổ hạnh, nên ông nói thẳng ra quyết định của mình, là ông chỉ mặc tam y tự tạo, và chỉ dùng vật thực, xin được ngoài làng xóm mỗi ngày.

Vua Ba Tư Nặc vô cùng ngạc nhiên trước sự thay đổi, hay phục thiện, của Āṅgulimala, bèn tán dương ân đức của đức Phật, như sau :

«Kỳ diệu thay, bạch đức Thế Tôn. Làm sao Ngài có thể thu phục được một con người không thể thu phục. Làm sao Ngài có thể thanh tịnh được một con người không thể thanh tịnh ? Đối tượng này trầm đã từng nghĩ, dùng võ khí và trừng phạt nghiêm khắc nhất, chưa chắc đã bình định nổi. Thế mà đức Thế Tôn chẳng dùng những thứ ấy, vẫn thu phục được dễ dàng?!».

Mặc dù có tin nhà vua đã ân xá cho Āṅgulimala loang ra, nhưng dân chúng vẫn tiếp tục sợ sệt người cự sát nhân ấy. Theo hạnh tu của đạo Phật, thì hằng ngày tỳ-khưu Mantaliputta phải đi khát thực để sống. Và mỗi khi dân chúng trông thấy ông ở đâu, thì tất cả lập tức bỏ chạy, không ai dám đến gần, chứ đừng nói là bố thí thức ăn hay cúng dường.

Kết quả, tỳ-khưu Mantaliputta không thể xin được thực phẩm. Nhưng ông vẫn vui vẻ chịu đựng sự đói thường xuyên như thế. Trong dân chúng, có người còn bảo là Āṅgulimala đi tu, để tránh bị nhà vua trừng phạt. Nên họ cũng chười mắng, nhục mạ đồng thời ném mọi đồ vật lên người ông.

Đức Thế Tôn dùng tuệ nhãn, quán xét trường hợp phục thiện của tỳ khưu Mantaliputta, và Ngài cũng biết rằng, quyết tâm tu hành của ông, ngoài Phật cùng các Thánh Nhân ra, chỉ có một mình Mantaliputta hiểu. Ông chính là người duy nhất *không để nóng giận nổi lên*, vì biết rõ tại sao mọi người xa lánh ông....

Rồi Phật tiên đoán, trong tương lai cũng sẽ có những cá nhân bất hảo, sau khi phạm tội sẽ lạm dụng đạo Phật để ẩn thân an toàn, khỏi bị luật pháp tra cứu. Hay những kẻ lười biếng, sẽ vào cửa Phật để thu góp sự cúng dường của tín thí, bám chặt lấy giáo hội, mà hưởng thụ sung túc.

Đây chính là lý do chúng ta thấy, trong luật phần tỳ-khưu tăng hay luật phần tỳ-khưu-ni, có điều đức Phật đã để lại *«Một người có tiền án không được xuất gia, sống trong tăng chúng hay ni chúng»*.

Tỳ khưu Mantiputta hằng ngày tinh tấn hành đạo, dĩ nhiên là đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc đạt đến mục đích. Hình ảnh của những nạn nhân năn nỉ tha mạng, và những cảnh la khóc, quần quai thường lớn vồn trong đầu óc ông. Ông không thể nào yên tâm để ngồi thiền,

hay tập trung tư tưởng, mỗi khi ông nhớ lại quá khứ đầy tội lỗi. Nhưng Mantaliputta vẫn tiếp tục, kiên nhẫn và cố gắng. Tuy Mantaliputta chẳng được tín thí cho vật gì để ăn, nhưng ông vẫn mỗi ngày đi khát thực, như bao nhiêu tỳ-khuru khác.....

Một hôm, tỳ-khuru Mantaliputta trông thấy một người đàn bà mang thai, đang lăn lộn với cơn đau, dường như sắp sinh nở. Ông cảm thấy vô cùng tội nghiệp, và lòng từ bi của ông không cho phép ông làm ngơ. Ông liền lập tức quay về ra mắt đức Phật, và yêu cầu Phật khuyên ông phải làm gì, để có thể giúp đỡ người đàn bà ấy.

Đức Phật liền dạy cho ông một bài kinh cầu chúc, hay đúng ra là một kệ ngôn an lành. Kệ ngôn này ngày nay rất phổ thông trong các giới Phật tử, nhất là tại các nước Phật Giáo Nguyên Thủy (Theravàda), với cái tên là «Kinh Vô Nã» (Aṅgulimāla Sutta). Đoạn Phật bảo ông hãy quay lại, và đến gần người đàn bà mang thai ấy, mà đọc nguyên văn :

*«Vì nghiệp lực, khi được sinh ra,
Không ai xác nhận mình muốn chào đời
Một chúng sanh vô minh vốn hoàn toàn bất lực.
Với chân lý Phật-Đà này, xin cho bà sinh nở bình an».*

Linh diệu thay, sau khi nghe mấy câu nói giản dị ấy, người đàn bà bỗng bớt đau, và hạ sinh một đứa bé vuông tròn khỏe mạnh. Tin đồn «chỉ đọc một kệ ngôn, một người đàn bà sinh nở bình an» loang nhanh ra khắp hướng. Dân chúng bắt đầu hết sợ tỳ-khuru Mantaliputta, và đón nhận ông với hảo tâm. Kể từ đó, tỳ-khuru Mantaliputta đi khát thực, mới nhận được chút bít thức ăn.

Chúng ta biết rằng, đức Phật vốn không khuyến khích đệ tử, được lợi lộc xuyên qua dư âm phô diễn phép lạ, hay nhờ trị bệnh, rồi người đời phát sinh lòng tin mà ủng hộ. Nhưng ở đây tại sao Ngài lại dùng «Phật Lực», và dạy Mantaliputta đi cứu giúp người đàn bà, sinh nở một cách hữu hiệu, bằng một kệ ngôn, để sau đó ông được dân chúng cúng dường ? Lý do, vì Phật không thể để cho Mantaliputta, thường xuyên nhịn đói mà hành đạo. Ngài cũng không thể bảo một đệ tử khác chia phần ăn của họ cho Mantaliputta. Ngài càng không thể yêu cầu thiện nam tín nữ phải hộ độ người đệ tử, có quá khứ hung dữ này.

Chưa kể đến lý do Phật làm như vậy, là để giúp cho Mantaliputta lấy lại lòng tin, biết chắc rằng «tất cả đều vô thường, tất cả tùy thuộc vào

nhân duyên hay điều kiện hiện tại, một người bị oán ghét ngày hôm nay, có thể được thương mến vào ngày mai».

Và đó cũng là đề mục để cho Mantaliputta định tâm, không bị chi phối bởi quá khứ. Ngoài ra, lòng từ bi của ông hướng về người đàn bà đang khổ sở, và sự hoan hỷ khi ông giúp được người đàn bà ấy bình phục, cũng làm cho tinh thần ông được phấn khởi. Và quả thật, những yếu tố ấy đối với tỳ-khuru Mantaliputta rất quan trọng, vì chẳng bao lâu sau, nhờ sự phấn khởi và tinh tấn hành đạo, mà tỳ khuru Mantaliputta, một cựu tướng cướp chuyên sát nhân, đã đắc Thánh Quả A-La-Hán (Arahatta), tận trừ vô minh, tiêu diệt phiền não, giải thoát.

Tuy nhiên, sự đời bao giờ cũng nằm trong luật tương đối, không toàn vẹn. Dù **Mantaliputta** đã trở thành **thánh nhân**, và tuy ông đã được đa số tín đồ đạo Phật hoan hỷ hộ độ. Nhưng một thiếu sót có thân thuộc đã chết vì ông. Họ vẫn không chịu bỏ qua. Việc trả thù tỏ ra rất dễ dàng, khi biết rõ đối tượng hiện tại không trốn tránh, không chống trả, nên họ đã đón đường, dùng gậy gộc đánh đập ông, một cách tàn nhẫn. Còn ông thì thản nhiên nhận lấy hậu quả, không kháng cự.

Kết quả, một hôm Tỳ khuru Mantaliputta, sau khi khát thực về, đã vào đánh lễ đức Phật với mặt mũi sung bầm, y phục tả tơi, máu me cùng khắp, *nhưng ánh mắt thì vô cùng tươi tỉnh, và thanh tịnh*. -Giống như một người (với tinh thần trách nhiệm), đang thực sự hài lòng, vừa trả xong một món nợ, mà mình đã vay !

Tưởng tượng lại hình ảnh đánh đập đó, chắc chắn chúng ta không thể nào không bất nhẫn, trước cảnh một người dưới lớp áo nhà tu đứng yên cho những kẻ khác bao vây đánh đập, cho đến khi họ hả cơn giận. Nhưng chúng ta lại càng kính trọng «nạn nhân» hơn, khi biết rằng, đa số tín đồ Phật Giáo Nguyên Thủy trên thế giới ngày nay, vẫn có **một niềm tin lớn**, vào bài «Kinh Vô Nã» (Angulimala Sutta), và xem đó như một bài kinh linh nghiệm, mang lại bình an cho những người đàn bà sắp sinh nở.

Nếu xét qua ý nghĩa đoạn kinh này, thì chúng ta chẳng thấy chữ nào có vẻ bí ẩn cả, hay tượng trưng cho một phép thuật gì lạ. Nhưng sách vở cũng ghi rõ : Chính Angulimala ngày xưa, mỗi khi ông sống cô độc giữa rừng vắng, trong nghĩa địa, hay dưới tàng cây, để hành đạo. Mà

vì tôn kính oai đức của Phật, rồi mỗi lần đọc bài kinh này, ông luôn luôn hằng được bình an.

Trong Theragàthà (Tôn Túc Kệ) Thánh Mantaliputta, (hay biệt danh cũ là Aṅgulimala) còn để lại những lời sau đây, với lòng từ bi khuyên nhủ những người hằng xem ông như kẻ thù, hãy dứt bỏ tâm thức oan khiên, và tả lại sự chứng đắc của mình, trong một ngôn ngữ đầy ngưỡng mộ, và tri ân đức Phật :

*« Ôi Thế Tôn, Người đã nói,
Trước đây con coi thường nghiệp dữ,
Bây giờ tuyệt đối con không dám nữa,
Ngài đã tiếp độ con được giác ngộ.*

*Con như vàng trắng đã ra khỏi mây đen,
Như kẻ đang hoan hỷ nhận lỗi mình,
Để hành thiện và trả hết nghiệp,
Sống trong ánh sáng từ bi vô lượng.*

*Con như vàng trắng đã ra khỏi đám mây,
Như một khát sĩ thuần thành,
Con luôn luôn tinh tấn theo lời Phật dạy.
Và được giải thoát trong ánh sáng từ bi.*

*Con như vàng trắng đã ra khỏi mây đen,
Không nhớ kẻ thù, chỉ nhớ Phật Pháp,
Và cầu cho kẻ thù hướng về chánh đạo.
Để họ nhận ra người lành.*

*Đang nuôi dưỡng tâm linh bằng Chân Lý.
Ai ghét tôi, xin thỉnh thoảng lắng nghe,
Pháp âm của nhân nại Ba-La-Mật.
Của tâm thành, tán dương pháp thanh tịnh.*

*Ai theo Phật và thực hành Phật ngôn,
Thì người ấy sẽ không làm hại tôi,
Cũng không nghĩ đến làm khổ chúng sanh khác,
Và che chở mọi loài bình an, mạnh hay yếu.*

*Xin cho ai xây dựng hòa bình được thành công,
Như người làm ống, dẫn được nước đi thẳng
Như thợ làm tên, có thể uốn tốt cây tên.*

Như thợ mộc làm thanh gỗ thật ngay.
Hàng thiện trí tự huấn luyện mình,
Có người dùng phương pháp đánh đập,
Có người dùng cây nhọn và roi.
Nhưng tôi dùng tâm tư thức tỉnh
Tôi không có gậy gộc hay võ khí,
Dụng cụ tôi dùng là **pháp vô hại**,
Dù cho lúc vô minh tôi đã nguy hiểm.
Nhưng bây giờ giác ngộ, **Vô Hại** là tên thật của tôi.
Tôi không còn làm khổ bất cứ chúng sinh nào
Dù cho tôi đã từng là một tướng cướp.
Với cái tên đeo xâu chuỗi ngón tay.
Đã làm nhiều người đổ máu.
Tôi đã thành tâm qui y Phật.
Dù cho tay tôi đã từng nhuộm đỏ,
Với cái tên đeo xâu chuỗi ngón tay.
Nhưng tôi đã chứng đắc, chặt được sợi dây sinh tử.
Kiếp xưa tôi đã tạo nghiệp ác,
Đưa tôi vào các cảnh luân hồi,
Và quả xấu đời này tôi phải trả,
Nhờ Phật tôi đạt được vô sanh trong sự chết.
Đáng thương cho tôi trước đây không cảnh giác.
Coi thường nghiệp ác, dấn thân vào,
Thay vì phải tỉnh táo, chuyên cần,
Xem đó như pháp hành tốt nhất.
Mong cho người đời đừng dễ ngạo,
Đừng rơi vào lạc thú trong ngũ dục
Mà phải định tâm trong tinh tấn.
Để tìm ra hạnh phúc cuối cùng.
Xin tán dương người nào chọn chánh đạo,
Giữ tâm thanh tịnh, không làm điều xấu,
Thực hiện đầy đủ các pháp lành,
Để đạt đến chỗ toàn thiện.

*Xin tán dương người nào chọn chánh đạo
Giữa tâm trong sáng, không hành vi xấu
Và đắc được ba tuệ chân lý.
Thành tựu những gì Phật đã dạy.*

*Tôi đã từng sống trong rừng, giữa ngàn cây,
Và ngủ trong hang núi, bất khả xâm phạm.
Nhưng bất kỳ tôi di chuyển ở đâu,
Tâm tư tôi cũng không yên ổn.*

*Và bây giờ tôi được bình an,
Quảng đời còn lại luôn thanh tịnh,
Thoát ra ngoài bẫy lưới của Ma Vương.
Ôi, ân đức của Phật sâu dày không thể tưởng ?*

*Tôi gốc là trưởng nam nhà gia giáo,
Hai bên nội ngoại đều tôn thờ đạo đức.
Và ngày nay tôi là con đức Phật.
Bốn sư tôi là một bậc Pháp Vương.*

*Hết tham lam thì hết vương mắc.
Tâm tư lành thì ngũ quan được bảo vệ.
Chủng tử khổ không gieo, thì không có gì để mọc.
Sự chứng đắc cuối cùng tôi đã đạt.*

*Tôi đã tận hưởng pháp giải thoát của Bốn Sư.
Và của chư Phật muôn năm không thay đổi.
Gánh nặng ngũ uẩn trên vai tôi đã bỏ xuống
Các cửa tái sinh tôi đã đóng hết rồi !"*

(-Theo Theragàthà số 871-891).

Và với bản dịch bài kệ dài này, chúng tôi xin chấm dứt sử tích Thánh Tăng Mantaliputta (hay kỳ truyện “Tướng cướp tên Angulimala thành Thánh Nhân”).



11

Thánh tăng NAN-ĐÀ (Nanda) ***(Vị cựu hoàng tử “đi tu” trong ngày cưới)***

Nan-Đà (tiếng Pàli Nanda) là hoàng tử thứ hai của vua Tịnh Phạn (Suddhodana), và đệ nhị hoàng hậu Mahà Pajāpati Gotàmi (Đại Bà-Xà-Bà-Đề Cồ-Đàm). Ông là em trai cùng cha khác mẹ với Phật.

Sau khi Thái tử Sĩ-Đạt-Ta (Siddhatta) đi tu, và thành Phật, thì một số hoàng thân khác cũng theo chân Ngài. Hoàng tộc Thích-Ca (Sakya) theo thực tế chỉ còn hoàng tử Nan-Đà, là người chánh thống kế vị.

Hôm ấy Nan-Đà đang hân hoan trong buổi lễ, một ngày vui kết hợp ba ý nghĩa quan trọng, là đăng quang Hoàng Thái Tử, kết hôn với công chúa Janapada Kalyàni, và mừng tân gia, hay Nan-Đà chính thức vào ở Đông Cung, chờ ngày lên ngôi.

Dĩ nhiên, trong một ngày trọng đại như vậy, hoàng gia phải có làm phước, như bố thí nhiều vật dụng cho dân nghèo, và trai tăng cúng dường đến Phật và các bậc phạm hạnh. Suốt thời gian dâng thực phẩm đến Phật và Thánh Chúng, Hoàng Tử Nan-Đà (Nanda) đã vô cùng vui vẻ. Ông vừa bận rộn, vừa túc trực bên đức Phật, vừa phải quan tâm đến người vợ mới cưới, hay công chúa Janapada.

Độ ngộ xong, đức Phật bỗng trao bình bát cho Nan-Đà, và tỏ dấu muốn hoàng tử mang giùm cho Ngài. Rồi Phật rời hoàng cung đi thẳng về Kỳ Viên tịnh xá. Nan-Đà vì lòng thương mến lẫn kính trọng đức Phật, liền vui vẻ đón nhận cái bát. Hoàng tử những tưởng Phật chỉ cần mình tiến chân một đoạn đường thôi. Nào ngờ sau đó Phật không quay lại nhận bát, mà Ngài im lặng đi luôn. Nan-Đà bắt buộc phải bước theo Phật cho đến tu viện.

Khi đi ngang qua Đông Cung, nơi người vợ mới cưới có mặt đứng chờ, hoàng tử liền ngoảnh đầu ngo lại, thì thấy nàng vẫy tay qua cửa sổ, và nói theo bằng một giọng ngọt ngào “*Hãy về sớm nghe chàng!*”.

Âm thanh dịu dàng và hình ảnh xinh đẹp ấy dĩ nhiên nằm mãi trong tâm tư hoàng tử. Thực ra, Nan-Đà (Nanda) muốn quay lại liền, nhưng vì quá tôn kính đức Phật, hoàng tử không đủ can đảm tự động trao bát cho Phật, để sớm trở về với người vợ yêu quý mới cưới.

Khi đến tu viện, đức Phật dùng “thần nhãn”, quan sát hoàng tử Nan-Đà, Ngài thấy người em trai này có thiện duyên đạt đến thánh quả. Phật liền hỏi Nan-Đà xem chàng muốn xuất gia theo Phật hay không. Trước câu hỏi bất ngờ này, Nan-Đà như người đứng giữa ngã ba đường. Trong lòng thì muốn trở về với người vợ yêu quý, nhưng sự thương mến và ngưỡng mộ đức hạnh, đối với người anh Toàn Giác, cũng vô cùng mạnh mẽ. Làm sao hoàng tử có thể từ chối lời của đức Phật. Thế là Nan-Đà bất đắc dĩ phải gật đầu.

Việc gì sẽ đến phải đến. Nan-Đà (Nanda) sau khi thọ giới xuất gia, tỳ đã không vui vẻ chút nào cả. Ông luôn luôn nghĩ đến người vợ mới cưới. Và càng ngày sự nhớ nhung càng tăng. Cuối cùng ông trở thành một người sống trong tình yêu tuyệt vọng. Lúc đầu, tỳ-khuru Nan-Đà còn cố gắng che dấu. Nhưng về sau không chịu đựng được nữa, Nan-Đà đã tìm các đồng đạo, để thổ lộ tâm tình. Nan-Đà thật lòng nói rõ ý định của mình, là quay lại hoàng cung, với đời sống trần tục.

Tin thấu tai đức Phật, Ngài liền đi gặp Nan-Đà, hỏi xem “*vấn đề phiền não chính*” của ông là gì. Phật nghe Nan-Đà thú thật rằng ông rất yêu thương người vợ xinh đẹp, và nhất là ông không thể nào an tâm chia tay trong ngày cưới, để cho vợ mỗi mòn trông đợi.

Phật lại dùng “thần nhãn” kiểm soát căn cơ “người em” một lần nữa. Ngài thấy rõ Nan-Đà, chỉ với một chút cố gắng thêm, sẽ có thể đạt đến hạnh phúc tối thượng, là đắc Thánh quả A-La-Hán. Với lòng từ bi cứu độ, Phật muốn kích thích Nan-Đà tự động ở lại đời sống phạm hạnh, bằng chính cái tâm lý vương mắc sắc trần của ông.

Phật bảo Nan-Đà đi bách bộ nói chuyện với Ngài một đoạn. Rồi Phật dùng thần thông “đưa” Nan-Đà lên tận cõi trời Đạo-Lợi (Tavatimsa deva). Dọc đường, Phật trước tiên chỉ cho Nan-Đà thấy một nàng tiên rất đẹp, nhưng vì ham sắc dục, mà đọa xuống trần gian, làm một con

khí cái Con khí này lại bị phỏng lửa, trong một trận cháy rừng, nên mất cả tai, mũi, và đuôi...., trông thật thảm hại....

Tiếp theo, Phật chỉ cho Nan-Đà thấy, để “chiêm ngưỡng” sắc đẹp long lanh của một nàng tiên khác, và bảo Nan-Đà cho Ngài biết cảm tưởng của mình về tiên nữ ấy. Nhất là hãy so sánh nàng tiên kia với một người, gọi là đẹp nhất trần gian. Sau khi trình bày sự so sánh, Nan-Đà bỗng quên mất hình bóng của người vợ mới cưới.

Phật đọc được trong tư tưởng phạm tục của Nan-Đà, tạt mê thích nhan sắc phái nữ, Ngài bèn nói “Nếu ngự đệ bèn lòng làm theo thiện pháp của Như Lai, thì Như Lai bảo đảm với ngự đệ, sau khi hết đời Sa-Môn, ngự đệ sẽ tái sinh lên cõi trời. Ở đó có rất nhiều những nàng tiên như thế, và ngự đệ sẽ được một hay nhiều vợ đẹp.

Sau chuyến “*đi bộ nói chuyện*” ấy, tỳ khuru Nan-Đà (Nanda) bỗng vui vẻ trở lại, và thuật cho đồng đạo nghe rằng, ông không muốn quay về hoàng cung nữa, trái lại ông muốn tiếp tục tu hành để đạt được mục đích. Có tỳ khuru khác hỏi “*đó là mục tiêu gì*”, thì ông thực thà trả lời, mục tiêu là cõi Đạo-Lợi-Thiên.

Từ đó, trong tăng chúng, ai cũng cho rằng Nan-Đà tu để trở thành tiên trên cõi Đạo-Lợi, chứ không phải tu để giải thoát sinh tử. Nhiều tu sĩ trẻ tuổi, mới nhập môn còn cười nhạo, và chọc ghẹo ông, gọi đích danh, là “*Nan-Đà tu chỉ để có vợ tiên mà thôi*”.

Sự chế diễu ấy kích thích lòng tự ái trong Nan-Đà. Và vì xấu hổ với đồng đạo, ông đã quyết tâm hành thiền một cách tinh tấn, cho đến khi đạt được giác ngộ mới thôi. Ông xua đuổi tất cả những hình thức đẹp xấu, mà ông đã trải qua trong trí óc, rồi dốc lòng thanh tịnh thân tâm. Nhờ vậy, thiền công của Nan-Đà mỗi ngày một phát triển.

Ngày kia, trong khi hành thiền, Nan-Đà (Nanda) chợt khám phá ra rằng, mọi vướng mắc trong tâm ông, hay mọi dục lạc của thân không còn nữa, dù cho đó là vướng mắc với an vui, thanh tịnh. Sáu cảnh trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp có đập vào thân tâm ông hay không, ông vẫn an nhiên tự tại, tâm thức trong suốt như nhau. Đó là “trạng thái” tỳ khuru Nan-Đà (Nanda) đã đắc quả A-La-Hán, giải thoát. Thánh Tăng Nan-Đà chợt ứng khẩu nói kệ :

“Vì tôi đã quan niệm sai lầm,

*Mê thích sắc đẹp bên ngoài,
Tin tưởng chuyện ảo huyền,
Nên đã tự làm khổ.*

*Nhờ đức Phật từ bi tế độ,
Do liên hệ hoàng tộc, và lòng thương chúng sanh
Giúp tôi có pháp hành cao thượng,
Để đạt thành quả vị vô sanh”.*

(Theo Theragàthà 157-158)

Sau khi đã chứng được hạnh phúc giải thoát Niết Bàn, Thánh tăng Nan-Đà (Nanda) liền đến đánh lễ đức Phật, và tán dương Thế Tôn bằng một câu như sau :

*“Bạch đấng Toàn Giác. Ngài đã giải thoát cho đệ tử,
khỏi cả các cảnh cõi trời”.*

Đức Phật bèn nói với Nan-Đà rằng :

*“Lời nguyện sẽ lên cõi Đạo Lợi của ông vừa được hoàn toàn hóa giải.
Vì hạnh phúc Niết Bàn là hạnh phúc cao nhất”.*

Và với mấy giòng chữ này, dịch giả xin kết thúc sử tích Thánh Tăng NAN-ĐÀ (Nanda).





Phụ lục 1.

Hộ Pháp Mahà Nàma

Cư sĩ Mahànàma một vương tử trong lãnh thổ Sakyan (Thích-Ca). Ông là “con nuôi” của hoàng thân Amitodana (em vua Tịnh Phạn, Suddhodana), và là anh cả Thánh Tăng A-Nậu-Lâu-Đà (Anuruddha), tức là anh em chú bác ruột với đức Phật.

Khi mọi gia đình trong họ tộc Thích-Ca lần lượt gởi người đại diện, tham gia vào tăng đoàn đạo Phật, thì Mahànàma khuyên em mình làm việc đó. Một vài tư liệu tiết lộ rằng, chính Mahànàma muốn theo chân Phật, nhưng nhận thấy Anuruddha (A-Nậu-Lâu-Đà, hay A-Na-Luật) vóc dáng thư sinh, thân thể ốm yếu, không đảm trách nổi việc nặng nhọc, cai quản gia tài và chăm sóc mẹ già, nên ông khuyến khích em noi gương đức Phật. Còn ông thì khỏe mạnh, lực lưỡng hơn, có thể gánh vác trách nhiệm nặng nề ấy.

Nhưng có nguồn tư liệu khác lại nói rằng, Mahànàma vốn là con của hoàng thân Dronodana, hay có thể là anh em cùng cha khác mẹ với A-Nan-Đa (Ananda), người cháu ruột được hoàng thân Amitodana nhận làm con nuôi. Mahànàma không xuất gia được, vì “mẹ đẻ” ngăn cản, và vì ông là một đứa con chí hiếu, không dám cưỡng lại thân mẫu.

Còn lý do trên nói rằng, Mahànàma là người có thân thể cường tráng, tình nguyện nhận lãnh trách nhiệm cai quản gia tài thay thế em, xem ra không thuyết phục cho lắm. Nhưng chúng tôi vẫn ghi vào, đúng như những gì được tìm thấy. Như vậy, tên cha thật của Ngài A-Nan-Đa là Dronodana, và tên cha thật của Mahànàma là Sukkodana. Hai

hoàng thân này không phải là ai xa lạ, mà họ là hoàng đệ của vua Tịnh Phạn (Suddhodana Ràjà).

Khi còn tại gia, Mahànàma đã tỏ ra vô cùng rộng rãi, trên phương diện dâng cúng bốn thứ cần dùng đến đức Phật và tăng chúng. Ông được khen tặng là người bố thí các vật dụng dồi dào nhất. (Theo A.i.26). Một lần nọ, với sự cho phép của đức Phật, ông đã cung cấp thuốc men cho tăng chúng liên tiếp ba lần, mỗi lần suốt bốn tháng.

Sự rộng rãi của Mahànàma đã làm cho nhóm “*sáu luận sư ngoại đạo*” (Chabaggiya)*ganh tị. Họ tìm mọi cách để làm cho ông nản lòng, giảm đi hay không nhiệt thành ủng hộ Phật giáo, nhưng họ đã thất bại.

(*Chabaggiya, hay nhóm sáu luận sư ngoại đạo gồm : 1/Assaji, 2/Punabhava, 3/Panduka, 4/Libhitaka, 5/Mettia, và 6/Bhummajaka). (Chú ý : “Assaji” này không phải là một trong 5 vị Kiều-Trần-Như).

Và để gây tiếng đồn không tốt cho đạo Phật, nhóm sáu luận sư (Chabaggiya) ấy đã tuyên truyền rằng, “*Đó là thời gian, ông Cồ-Đàm và đám đệ tử có mặt tại Verañja, muốn dùng Mahànàma làm gương mẫu bố thí, để kích động lòng ham danh “mạnh thường quân” của những người giàu có khác*”.

Khi dân chúng nhẹ dạ bắt đầu tin những lời đồn ấy. Họ, bàn tán xôn xao, nên cuối cuộc làm phước (dâng thuốc) trọn năm đó, đức Phật đã khuyên Mahànàma không nên tiếp tục nữa. (Theo Vin.iv; AA -i.213-).

Mahànàma là một tín đồ thuần thành của đức Phật. Ông lúc nào cũng không chán nghe và hiểu giáo lý giải thoát. Kinh điển đã ghi lại nhiều cuộc đàm thoại, giữa ông và đức Phật, cũng như giữa ông và A-Nan-Đa, hay giữa ông và tỳ-khưu Godha lẫn Lomasavangisa, hai sa-môn quen thân khác. (Theo Mahànàmasutta và Lomavangisa).

Một lần nọ, đức Thế Tôn trở lại kinh đô Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavatthu), Phật nhờ Mahànàma tìm chỗ để Ngài nghỉ qua đêm. Mahànàma tìm khắp nơi, nhưng không thấy chỗ thích hợp. Ông bèn yêu cầu Phật tạm ngụ trong “biệt thự” của một người thuộc giòng họ, tên là Bharandu Kàlāma (S.v.327f).

Và dường như ông không muốn bị khó xử, trước sự “bất đồng ý kiến”, giữa Phật và người bà con này, nên sau khi đưa Phật đến nơi, Mahànàma liền về nhà, thay vì ở lại hầu chuyện cùng đức Phật. Sáng

hôm sau Mahànàma đến thăm Phật, thì hay rằng Bharandu đã rời Ca-Tỳ-La-Vệ, và sẽ không bao giờ trở lại.

Một dịp khác, Mahànàma đến thăm Phật ở chùa Nigrodha, nơi đức Phật đang nghỉ dưỡng, sau một cơn bệnh nặng. Vì không biết tình hình sức khỏe hiện tại của Phật, nên vừa gặp Phật ông đã đặt câu hỏi liên quan đến vấn đề **“định tâm có trước hay trí tuệ có trước”**. Lúc đó A-Nan-Đa (Ananda) cũng hiện diện, và không muốn Phật bị mệt, ông liền mời Mahànàma đi chỗ khác, để ông giảng giải thế. (Theo Sakka sutta (S.i.219f).

Về “đời tư”, thì Mahànàma đã dang dúi với một cô gái nô lệ, tên là Nàgamundà, sinh ra một ái nữ xinh đẹp, tên Vàsabhakhattiyà. Khi vua Ba-Tư-Nặc (Pasenadi) có nhã ý muốn cưới một thứ phi thuộc vọng tộc Thích-Ca (Sakyan), thì phía đảng gái không tiện từ chối. Hai bên đã đồng ý, bằng cuộc thỏa thuận ở sảnh đường Mote.

Nhưng sau đó Mahànàma lại khuyên phía vương tộc Thích-Ca nên gả Vàsabhakhattiyà (có mẹ là nô lệ) cho vua Ba-Tư-Nặc. Khi đưa dâu đến nơi, Mahànàma làm bộ ngồi chung bàn, ăn với cô dâu vài miếng lấy lệ, thì có người mang tin “đặc biệt” đến, làm cho Mahànàma không kịp nuốt miếng cơm đầu. Ông phải xin lỗi đảng trai, để từ giả. Trước khi đi, ông còn bảo Vàsabhakhattiya cứ tiếp tục dùng bữa, như có mặt ông vậy. (Theo DhA.i.345f); J.i.133; iv.145f).

Sự gả cưới bất minh ấy chính là một trong những nguyên nhân gây ra thù hận sau này. -Đó cũng là lý do Mahànàma từ đó cảm thấy lương tâm không yên. Ông đã tìm cách “bồi bổ tinh thần” trong giáo lý của Phật, để hy vọng hóa giải sạch sẽ, những gì đeo dính nơi tâm. Khi gặp Phật Mahànàma là người vấn đạo nhiều nhất.

Hai bài kinh Cùla Dukkakkhandha Sutta và Sekhà Sutta, là hai bài kinh mà đức Phật đã thuyết riêng cho Mahànàma nghe.

Chỗ dựa trong thâm tâm của Mahànàma là *chuộc lỗi bằng cách trở thành người cúng dường thực phẩm dồi dào, và thường xuyên nhất đến chư tăng*. Như nguyện vọng của ông đã từng đeo đuổi nhiều lần trong những tiền kiếp cũng không phải nhỏ. Nhất là vào thời Phật Pudumuttara. Khi ấy, tiền thân Mahànàma là một gia chủ giàu sang, và chứng kiến Phật ban bố vai trò ấy cho một đệ tử nhiều đức hạnh.

(Theo AA.i.213). Và tiền thân (của Mahànàma) ấy đã phát nguyện sẽ hành động để đạt được phẩm vị đó.

Trong Tam tạng kinh điển (Tipitaka), cái tên “đại thì chủ Mahànàma” được xếp hạng cao với những Tín Đồ thuần thành của đức Phật, cô Tu-Đà Cấp Cô Độc (Sudatta Anàthapindika), và đại tín nữ Visàkhà. (Theo A.iii.451).

Kinh Samantapàsàdikà (Sp.iv.857) nói rằng Mahànàma lớn hơn Phật một tuổi, và sau cùng ông đã đắc quả Tư-Đà-Hàm (Sakadàgàmi).

Phụ lục 2.

Sự tích ĐỀ-BÀ-ĐẠT-ĐA (Devadatta).

(Người đệ tử háo danh, đã phản Phật).

Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta) là con trai của hoàng thân Suppabuddha và hoàng nương Pamita. Ông là anh em chú bác của Thái Tử Sĩ-Đạt-Ta (Siddhatta). Ông cũng là anh ruột của công chúa Da-Du-Đà-La (Yasodhara), hay cậu Ra-Hầu-La (Rahula).

Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta) thuở nhỏ đã chơi đùa với Sĩ-Đạt-Ta. Và cũng từ khi ấy, người ta đã thấy Đề-Bà-Đạt-Đa thường để lộ những dấu hiệu hung bạo và ganh tỵ với thái tử đích tôn giòng Thích-Ca.

Còn hoàng tử Sĩ-Đạt-Ta, lúc còn trẻ đã là đối tượng ưa thích, của tất cả mọi người, nhất là trong vương tộc. Hoàng tử rất vâng lời, tốt bụng, và luôn luôn kính trọng người trưởng thượng. Hoàng tử cũng rất thông minh, đa tài, hằng vượt thắng những bạn đồng môn, trong mọi lãnh vực, kể cả các trò chơi, hay thể thao.

Khi Đề-Bà-Đạt-Đa nhìn Sĩ-Đạt-Ta biểu diễn một môn gì, thì cậu ta thèm thuồng tài năng ấy. Rồi thèm thuồng trở thành tỵ hiềm !

Do ganh ghét, Đề-Bà-Đạt-Đa thường đặt ra trong đầu một lô câu hỏi. Chẳng hạn như “*Tại sao đồng bạn hay vâng lời Sĩ-Đạt-Ta, mà không*

vâng lời mình ? Và đối với bọn chúng, luôn luôn chỉ có Sĩ-Đạt-Ta mới là người giỏi nhất ? -Tại sao tụi nó không thấy rằng Đề-Bà-Đạt-Đa này cũng là kẻ xuất sắc như ai ?”. -Càng ganh tỵ và càng tham lam thối nát, thì Đề-Bà-Đạt-Đa càng không tìm ra câu giải đáp.

Đề-Bà-Đạt-Đa nào biết rằng, chính tâm hồn nhỏ mọn đã làm cho anh không hiểu được bản chất ngạo mạn và hung dữ của mình. Ấy là lý do khiến cho người khác khinh thường, và không thích gần gũi.

Nhưng khi Thái tử Sĩ-Đạt-Ta đắc quả Phật Vô Thượng Chánh Đẳng, Chánh Giác (Anuttara Samma Sambuddha), thì Đề-Bà-Đạt-Đa vẫn để tâm theo dõi. Anh nhận thấy hầu như tất cả vương tộc Thích-Ca đều ngưỡng mộ giáo lý của Phật. Vì thế, anh cũng nhất định từ bỏ đời sống vương giả, nhập đạo và làm tỳ-khưu, để học hỏi giáo lý nhà Phật. Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta) cùng xuất gia một lượt với các anh em giòng họ, như A-Nan-Đa (Ananda), và A-Nậu-Lâu-Đà (Anuruddha).

Nhất thời lòng ganh tỵ và tham vọng cá nhân của Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta) tạm lắng xuống, vì ông khám phá ra rằng, đây là **giáo lý độc nhất vô nhị**, mang lại lợi ích lần danh vị tột cùng cho một người. Ông lo sợ rằng, ông khó mà nắm vững hết được tinh túy.

Nhưng khi cố gắng hành đạo, ông đạt đến định tâm, có “thần thông”, nhờ phát triển thiền pháp, qua sự sắc bén của thần lực, và một lần ông được cả Sa-Môn Xá-Lợi-Phất (Sàriputta), cao đồ bậc nhất của đức Phật, không ngần ngại tỏ lời khen ngợi. Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta) rất sung sướng, tưởng mình đã đắc đạo, biết hết các pháp, có thể trở nên một giáo chủ.

Tỳ-khưu Đề-Bà-Đạt-Đa nào biết rằng, thiền pháp của ông chỉ tạm thời làm cho các tật tham lam, nham hiểm, ganh tỵ, nóng giận, và si mê, bị kềm chế, một cách có điều kiện thôi.

Chưa kể thiên tâm ấy của ông vốn không hướng về **pháp xả**, để giải thoát danh lợi, mà hướng hẳn về ôm ấp quyền lực, nên nó chỉ nhất thời bị dồn ép trong quả tim đen ngòm, vụ lợi của ông. Nó vốn chờ lúc “thành đạt”, để biểu dương ác tính tham lam, cao kỳ, ngạo mạn.

Đặc biệt là khi ông thấy danh tiếng và sự kính trọng mà người đời dành cho đức Phật, mỗi ngày một to lớn, ông càng thêm khát và ganh tỵ hơn nữa. Do đó, ông đã không ngần ngại âm mưu, cùng với sự tiếp

tay của ác vương A-Xà-Thế (Àjàtasattu), một ông vua tàn bạo và tham lam, tổ chức sát hại đức Phật.

Và lần đầu tiên, ông đã thất bại, không giết được bậc Toàn Giác. Lần thứ hai Đề-Bà-Đạt-Đa ra sức đẩy một tảng đá thật lớn, từ trên cao sườn núi Gijjhakuta (Linh Thứu sơn), tung vào một khối đá khác, cố ý dùng cả hai vật nặng lẫn xuống một lúc, để hại Phật chắc chắn hơn.

Kết quả, Phật vốn đầy ân đức, vẫn không sao, chỉ có một mảnh đá nhỏ, bể và văng ra, trúng vào bàn chân Phật, làm cho chảy máu. Vết thương tuy sâu nhưng không trí mạng, nên Phật đi đứng như thường.

Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta) vẫn không ngừng tay, lần thứ ba ông phục rượu một con voi nổi tiếng hung dữ, tên là Nàlàgiri, để thả ra trên đường đi của Phật. Nhưng đức Phật với tinh thần an trụ, thanh tịnh, Ngài đã rải tâm từ bi đến con vật cuồng loạn, làm cho nó tỉnh táo, rồi ngoan ngoãn quì xuống trước mặt Ngài, như sám hối....

Qua ba lần thất bại trước mắt dân chúng, và vì không chịu nổi cảnh thầy trò đức Phật Cồ-Đàm vẫn bình yên. Sau cùng Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta) phải đổi phương pháp. Ông quay qua nghĩ cách làm giảm giá trị **hạnh tu** theo Phật, gây lung lay niềm tin của những đệ tử, hầu chia rẽ cộng đồng tăng chúng, bằng cách chế ra 5 điều luật, và công khai đề nghị Phật phê chuẩn. Đó là các điều :

1/Tỳ khuru phải luôn luôn ở trong rừng. (Chống lại việc nhận lãnh tịnh cốc, hay trú sở, do tín đồ phát tâm dâng cúng).

2/Tỳ khuru phải luôn luôn khát thực mà ăn. (Chống lại việc nhận lời dùng bữa tại nhà thí chủ hảo tâm).

3/Tỳ khuru phải luôn luôn mặc y phục, do mình lượm vãi dơ, bỏ trong nghĩa địa hay các bãi tha ma, đem về giặt sạch và khâu lấy, tiếng Phạn (hay Pàli) gọi là Pansukulacivara (Chống lại việc nhận tam y, do tín đồ có thiện tâm dâng hiến).

4/Tỳ khuru phải luôn luôn ngụ dưới bóng cây. (Chống lại việc ngụ trong rừng, hay hang động).

5/Tỳ khuru phải luôn luôn **cữ ăn** cá và thịt. (Chống lại việc đi khát thực, người ta cho cái gì không có sinh mạng, thì ăn cái ấy).

Đức Phật với lòng từ bi, nhận thấy 5 đề nghị kể trên sẽ chỉ gây ra **sự khắc khổ không cần thiết**, đối với tăng chúng, nhất là những đệ tử

mới tập tu, chứ 5 điều ấy không gia tăng trình độ tu tập, tiến tới giác ngộ giải thoát, nên Ngài đã từ chối.

Thay vào đó, Phật cũng dạy rằng, “*Sa-môn nào tình nguyện khổ hạnh, có thể dùng những điều ấy, nhưng luật tỳ khưu không bắt buộc”.*

Cái nhìn của đức Phật là cái nhìn vì *lợi ích* và *tiến hòa* cho toàn thể chúng sanh, nhất là nhân loại, chứ cái nhìn ấy không nhắm vào thuận duyên cho một thiểu số. Đó quả thật là một cái nhìn rất công chính và thanh tịnh. Ngài không hoàn toàn phủ nhận những gì Đề-Bà-Đạt-Đa đề nghị. Ngài chỉ xem nó như 5 trong số 13 pháp tu “đầu đà” (Dhutanga), mà Ngài đã từng dạy trong Phật giáo

Vì Đề-Bà-Đạt-Đa mà sau đó có sự bất đồng tư duy trong hàng ngũ tu Phật. Một thiểu số tỳ khưu đã nghĩ rằng, “*Muốn mau đắc thánh quả, thì phải khổ hạnh*”. Rồi họ rời Phật, kéo nhau theo Đề-Bà-Đạt-Đa, để thành lập giáo đoàn riêng....

Nhưng khi Đề-Bà-Đạt-Đa thành công trong việc chia rẽ tăng già, thì thần thông do đắc thiền của ông tự nhiên biến mất. Dù ông cố gắng đến mấy, cũng không đạt lại được.

Tiền kiếp Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta)

Để hiểu một cách đầy đủ tính *thèm khát danh vọng, lòng ganh tỵ, và tật oán ghét* của Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta), đối với đức Phật, chúng ta phải tìm lại quá khứ, và đặc biệt là đọc câu chuyện, lần họ gặp nhau đầu tiên, trong Túc Sanh Truyện (Jātaka), có tên là “Seri Vànija” (“Thương gia độc lập”, hay “dân bán hàng chuyên”).

Theo truyện ấy thì một kiếp nọ, tiền thân Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta) và tiền thân Phật (còn gọi là Bồ-Tát, Bodhisatta), đã sinh làm hai thương gia “du phương”. Đề-Bà-Đạt-Đa là một “tay buôn” tham lam và gian lận. Y đã du hành nhiều lần, buôn bán một số hàng, mà y không biết đối xử với khách, một cách song phương đều có lợi.

Ngày nọ, y vào nhà một nữ nông dân nghèo kia, người đàn bà tuy không có tiền mua hàng, nhưng lại có một cổ vật muốn đổi chác. Đó là một cái lọ cũ đã đổi màu trong nhà bếp. Bà bảo đưa cháu mang cái

lọ khá to ra, đưa cho Đề-Bà-Đạt-Đa và nói, “*Ông hãy định giá cái lọ lớn này, để tôi đổi lấy các món hàng cần dùng của ông*”.

Khi cầm lấy cái lọ nặng, Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta) biết đó không phải là một vật tầm thường. Nó vốn làm bằng vàng. Giá trị của nó còn đắt hơn cả số hàng hóa mà Đề-Bà-Đạt-Đa chất trên xe. Y cũng nhận thấy hai bà cháu lão nông dân *chẳng biết* đây là vật quý.

Lòng tham nổi lên, Y giả bộ nói rằng, đó là một cái lọ cũ chẳng dùng được vào đâu cả. Rồi y trả nó lại cho chủ, in tuồng như mang nó về chẳng nên tích sự gì. Trong lòng tên gian thương còn nghĩ, nếu bà đổi nó với giá rẻ mạt, mình cũng sẽ bỏ đi. Rồi mình trở lại tất có lợi hơn. Biết đâu bà túng thiếu quá, sẽ năn nỉ mình mua rẻ. Và mình sẽ bảo, vì lòng từ bi muốn làm phước giúp bà, tôi mới mua cái lọ cũ “vô dụng” này, chứ tôi chẳng biết phải làm gì với nó.

May thay cho bà lão. Sau khi y đi rồi thì thương gia thứ hai (hay Bô-Tát) đến bán hàng, cũng tại nhà bà nông dân nghèo ấy. Bà lão lại bảo cháu mang cái lọ cũ đổi màu ra, và đề nghị đổi chác như trước.

Bô-Tát (Bodhisatta) nhận ra giá trị của cái lọ bằng vàng, liền báo cho người chủ biết, giá trị của nó cao hơn tất cả hàng hóa trên xe. Nhưng bà lão vì cần dùng phẩm vật, đã bằng lòng trao cái lọ bằng vàng cho Bô-Tát, và nhận tất cả hàng hóa.

Trước khi tiễn người bán hàng, bà còn cảm ơn Bô-Tát về lòng ngay thẳng. Bà cũng không quên thuật lại câu chuyện người thương gia thứ nhất đã cố ý lừa bà. Nhưng y đã không còn dịp nữa.

Tiền thân Đề-Bà-Đạt-Đa nào biết mọi **sự cố**, y tưởng cái lọ vẫn còn đó, nên đi một vòng rồi quay lại, hy vọng sẽ thu được cái lọ, và quăng cho bà vài thứ thực phẩm tồi tàn. Khi y nghe bà lão thuật lại, Bô-Tát đã thu được cái lọ và đi rồi. Sự tức giận và lòng ganh tỵ của y tăng lên đến cực độ. Liên đó, y kết oán với Bô-Tát, và thề sẽ trả thù về sau

Lòng giận dữ và oán ghét sâu đậm đó thật là nguy hiểm. Nó biến Đề-Bà-Đạt-Đa thành một sinh linh, đầy sân hận và ganh tỵ đối với Bô-Tát, xuyên qua không biết bao nhiêu kiếp luân hồi

Còn trong những Túc Sinh Truyện (Jātaka) khác, thì Phật đã mô tả lòng oán ghét và mưu toan hãm hại đối thủ nhiều lần của Đề-Bà-Đạt-Đa, nhưng lần nào y cũng thất bại, khiến cho mức độ ganh tỵ và oán

hận càng lúc càng tăng. Vì vậy mà trong mọi hành động, Đề-Bà-Đạt-Đa đều tạo nhân duyên, hễ Bồ-Tát tái sinh nơi nào, thì y cũng tái sinh nơi ấy, để kết thêm oan trái.

Quay lại chuyện Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta) thời Phật. Sau khi “thành công” trong việc chia rẽ tăng già, ông đã mất hết thần thông, không còn khả năng làm cho người khác nể sợ. Nghĩa là ông chỉ “lãnh đạo” được nhóm tỳ khuru nhẹ dạ ly khai trong một thời gian ngắn.

Lúc họ biết được mặt thật của ông, thì họ đã hối hận, kéo nhau về ra mắt đức Phật để sám hối tạ tội. Đề-Bà-Đạt-Đa chỉ còn một mình, sống hẩm hiu những ngày tháng cô độc.

Khi Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta) đến gần cái chết, thì một nỗi hối tiếc không ngừng dày vò tâm tư ông. Lúc đó ông mới **nhận chân** được **pháp vô thường** trong kiếp sống. Một nỗi đau đớn đè nặng trong tim ông. Và ngoài con đường qui chánh, ông không còn con đường nào khác. Ông tự hỏi “*Phải chăng chỉ còn một nhân duyên chót này, vì Phật sẽ không luân hồi nữa, tại sao ta không lấy giáo pháp của Ngài làm phương tiện để cứu giúp mình ? Hay ta đã đi quá xa chánh đạo, quay về không được nữa ?*”.

Ông run rẩy đứng lên, bước về hướng Kỳ Viên Tịnh Xá, để về xin Phật tha lỗi. Nhưng chân ông bỗng dính chặt vào mặt đất, ông liền ngã quỵ, và lửa địa ngục đã phực ra, phủ lên linh hồn lẫn thể xác của ông. Đề-Bà-Đạt-Đa nghệt thở, mất hết thấy đường, hấp hối và tắt thở trong sự dày vò cực độ, trước khi đến được với đức Phật. Lập tức Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta) rơi vào địa ngục vô gián (Avichi Niraya).

Sau khi nghe kể lại cái chết thảm kốc của người đệ tử này, đức Phật đã nói “Mặc dù Đề-Bà-Đạt-Đa có nhiều hành động xấu, nhưng *những phạm hạnh ông thực hiện trong thời gian đầu làm tỳ khuru*, dưới sự hướng dẫn của Như Lai, vẫn trở quả tốt trong tương lai.

Tuy tham vọng thúc đẩy Đề-Bà-Đạt-Đa nôn nóng trở thành một giáo chủ, và quả ấy ông không đạt được. Nhưng pháp hành và thiện định mà ông đã thành công đến mức có thần thông, sẽ giúp ông tỉnh ngộ, và tự tư, tự đắc sau này, khi đã trả hết quả ác, xuyên qua vô lượng thời gian, trong địa ngục. Phật biết Đề-Bà-Đạt-Đa trong vô lượng kiếp tương lai, sẽ là một vị Độc Giác, hay Bích-Chi-Giac (Pacceka-buddha), tên là Satthissara.

Ngày nay, chúng ta đọc lại sử tích ***những đệ tử nổi danh*** của Phật. Dĩ nhiên chúng ta không thể noi gương xấu của Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta). Nhưng những “nghịch cảnh” đã xảy ra cho đức Phật, được ghi lại trong kinh điển, liên quan đến ông, cùng những tư liệu đáng chú ý, để khi chúng ta nghiên cứu sử tích, chúng ta không thể nào không thấy tên ông, với những gì ông đã làm. Đó cũng là một cái ***gương để tránh***.

Là một bậc đã diệt tận tham sân si, phiền não, dứt hẳn sinh tử luân hồi, hay Toàn Giác, đức Phật đã tiên đoán cái tương lai thành Độc Giác vô cùng xa xôi, của Đề-Bà-Đạt-Đa, để cho chúng ta thấy rằng, không có gì mà không cải thiện được. Vạn vật luôn luôn vô thường. Trở thành giác ngộ giải thoát, hay trở thành sa đọa trầm luân, đều do chính ta. ***Gương Phật và chánh pháp*** chỉ hữu hiệu khi chúng ta ***noi theo để thực hành***. Và chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng, tinh thần sáng suốt hay ***chánh kiến*** lẫn ***tự lực*** là 2 động cơ nòng cốt.

Tha lực chính là tự lực khi trở thành phá chấp. Vì công phu do chính mình viên tròn, mà mình mắc dính thì không thể Toàn Giác (Sammà Sambuddha) được. Nếu không nhất tâm thực hành viên tròn phạm hạnh, mà chỉ lo cúng kiến, tụng mãi danh hiệu một vị Phật, để cầu cứu độ, đồng thời bảo đó là ***sức mạnh của “đức tin”***, thì đó chỉ là củng cố sức mạnh của “lòng tham”, chứ không phải là giá trị của đức tin, dẫn đến tìm kiếm sức mạnh của tự lực hay tha lực vậy.

Đức Phật đã nhiều lần nhắc nhở, ***“Ta là nơi nương nhờ của ta”*** (Attahi attano nàtho), hay ***ta là đấng cứu tinh của chính ta***, và ***làm gương cho người khác***. Ngay cả đức Phật là bậc có vô lượng từ bi đối với Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta), nhưng Ngài vẫn không cứu giúp được người đệ tử tâm tối này.

Câu chuyện của Đề-Bà-Đạt-Đa có thể cho những ai, dù nhất thời cùng hung cực ác, vẫn còn một hy vọng, rằng ***khi đã biết quay về nẻo chánh là khi có lối thoát!*** Huống chi Đề-Bà-Đạt-Đa chưa phải là người cùng hung cực ác, vì đã biết hối hận trước lúc nhắm mắt !?

Dịch và soạn xong ngày 14/05/2013. Nếu có chút công đức nào trong việc làm này, chúng tôi xin chia đều đến tất cả chúng sanh. Cầu cho ba cõi luôn luôn giảm dần cái khổ.

Cư sĩ Tuệ Lạc (Nguyễn Điều)



Mục lục

Lời nói đầu.....	trang 01
1- A-Nhã Kiều-Trần-Như.....	3
2- Thánh Tăng Bhaddiya (Nhóm Kiều Trần Như).....	8
3- Thánh Tăng Vappa.....	9
4- Thánh Tăng Mahànàma.....	11
5- Thánh Tăng Assaji.....	12
6- Thánh Tăng Bhaddiya (Em họ Phật).....	16
7- Thánh Tăng Mahà Kaccana.....	18
8- Thánh tăng Bakkula.....	32
9- Thánh Tăng Sivali.....	38
10-Thánh Tăng Angulimala.....	49
11-Thánh Tăng Nan-Đà (Nanda).....	64
-Hộ pháp mahànàma.....	68
-Đề-Bà-Đạt-Đa.....	71

